

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THỊ XÃ CHƠN THÀNH – TỈNH BÌNH PHƯỚC

Chơn Thành, tháng ... năm 2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THỊ XÃ CHƠN THÀNH – TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Ngày tháng năm 202...

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Ngày..... tháng năm 202...

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THỊ XÃ CHƠN THÀNH**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THỊ XÃ CHƠN THÀNH – TỈNH BÌNH PHƯỚC

Ngày ... tháng ... năm 202...

PHÒNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
THỊ XÃ CHƠN THÀNH

Ngày ... tháng ... năm 202...

TRUNG TÂM NGHIÊN CỨU VÀ
ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ ĐỊA CHÍNH

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH SÁCH CÁC BẢNG	I
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
I. SỰ CẦN THIẾT LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025	1
1.1. Theo quy định của Luật Đất đai năm 2024	1
1.2. Trình tự thực hiện.....	2
1.3. Chủ trương lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025	2
II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA DỰ ÁN	2
2.1. Mục đích	2
2.2. Yêu cầu của lập Kế hoạch sử dụng đất	3
III. GIỚI THIỆU DỰ ÁN	3
IV. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ THỰC HIỆN	3
4.1. Căn cứ pháp lý	3
4.2. Cơ sở thông tin tư liệu ban đầu.....	5
V. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN	6
5.1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu	6
5.2. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích	6
5.3. Phương pháp bản đồ.....	7
VI. SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN	7
VII. BỐ CỤC CỦA BÁO CÁO	7
PHẦN I	8
KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN	8
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN	8
1.1. Vị trí địa lý.....	8
1.2. Địa hình, địa mạo	9
1.3. Khí hậu	10
II. CÁC NGUỒN TÀI NGUYÊN	12
2.1. Tài nguyên đất.....	12
2.2. Tài nguyên nước.....	14

2.3. Tài nguyên khoáng sản và vật liệu xây dựng	15
2.4. Tài nguyên nhân văn	15
III. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	15
IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	16
4.1. Những thuận lợi, lợi thế.....	16
4.2. Những khó khăn, hạn chế	17
PHẦN II	18
THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	18
I. KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI	18
1.1. Về kinh tế.....	18
1.2. Về văn hoá xã hội.....	19
II. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC	20
2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp.....	20
2.2. Khu vực kinh tế Thương mại - Dịch vụ	20
2.3. Khu vực kinh tế Công nghiệp – xây dựng.....	20
III. TÌNH HÌNH DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM VÀ THU NHẬP	20
3.1. Dân số.....	20
3.2. Lao động, việc làm và thu nhập.....	21
IV. Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn	22
4.1. Thực trạng phát triển đô thị	22
4.2. Thực trạng phân bố và phát triển các khu dân cư nông thôn	23
V. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG	24
5.1. Thực trạng phát triển hạ tầng giao thông	24
5.2. Thực trạng phát triển thủy lợi, nước sạch	27
5.3. Thực trạng phát triển giáo dục - đào tạo	28
5.4. Hiện trạng hệ thống điện và khả năng cung cấp điện	29
5.5. Ngành bưu chính viễn thông.....	29

5.6. Y tế	30
5.7. Văn hóa - thể thao	30
5.8. Quốc phòng, an ninh	30
VI. ĐÁNH GIÁ CHUNG.....	31
6.1. Thuận lợi.....	31
6.2. Khó khăn.....	32
VII. KHẢ NĂNG HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN	32
7.1. Nguồn lực phát triển của tỉnh	32
7.2. Nguồn lực phát triển của thị xã.....	34
PHẦN III.....	35
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC.....	35
I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP	35
1.1. Nhiệm vụ quản lý sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	35
1.2. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất .	35
1.3. Kết quả thực hiện các giải pháp thực hiện	36
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	38
2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024	38
2.2. Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất	43
2.3. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất.....	46
2.4. Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất trong năm 2024	51
2.5. Kết quả thực hiện Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024.....	52
2.6. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.....	52
2.7. Nguyên nhân tồn tại trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất	53
PHẦN IV	55
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025.....	55
I. TIÊU CHÍ LỰA CHỌN CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	55
1.1. Bảo đảm quốc phòng, an ninh	55
1.2. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường	55

1.3. Tính khả thi của việc thực hiện.....	55
II. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU TRONG KỲ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	56
2.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã.....	56
2.2. Xác định diện tích các loại đất do thị xã xác định.....	64
III. TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025	69
3.1. Chỉ tiêu nhóm đất nông nghiệp.....	72
3.2. Chỉ tiêu nhóm đất phi nông nghiệp.....	78
3.3. Chỉ tiêu nhóm đất chưa sử dụng.....	103
IV. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT, THU HỒI, KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG.....	104
V. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM 2025.....	104
5.1. Các công trình dự án vì mục đích Quốc phòng, an ninh quy định tại Điều 78 của Luật Đất đai 2024.....	104
5.2. Các dự án quy định tại khoản 4 Điều 67 và Điều 79 của Luật Đất đai 2024....	105
VI. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	107
6.1. Căn cứ tính các khoản thu, chi.....	107
6.2. Dự kiến các khoản thu, chi.....	108
6.3. Ước tính các khoản thu, chi từ đất.....	108
PHẦN V.....	110
GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	110
I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU.....	110
1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất.....	110
1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường.....	110
1.3. Giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu.....	111
II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	111
III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	112

3.1. Giải pháp tuyên truyền.....	112
3.2. Giải pháp tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025.....	112
KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ	114
I. KẾT LUẬN.....	114
II. KIẾN NGHỊ.....	114
PHỤ LỤC.....	1

DANH SÁCH CÁC BẢNG

Bảng	Trang
Bảng 1.1. Thống kê diện tích phân theo cấp độ dốc	10
Bảng 1.2. Một số chỉ tiêu về khí hậu	11
Bảng 1.3. Phân loại đất thị xã Chơn Thành.....	12
Bảng 1.4. Dân số, mật độ phân theo đơn vị hành chính	21
Bảng 1.5. Dân số trung bình phân theo thành thị, nông thôn.....	21
Bảng 1.6. So sánh các chỉ tiêu đường bộ trên địa bàn tỉnh Bình Phước.....	24
Bảng 1.7. Tổng hợp hệ thống đường thị xã Chơn Thành.....	25
Bảng 1.8. Tổng hợp hệ thống đường xã.....	27
Bảng 1.9. Hiện trạng số liệu viên chức, trường, lớp, học sinh	28
Bảng 1.10. Đầu tư toàn xã hội và cơ cấu nguồn vốn	32
Bảng 1.11. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất năm 2024	38
Bảng 1.12. Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp.....	38
Bảng 1.13. Diện tích, cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp	39
Bảng 2.1. Kết quả rà soát các dự án đăng ký Kế hoạch sử dụng đất.....	44
Bảng 2.2. Danh mục công trình, dự án đã hoàn thành.....	45
Bảng 2.3. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất của HGĐCN năm 2024	45
Bảng 2.4. Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng các loại đất năm 2024	46
Bảng 3.1. Diện tích các loại đất đến năm 2025 được phân bổ trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh trên địa bàn thị xã	56
Bảng 3.2. Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2025.....	70
Bảng 3.3. Chỉ tiêu nhóm đất nông nghiệp trong năm KHSDĐ 2025	73
Bảng 3.4. Kế hoạch sử dụng đất nhóm đất nông nghiệp năm 2025 theo ĐVHC cấp xã	74
Bảng 3.5. Danh mục công trình dự kiến thu hồi đất lúa năm 2025	75
Bảng 3.6. Kế hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm 2025 theo ĐVHC cấp xã	76
Bảng 3.7. Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp khác năm 2025 theo ĐVHC cấp xã.....	77
Bảng 3.8. Chỉ tiêu nhóm đất phi nông nghiệp trong năm KHSDĐ 2025	78
Bảng 3.9. Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2025 theo ĐVHC cấp xã	81
Bảng 3.10. Kế hoạch sử dụng đất ở nông thôn năm 2025 theo ĐVHC cấp xã.....	81
Bảng 3.11. Danh mục công trình đất ở nông thôn năm 2025.....	82
Bảng 3.12. Kế hoạch sử dụng đất ở đô thị năm 2025 theo ĐVHC	83

Bảng 3.13. Danh mục công trình đất ở đô thị năm 2025	84
Bảng 3.14. Kế hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan 2025 theo ĐVHC cấp xã.	87
Bảng 3.15. Danh mục công trình đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2025	87
Bảng 3.16. Kế hoạch sử dụng đất quốc phòng năm 2025 theo ĐVHC cấp xã	88
Bảng 3.17. Kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2025 theo ĐVHC cấp xã	88
Bảng 3.18. Danh mục công trình đất an ninh năm 2025	89
Bảng 3.19. Chỉ tiêu sử dụng đất của đất xây dựng công trình sự nghiệp đến năm 2025	90
Bảng 3.20. Kế hoạch sử dụng đất xây dựng công trình sự nghiệp năm 2025 theo ĐVHC cấp xã	91
Bảng 3.21. Danh mục công trình đất xây dựng công trình sự nghiệp năm 2025	91
Bảng 3.22. Danh mục chi tiết công trình đất xây dựng công trình sự nghiệp năm 2025	91
Bảng 3.23. Kế hoạch sử dụng đất khu công nghiệp 2025 theo ĐVHC cấp xã	92
Bảng 3.24. Danh mục công trình đất khu công nghiệp năm 2025	93
Bảng 3.25. Kế hoạch sử dụng đất thương mại – dịch vụ năm 2025 theo ĐVHC cấp xã	94
Bảng 3.26. Danh mục công trình đất thương mại dịch vụ năm 2025	94
Bảng 3.27. Kế hoạch sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2025 theo ĐVHC cấp xã	95
Bảng 3.28. Danh mục công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2025	95
Bảng 3.29. Kế hoạch sử dụng đất hoạt động khoáng sản năm 2025 theo ĐVHC cấp xã	96
Bảng 3.30. Chỉ tiêu sử dụng đất sử dụng vào mục đích công cộng đến năm 2025	97
Bảng 3.31. Kế hoạch sử dụng đất sử dụng vào mục đích công cộng năm 2025 theo ĐVHC cấp xã	98
Bảng 3.32. Danh mục công trình đất sử dụng vào mục đích công cộng năm 2025	99
Bảng 3.33. Danh mục chi tiết công trình Đất sử dụng vào mục đích công cộng năm 2025	99
Bảng 3.34. Kế hoạch sử dụng sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2025 theo	102
Bảng 3.35. Chỉ tiêu đất chưa sử dụng đến năm 2025 theo ĐVHC cấp xã	103
Bảng 3.36. Danh mục công trình đất an ninh, đất quốc phòng	104
Bảng 3.37. Danh mục công trình dự án thu hồi đất trong KHSDĐ năm 2025	105
Bảng 3.38. Ước tính các khoản thu chi từ đất trong kỳ Kế hoạch 2025	108

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

1.1. Theo quy định của Luật Đất đai năm 2024

- Khoản 4 Điều 62 quy định “Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm”.
- Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện phải đáp ứng yêu cầu thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; bảo đảm quốc phòng, an ninh;
- Kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cùng cấp đã được cơ quan có thẩm quyền quyết định, phê duyệt;
- Sử dụng đất tiết kiệm và có hiệu quả; khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường; thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, độ che phủ rừng; bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh;
- Bảo đảm tính liên tục, kế thừa, ổn định, đặc thù, liên kết của các vùng kinh tế - xã hội; cân đối hài hòa giữa các ngành, lĩnh vực, địa phương, giữa các thế hệ; phù hợp với điều kiện, tiềm năng đất đai;
- Việc lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện phải bảo đảm sự tham gia của tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng, cá nhân; bảo đảm công khai, minh bạch.
- Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp tạo ra những điều kiện cần thiết phục vụ quản lý nhà nước về đất đai. Đây là một trong 18 nội dung quản lý nhà nước về đất đai đã được quy định trong Luật Đất đai năm 2024 (Khoản 6, Điều 20). Luật Đất đai 2024 dành toàn bộ Chương V “Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất” gồm 18 điều (từ Điều 60 đến Điều 77) để nêu về nội dung lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cấp, các ngành trong công tác xây dựng, xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đai. Trong Chương V, tại Điều 67 về Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện có nêu căn cứ lập KHSDĐ, tiêu chí lựa chọn các công trình, dự án ưu tiên trong KHSDĐ cấp huyện và nội dung KHSDĐ hằng năm cấp huyện. Nhằm cụ thể hơn nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện, tại Điều 21 về Kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện của Nghị định số 102/2014/NĐ-CP có quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều khoản về Điều 67, Điều 78, Điều 79, Điều 121, Điều 116 của Luật Đất đai năm 2024.
- Việc lập kế hoạch sử dụng đất đai năm 2025 có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng khi phân kỳ quy hoạch sử dụng đất theo thời gian để thực hiện, là cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, làm căn cứ cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất... và đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng. Đồng thời việc lập kế hoạch sử dụng đất là một biện pháp hữu hiệu của Nhà nước nhằm sử dụng đất hiệu quả, giúp phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

theo quy hoạch sử dụng đất được chặt chẽ, sử dụng đất đúng mục đích, công khai, minh bạch, hợp lý; bảo đảm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hỗ trợ tái định cư, an sinh xã hội.

1.2. Trình tự thực hiện

Thực hiện theo quy định tại Luật Đất đai năm 2024 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 08 năm 2024; Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 07 năm 2024 của Chính phủ ban hành quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.3. Chủ trương lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Thực hiện theo quy định tại Luật Đất đai năm 2024 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 08 năm 2024; Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 07 năm 2024 của Chính phủ ban hành quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Thực hiện nội dung công văn số 640/UBND-KTN ngày 14/5/2024 của UBND thị xã Chơn Thành về việc triển khai lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành.

Với những ý nghĩa trên việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện là việc rất cần thiết. Do đó, UBND thị xã Chơn Thành đã triển khai thực hiện dự án: ***“Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước”***

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA DỰ ÁN

2.1. Mục đích

- Cụ thể hoá các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ Quy hoạch tỉnh đến năm 2030 cho thị xã Chơn Thành đến địa bàn các xã, phường.

- Đề xuất với UBND tỉnh việc phân bổ lại quỹ đất đai phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và huyện/thị xã.

- Góp phần quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo kế hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, đảm bảo phát triển bền vững.

- Làm căn cứ pháp lý để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất,... theo quy định của pháp luật.

- Giúp cơ quan quản lý nhà nước về đất đai xác định được danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm; xác định được tổng diện tích cần phải thu hồi đất, diện tích chuyển mục đích, diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng. Trên cơ sở đó xây dựng

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

các phương án hỗ trợ bồi thường khi thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, bố trí tái định cư,... và các vấn đề xã hội khác có liên quan.

2.2. Yêu cầu của lập Kế hoạch sử dụng đất

- Các công trình, dự án đưa vào Kế hoạch sử dụng đất trong năm phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất các cấp, quy hoạch ngành, quy hoạch chung đô thị, quy hoạch các phân khu, quy hoạch xây dựng nông thôn mới.

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm phải xác định rõ nhu cầu sử dụng đất cho các công trình, dự án phải thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong năm.

- Xác định rõ quy mô, diện tích, vị trí, ranh giới của các công trình dự án thực hiện trong năm (xác định cụ thể trên bản đồ vị trí, diện tích, ranh giới các công trình, dự án thu hồi đất; các khu vực chuyển đổi mục đích sử dụng đất thực hiện trong năm).

- Các công trình, dự án đưa vào sử dụng trong năm đều phải có tính khả thi cao (có chủ trương đầu tư, có kế hoạch phân bổ nguồn vốn đầu tư đối với các công trình, dự án sử dụng vốn ngân sách; có đơn xin chuyển mục đích, hoặc nhu cầu xin chuyển mục đích của tổ chức, hộ gia đình cá nhân).

III. GIỚI THIỆU DỰ ÁN

- Tên dự án: "**Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**".

- Cơ quan thẩm định dự án: Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước.

- Cơ quan phê duyệt dự án: UBND tỉnh Bình Phước.

- Cơ quan chủ quản đầu tư: UBND thị xã Chơn Thành.

- Chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Chơn Thành.

- Thời gian thực hiện: Năm 2024-2025.

IV. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ THỰC HIỆN

4.1. Căn cứ pháp lý

- Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam năm 2013;

- Luật Quy hoạch năm 2017;

- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch;

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

- Luật số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 06 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh Bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 07 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Nghị quyết số 570/NQ-UBTVQH15 ngày 11 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc thành lập thị xã Chơn Thành và các phường thuộc thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;
- Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Nghị quyết số 19/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025;
- Nghị quyết số 10/2024/NQ-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước thông qua danh mục các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2024.
- Nghị quyết số 11/2024/NQ-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước thông qua danh mục bổ sung các dự án cần thu hồi đất năm 2024 và sửa đổi danh mục một số dự án tại Nghị quyết số 21/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước.
- Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Phước.
- Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang mục đích khác để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2025.
- Quyết định số 2892/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bình Phước Về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung xây dựng đô thị Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;
- Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2024 của UBND thị xã Chơn Thành về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu đô thị Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;
- Quyết định số 2100/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2024 của UBND thị xã Chơn Thành về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu đô thị Minh Hưng, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

- Quyết định số 2101/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2024 của UBND thị xã Chơn Thành về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 khu đô thị Minh Long, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

- Quyết định số 562/QĐ-UBND ngày 25 tháng 03 năm 2022 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

- Quyết định số 1822/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2024 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm 2024 của UBND thị xã Chơn Thành;

- Quyết định số 1631/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Phước của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

- Công văn số 818/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2025 tạm thời.

- Công văn số 1770/UBND-KT ngày 14 tháng 5 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Phước về việc rà soát trình tự, thủ tục nội dung đối với hồ sơ trình kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

- Công văn 1805/STNMT-TNN&KS ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc rà soát và bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đối với các khu vực mỏ khoáng sản phục vụ các công trình trọng điểm về giao thông trên địa bàn tỉnh.

- Công văn số 3303/STNMT-CCQLĐĐ ngày 01 tháng 11 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện theo quy định Luật Đất đai năm 2024.

4.2. Cơ sở thông tin tư liệu ban đầu

1. Báo cáo thuyết minh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;

2. Báo cáo thuyết minh Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Phước (đến năm 2030);

3. Báo cáo thuyết minh; Bản đồ quy hoạch chung đô thị Chơn Thành tỉnh Bình Phước đến năm 2040;

4. Báo cáo thuyết minh; Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Chơn Thành;

5. Số liệu thống kê đất đai năm 2023 của các xã, phường;

6. Số liệu thống kê các năm của chi cục thống kê tỉnh Bình Phước và phòng thống kê thị xã Chơn Thành;

7. Kết quả thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 của thị xã Chơn Thành;

8. Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực của các cấp (năm 2025);

9. Khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện Kế hoạch sử dụng đất;
10. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất 2019 huyện Chơn Thành;
11. Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành;
12. Bản đồ địa chính cơ sở;
13. Tài liệu, bản đồ, số liệu kiểm kê, thống kê về đất đai qua các năm;
14. Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội xã hội 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2024;
15. Niêm giám thống kê thị xã Chơn Thành năm 2023;
16. Văn kiện đại hội Đảng bộ huyện Chơn Thành lần thứ XII nhiệm kỳ 2020 – 2025;
17. Báo cáo đánh giá năng lực cạnh tranh tỉnh Bình Phước và định hướng chiến lược đến năm 2030, tầm nhìn 2050, kế hoạch chương trình hành động giai đoạn 2021 -2025;
18. Báo cáo phương án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1:2000 khu đô thị Minh Hưng, khu đô thị Minh Long, khu đô thị Thành Tâm huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước;
19. Và các văn bản, tài liệu liên quan khác...

V. PHƯƠNG PHÁP THỰC HIỆN

5.1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu

5.1.1. Phương pháp Kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có

Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được tiến hành phân loại và đánh giá; xác định rõ nguồn gốc đơn vị, phương pháp năm xây dựng tài liệu, chất lượng tài liệu, nội dung và độ tin cậy của thông tin tài liệu; từ đó chọn lọc, Kế thừa các tài liệu đã được phê duyệt và các công trình, dự án năm 2024 chưa triển khai thực hiện và các công trình, dự án mới sẽ triển khai năm 2025.

5.1.2. Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa

Điều tra, thu thập số liệu, tài liệu, bản đồ, thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm trước; thu thập tình hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất theo phương án quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt. Khảo sát thực địa tại cấp xã để xác định khoanh vẽ lên bản đồ địa chính vị trí, ranh giới, hiện trạng sử dụng đất của các thửa đất sẽ chuyển mục đích sử dụng để thực hiện các công trình, dự án trong năm Kế hoạch 2025.

5.2. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích

Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân nhóm, thống kê diện tích các công trình, dự án đã thực hiện theo kế hoạch; chưa thực hiện, hoặc đang triển khai thực hiện; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện phương án Kế hoạch năm trước. So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với mục tiêu đề ra trong phương án Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tính tỷ lệ hoàn thành kế hoạch sử dụng đất.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Ngoài ra, các phương pháp này còn được sử dụng để đánh giá khả năng phát triển và nhu cầu về diện tích, đặc tính của đất, loại đất sử dụng và vị trí phân bố của các ngành, tiến hành hiệp thương (thông qua hội nghị, hội thảo, thẩm định), để thống nhất được các chỉ tiêu khung và chỉ tiêu sử dụng các loại đất của các ngành.

5.3. Phương pháp bản đồ

Đây là phương pháp đặc thù của công tác lập Kế hoạch sử dụng đất. Các loại đất theo mục đích sử dụng được thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Các khoanh đất, vị trí, diện tích của công trình, dự án Kế hoạch sử dụng đất được xác định cụ thể trên bản đồ Kế hoạch sử dụng đất. Phương pháp bản đồ được sử dụng kết hợp với ứng dụng phần mềm MicroStation để xây dựng sản phẩm của dự án là: bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ Kế hoạch sử dụng đất.

VI. SẢN PHẨM CỦA DỰ ÁN

(1) Báo cáo thuyết minh tổng hợp "***Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước***" kèm hệ thống bảng biểu theo hướng dẫn tại Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: 05 bộ;

(2) Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, tỷ lệ 1/25.000: 05 bộ;

(3) Đĩa CD copy báo cáo thuyết minh, bảng biểu, bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025: 05 đĩa.

VII. BỐ CỤC CỦA BÁO CÁO

Bố cục của báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước cụ thể gồm các phần sau:

- Đặt vấn đề;
- Phần I: Khái quát về điều kiện tự nhiên;
- Phần II: Thực trạng phát triển kinh tế, xã hội;
- Phần III: Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm trước;
- Phần IV: Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2025;
- Phần V: Giải pháp tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất;
- Kết luận và kiến nghị.

PHẦN I

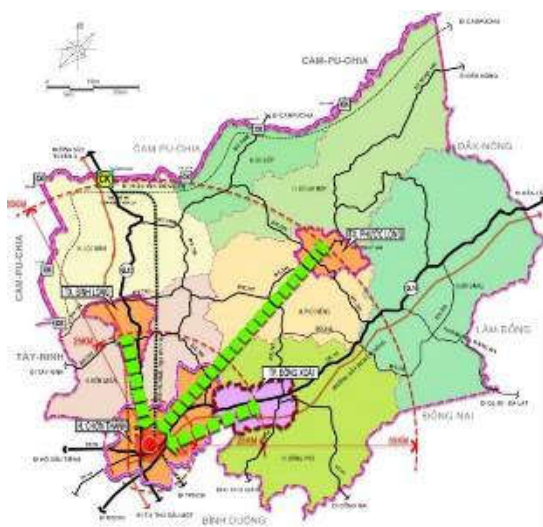
KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1.1. Vị trí địa lý

Vị trí thị xã Chơn Thành nằm phía Tây Nam của tỉnh Bình Phước, có diện tích tự nhiên 39.034,48 ha bằng 5,64% diện tích tỉnh Bình Phước, ranh giới hành chính của thị xã Chơn Thành có tứ cận cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Hớn Quản.
- Phía Nam giáp tỉnh Bình Dương.
- Phía Đông giáp huyện Đồng Phú, thành phố Đồng Xoài và tỉnh Bình Dương.
- Phía Tây giáp huyện Hớn Quản và tỉnh Bình Dương.



Hình 1.1. Sơ đồ vị trí thị xã Chơn Thành



Hình 1.2. Sơ đồ vị trí thị xã Chơn Thành

(Nguồn: Quy hoạch chung đô thị Chơn Thành tỉnh Bình Phước đến năm 2040)

Theo Nghị quyết số 570/NQ-UBTVQH15 ngày 11 tháng 8 năm 2022 về việc thành lập thị xã Chơn Thành và các phường thuộc thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước vừa được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2022, thị xã Chơn Thành được thành lập gồm 9 đơn vị hành chính trực thuộc, với 5 phường: Hưng Long, Minh Hưng, Minh Long, Minh Thành, Thành Tâm và 4 xã: Minh Lập, Minh Thắng, Nha Bích, Quang Minh.

Thị xã Chơn Thành thuộc vùng Đông Nam Bộ và nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đây là điều kiện rất thuận lợi cho việc thúc đẩy phát triển nền kinh tế và thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước để phát triển mạnh công nghiệp - dịch vụ. Vị trí của

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Chơn Thành có một số lợi thế và hạn chế đến phát triển kinh tế - xã hội và sử dụng tài nguyên đất đai sau đây:

- Thị xã Chơn Thành nằm trong vùng có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, với khí hậu nhiệt đới ôn hòa, địa hình ít dốc, tài nguyên đất có chất lượng cao. Chính điều kiện đó đã hình thành những vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, với một số cây trồng có sản phẩm hàng hoá và xuất khẩu hàng đầu của toàn quốc như cao su, điều, tiêu, chăn nuôi đại gia súc,... tạo tiền đề cho mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn của Chơn Thành.

- Hệ thống giao thông thuận lợi, nằm ngay trên giao lộ của ba quốc lộ: Quốc lộ 13 đi qua trung tâm từ Bắc xuống Nam về Tp. Hồ Chí Minh; Quốc lộ 14 và Đường Hồ Chí Minh nối liền các tỉnh Tây Nguyên, vùng Đông Nam Bộ. Chính vì vậy, từ thị xã Chơn Thành có thể đi lại, vận chuyển hàng hóa đến tất cả các vùng kinh tế trong cả nước và ngược lại, là điều kiện thuận lợi cho quá trình mở cửa và hội nhập, hòa nhập nâng cao hiệu quả và giá trị của đất đai sớm đưa Chơn Thành trở thành khu vực công nghiệp đầu tiên của tỉnh Bình Phước. Tuy nhiên, so với các tỉnh khác trong vùng thì tỉnh Bình Phước nói chung và thị xã Chơn Thành nói riêng vẫn xa các trung tâm kinh tế chính trị và thành phố lớn; xa các bến cảng, sân bay, vì vậy ít có cơ hội được hưởng sức lan tỏa của các trung tâm phát triển đó, gây khó khăn trong việc kêu gọi đầu tư cho phát triển công nghiệp.

1.2. Địa hình, địa mạo

a. Địa chất: *Chơn Thành khá đồng nhất về thành phần đá mẹ và mẫu chất tạo đất, với 2 loại là mẫu chất phù sa cổ và đá bazan:*

(1) Mẫu chất phù sa cổ: Mẫu chất phù sa cổ có tuổi Plietocene, bao phủ gần 90% diện tích lãnh thổ. Tầng dày của phù sa cổ từ 2-3 đến 5-7 mét, vật liệu của nó màu nâu vàng, lên sát tầng mặt chuyển sang màu xám. Cấp hạt thường thô, tạo cho đất có cấp hạt cát là chủ yếu (Cát, cát pha, thịt nhẹ và thịt trung bình). Các loại đất hình thành trên phù sa cổ thường có thành phần cơ giới nhẹ, nghèo dưỡng chất và có hoạt tính thấp. Nên phần lớn đất hình thành trên phù sa cổ thuộc nhóm đất xám (Acrisols). Đất này tuy có chất lượng không cao nhưng rất đa dạng về các loại hình sử dụng đất, kể cả các cây lâu năm như cao su, cây ăn trái, tiêu, điều... và các cây hàng năm khác như lúa, khoai mì, bắp, mía, đậu đỗ các loại... Ngoài ra bậc thềm phù sa cổ thường có độ chịu lực cao, địa hình khá bằng, thoát nước tốt nên rất thuận lợi cho việc xây dựng các công trình. Nước ngầm ở bậc thềm này khá phong phú và có chất lượng rất tốt.

(2) Đá bazan: Đá bazan bao phủ khoảng 10% diện tích lãnh thổ, phân bố chủ yếu ở hai xã Minh Lập và Quang Minh. Đặc điểm chung của đá bazan là hàm lượng oxyt sắt cao (10-11%), oxyt magiê từ 7-10%, oxyt canxi 8-10%, oxyt photpho 0,5-0,8%, hàm lượng Natri cao hơn kali một chút. Vì vậy các đá bazan thường có màu đen và trong điều kiện nhiệt đới ẩm đã phát triển một lớp vỏ phong hóa rất dày và có màu nâu đỏ rực rỡ. Các đất hình thành trên

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

đá bazan là nhóm đỏ vàng (Ferralsols), là loại đất có chất lượng tốt nhất trong các loại đất đồi núi ở nước ta, nó thích hợp với nhiều loại cây trồng như cao su, tiêu, điều, cà phê, cây ăn trái... và cả những cây hàng năm. Về nền móng địa chất cũng là nơi đất có độ chịu lực cao, địa hình đồi, ít dốc, thoát nước tốt khá thuận lợi cho các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng...

b. Địa hình

Chơn Thành có địa hình chủ yếu là đồi thoải, lượn sóng nhẹ, độ cao trung bình 50-55m, cao nhất ở phía Đông Bắc (tiếp giáp địa hình núi thấp của Bình Long), ở Quang Minh trên vùng đất bazan có độ cao khoảng 70m; còn lại hầu hết là đồi thoải trên bậc thềm phù sa cổ có độ cao 45-60m. Thống kê diện tích theo địa hình cho thấy: Toàn thị xã đều có độ dốc 15^0 rất thuận lợi cho sử dụng đất, trong đó địa hình 3^0 có 35.242 ha (90,29%), độ dốc 3-8⁰ có 3.156 ha (8,09%), độ dốc 8-15⁰ có 150 ha (0,39%).

Bảng 1.1. Thống kê diện tích phân theo cấp độ dốc

Độ dốc	TX.Chơn Thành		Tỉnh Bình Phước		Ghi chú
	(ha)	(%)	(ha)	(%)	
I (3^0)	35.242,51	90,29	171.820	24,96	<i>Rất thuận lợi cho sử dụng đất & SX nông nghiệp</i>
II (3-8 ⁰)	3.156,00	8,09	166.508	24,19	<i>Rất thuận lợi cho sử dụng đất và SX nông nghiệp</i>
III (8-15 ⁰)	150,41	0,39	141.357	20,54	<i>Thuận lợi cho sử dụng đất và SX nông nghiệp</i>
IV (15-20 ⁰)			90.051	13,08	<i>Ít thuận lợi cho sử dụng đất và SX nông nghiệp</i>
V (20-25 ⁰)			34.226	4,97	<i>Không thuận lợi cho sử dụng đất và SX NN</i>
VI (>25 ⁰)			74.775	10,86	<i>Không có khả năng SX nông nghiệp</i>
Đất khác	485,56	1,24	9543,12	1,39	
TỔNG	39.034,48	100	688.280,1	100	

1.3. Khí hậu

Thị xã Chơn Thành mang đặc điểm chung của khí hậu vùng Đông Nam Bộ, nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, có nền nhiệt cao đều quanh năm, ít

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

gió bão, không có mùa đông lạnh, thuận lợi cho phát triển kinh tế nói chung và đặc biệt là sản xuất nông nghiệp.

Bảng 1.2. Một số chỉ tiêu về khí hậu

Số TT	Chỉ tiêu	Trạm Đồng Phú	Trạm Phước Long	Trạm Chơn Thành	Ghi Chú
1	<i>Nhiệt độ (°C)</i>				<i>Nhiệt độ thấp nhất là Chơn Thành vào tháng 1/1963: 10,7°C</i>
	- Nhiệt độ bình quân	25,8	26,2	26,0	
	- Nhiệt độ bq thấp nhất	-	22,0	21,5	
	- Nhiệt độ bq cao nhất	-	32,2	31,7	
2	<i>Tổng tích ôn (°C/năm)</i>	9.288	9.301	9.360	
3	<i>Giờ chiếu sáng (giờ/ng)</i>	6,5	6,2	6,6	
4	<i>Lượng mưa (mm)</i>				
	- Bình quân/năm	2.325	2.045	2.285	
	- Cao nhất/năm	-	2.433	3.407	
	- Thấp nhất/năm	-	1.674	1.489	
	- Số ngày mưa bq/năm	138	141	145	
5	<i>Lượng bốc hơi (mm)</i>				
	- Bình quân năm	1.447	1.113	1.168	
6	<i>Độ ẩm không khí (%)</i>				
	- Bình quân/năm	81,0	81,4	80,8	
	- Thấp nhất/năm	47,2	45,6	53,2	

(1) Lượng bức xạ mặt trời cao so với cả nước và phân bố khá đều trong năm, thuận lợi cho cây trồng phát triển quanh năm: bức xạ mặt trời trên 130 kcal/cm²/năm. Thời kỳ có cường độ bức xạ cao nhất vào tháng 3 và tháng 4, đạt 300-400 calo/cm²/ngày. Cán cân bức xạ có trị số lớn 70-75 kcal/cm²/năm. Chế độ nhiệt cao và khá ổn định: nhiệt độ cao đều trong năm 25,8-26,2⁰C. Nhiệt độ trung bình tối cao không quá 33⁰C (31,7-32,2⁰C) và nhiệt độ trung bình tối thấp không dưới 20⁰C (21,5-22⁰C). Tổng tích ôn rất cao 9.288-9.360⁰C. Tổng giờ nắng trong năm trung bình 2.400 - 2.500 giờ. Số giờ nắng bình quân trong ngày 6,2 - 6,6 giờ.

(2) Chơn Thành có lượng mưa tương đối cao và phân thành hai mùa rõ rệt: nằm trong vành đai có lượng mưa cao nhất vùng Đông Nam Bộ, lượng mưa bình quân 2.045-2.315 mm, phân hoá thành hai mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

- Mùa khô kéo dài trong 06 tháng từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa rất thấp chỉ chiếm khoảng 10-15% lượng mưa cả năm. Trong khi đó lượng bốc hơi rất cao, nó chiếm khoảng 64-67% tổng lượng bốc hơi cả năm và cán cân ẩm rất cao. Do lượng mưa ít và bức xạ mặt trời cao đã làm tăng quá trình bốc hơi nước một cách mãnh liệt, điều đó đẩy nhanh sự phá huỷ chất hữu cơ, dung dịch đất hoà tan các Secquioxyt sắt, nhôm ở dưới sâu dịch chuyển lên tầng đất trên và bị oxy hoá tạo thành Kết von và đá ong rất phổ biến trong lãnh thổ.

- Mùa mưa kéo dài trong 06 tháng từ tháng 5 đến tháng 11, mưa rất tập trung, lượng mưa chiếm 85-90% tổng lượng mưa cả năm, chỉ riêng 04 tháng mưa lớn nhất, lượng mưa đã chiếm 62-63% lượng mưa cả năm. Lượng bốc hơi và nền nhiệt thấp hơn mùa khô và khi đó cán cân ẩm rất cao. Lượng mưa lớn và tập trung đã xảy ra quá trình xói mòn, rửa trôi mạnh, lõi cuốn sét mùn từ nơi cao xuống nơi thấp, làm bất đồng hoá phẫu diện và dẫn tới nhiều biến đổi quan trọng trong phân hoá vỏ thổ nhưỡng.

Lượng mưa phân hoá theo mùa đã chi phối mạnh mẽ đến sản xuất nông nghiệp: Mùa mưa cây cối phát triển xanh tốt và là mùa sản xuất chính, ngược lại mùa khô, cây cối khô cằn phát triển rất kém. Là một thị xã đầu nguồn nhưng khả năng cung cấp nước tưới cho nông nghiệp rất khó khăn, chưa đầy 10% diện tích đất nông nghiệp có tưới, vì vậy trong sản xuất nông nghiệp cần phải chọn và đưa vào sử dụng những loại hình sử dụng đất ít hoặc không cần nước tưới như Cao su, điều, một số cây ăn trái, mì...

II. CÁC NGUỒN TÀI NGUYÊN

2.1. Tài nguyên đất

Kết quả xây dựng bản đồ đất thị xã Chơn Thành tỷ lệ 1/25.000 cho thấy thị xã Chơn Thành có 03 nhóm đất, với 06 đơn vị bản đồ đất. Trong đó:

Bảng 1.3. Phân loại đất thị xã Chơn Thành

TÊN ĐẤT		KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH	
Theo phân loại Việt Nam	Tên tương đương FAO/ WRB		(ha)	(%)
I/ NHÓM ĐẤT XÁM			35.242,51	90,29
1. Đất xám trên phù sa cổ	Haplic Acrisols	X	32.423,04	83,06
2. Đất xám glây	Gleyic Acrisols	Xg	2.819,47	7,22
II/ NHÓM ĐẤT ĐỎ VÀNG			3.156,00	8,09
3. Đất nâu đỏ trên bazan	Rhodic Ferralsols	Fk	38,0	0,10
4. Đất nâu vàng trên bazan	Xanthic Ferralsols	Fu	1.887,0	4,83
5. Đất nâu vàng trên phù sa cổ	Chromi-Haplic Acrisols	Fp	1.231,0	3,15
III/ NHÓM ĐẤT ĐỎC TỤ			150,41	0,39

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

TÊN ĐẤT		KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH	
Theo phân loại Việt Nam	Tên tương đương FAO/WRB		(ha)	(%)
6. Đất dốc tụ	Cumulic Gleysols/ Regosols..	D	150,41	0,39
IV/ ĐẤT KHÁC (SÔNG, HỒ)			485,56	1,24
TỔNG DIỆN TÍCH			39.034,48	100

a. Nhóm đất xám: Có 35.242,51 ha, chiếm 90,29% diện tích tự nhiên (DTTN). Phân bố ở tất cả các xã, phường: Minh Hưng 6.854,32 ha; Minh Long 3.673,8 ha; Minh Thắng 3.319 ha; Minh Thành 4.986,2 ha; Nha Bích 4.964,47 ha; Minh Lập 2.381 ha; Quang Minh 2.328 ha và phường Hưng Long 6.735,72 ha.

- Nhóm đất xám hình thành chủ yếu trên mẫu chất phù sa cổ (Pleistocene) nghèo kiềm và thường có thành phần cơ giới nhẹ. Do đặc điểm địa hình và chế độ nước, ở đây đất xám được tách thành 02 đơn vị bản đồ: (i) Đất xám điển hình trên phù sa cổ và (ii) Đất xám gley.

- Đất xám thường có thành phần cơ giới nhẹ đến trung bình, chua, CEC, Cation kiềm trao đổi và BS thấp; nhìn chung nghèo mùn, đạm, lân và kali.

- Đất xám tuy có độ phì không cao nhưng nó thích hợp với nhiều loại hình sử dụng đất, kể cả các đất xây dựng, nông nghiệp và lâm nghiệp. Trong nông nghiệp các loại hình sử dụng đất rất phong phú kể cả các cây dài ngày (cao su, cà phê, tiêu, điều...), cây ăn quả và nhiều loại cây hàng năm.

b. Nhóm đất đỏ vàng: Nhóm đất đỏ vàng có 3.156 ha, chiếm 8,09% DTTN. Nó được hình thành trên đá bazan và mẫu chất phù sa cổ. Trong phần này tính chất các đơn vị đất được trình bày theo các đá mẹ và mẫu chất hình thành đất.

(1) Đất nâu đỏ và nâu vàng trên bazan: có 1.925 ha, chiếm 4,93% DTTN. Phân bố ở 2 xã: Quang Minh 636 ha; Minh Lập 1.289 ha.

- Đất nâu đỏ và nâu vàng trên bazan nhìn chung có thành phần cơ giới nặng, cấu tạo viên hạt, toi xốp, thành phần cơ giới thịt pha sét tới sét, cấp hạt sét chiếm đến 45-55%. Đất thường chua, CEC, cation kiềm trao đổi và độ no bazơ thấp, giàu mùn, đạm, lân tổng số và nghèo kali.

- Đất đỏ nhìn chung có độ phì tương đối cao, nó thích hợp với nhiều loại cây trồng có giá trị kinh tế cao. Tuy vậy khả năng sử dụng của đất này phụ thuộc rất nhiều vào độ dày tầng đất hữu hiệu. (i) Các đất có tầng hữu hiệu dày nên giành cho việc trồng các cây dài ngày có giá trị kinh tế cao như cao su, tiêu và các cây ăn trái. (ii) Các đất có tầng hữu hiệu mỏng

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

giành cho việc trồng cây hàng năm như các loại đậu đỗ, bắp, hoa màu khác, trên đất này có thể trồng được các cây dài ngày như cây điều.

(2) Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp): Đất nâu vàng trên phù sa cổ có 1.231 ha, chiếm 3,15% DTTN. Phân bố ở hai xã: Minh Lập 965 ha và Minh Thắng 256 ha.

- Đất có thành phần cơ giới từ trung bình đến nhẹ; đất chua, CEC, Cation kiềm trao đổi và BS thấp; nghèo mùn, đạm, lân và kali.

- Đất nâu vàng trên phù sa cổ tuy có độ phì không cao nhưng thích hợp với nhiều loại hình sử dụng đất, kể cả các đất xây dựng, nông nghiệp và lâm nghiệp. Trong nông nghiệp các loại hình sử dụng đất rất phong phú kể cả các cây dài ngày (cao su, cà phê, tiêu, điều...), cây ăn quả và nhiều loại cây hàng năm. Khả năng sử dụng đất phụ thuộc rất nhiều vào địa hình và độ dày tầng đất mịn: (i) Các đất nâu vàng địa hình cao thoát nước và có tầng đất hữu hiệu dày có khả năng trồng được nhiều loại cây kể cả cây dài ngày và cây hàng năm, đặc biệt là các cây dài ngày như cao su, điều, cây ăn trái. (ii) Các đất có tầng đất hữu hiệu mỏng, chỉ có khả năng trồng cây hàng năm. Những nơi đất quá mỏng hoặc địa hình dốc chỉ nên trồng rừng nhằm bảo vệ đất và môi trường.

c. Nhóm đất dốc tụ: Đất dốc tụ có 150,41 ha, chiếm 0,39% DTTN. Đất hình thành ở địa hình thung lũng, trên các sản phẩm bồi tụ từ các khu vực đồi núi cao xung quanh. Nhìn chung các đất dốc tụ có độ phì nhiều tương đối khá, nhưng chua. Địa hình thấp trũng, khó thoát nước, nên chỉ có khả năng sử dụng cho việc trồng các cây hàng năm như lúa, hoa màu lương thực.

2.2. Tài nguyên nước

2.2.1. Tài nguyên nước mặt

Nguồn tài nguyên nước mặt trên địa bàn tập trung chủ yếu ở công trình thủy lợi hồ Phước Hoà nằm trên địa bàn thị xã Chơn Thành và Phú Giáo thuộc tỉnh Bình Dương, diện tích hồ Phước Hoà trên địa bàn Chơn Thành là 1.510,94 ha; đây là nguồn nước cung cấp cho sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, tưới tiêu cho các tỉnh vùng Đông Nam Bộ nói chung và Chơn Thành nói riêng. Đây còn là công trình thủy lợi có vai trò điều hoà, cải thiện môi trường vùng hạ du Sông Bé, sông Sài Gòn.

Ngoài ra trên địa bàn hệ thống sông suối tương đối nhiều với mật độ khoảng 0,7-0,8 km/km². Tuy nhiên, sông, suối trong vùng có lòng sông hẹp, dốc, lũ lớn trong mùa mưa và khô kiệt trong mùa khô vì vậy ít có khả năng bồi đắp phù sa, hạn chế khả năng cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt. Muốn sử dụng được nguồn nước này cho sản xuất cần đầu tư hệ thống thủy lợi hoàn chỉnh mới đáp ứng được yêu cầu về tưới tiêu và sinh hoạt.

2.2.2. Tài nguyên nước dưới đất

Theo bản đồ địa chất thủy văn tỉnh Sông Bé (cũ) thành lập năm 1995 của liên đoàn Địa chất 6 cho thấy nước dưới đất có các tầng chứa nước sau: (i) Tầng chứa nước Bazan (QI-II) phân bố ở các xã Minh Lập, Quang Minh, lưu lượng tương đối khá 0,5-16 lít/s. Tuy vậy,

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

do biến động lớn về tính thấm nên tỷ lệ khoan khai thác nước không cao; (ii) Tầng chứa nước Pleistocene (QI-III), phân bố ở hầu khắp các xã, phường. Đây là tầng chứa nước có trữ lượng khá lớn và chất lượng tốt.

2.3. Tài nguyên khoáng sản và vật liệu xây dựng

Theo báo cáo đánh giá tiềm năng và định hướng quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng tài nguyên khoáng sản thị xã Chơn Thành xây dựng năm 2006 cho thấy Chơn Thành có những chủng loại khoáng sản sau:

- **Kaolin:** Rất phong phú có chất lượng trung bình đến tốt, có thể đáp ứng nhu cầu sử dụng của tỉnh và cung cấp cho khu vực lân cận. Tổng trữ lượng và tài nguyên dự báo của kaolin là 239,79 triệu tấn; Trong đó trữ lượng kaolin đã được thăm dò các cấp B+C1 là 15,52 triệu tấn. Trên cơ sở vùng nguyên liệu này Chơn Thành có thể phát triển thành khu công nghiệp lớn chuyên ngành về kaolin. Ngoài ra lượng cát thải của kaolin có thể sử dụng rất tốt cho xây dựng và san lấp.

- **Sét gạch ngói:** Trong phạm vi Chơn Thành khoáng sản sét gạch ngói (SGN) tương đối lớn (trữ lượng khoảng 128,95 triệu tấn) nhưng chất lượng không cao, có thể phục vụ cho quy mô địa phương.

- **Vật liệu san lấp:** Các khu khai thác vật liệu san lấp tập trung ở xã Nha Bích, xã Quang Minh phục vụ san lấp mặt bằng cho các Khu công nghiệp, các dự án và các khu dân cư đang bắt đầu phát triển. Trữ lượng phục vụ đủ nhu cầu trên địa bàn.

- **Than bùn:** Than bùn có diện tích phân bố hạn chế, có quy mô hẹp, triển vọng khai thác không đáng kể.

2.4. Tài nguyên nhân văn

Thị xã Chơn Thành là địa phương có lịch sử hình thành và phát triển từ lâu đời của tỉnh Bình Phước, có quá trình định cư của các cộng đồng dân cư từ khá sớm trong khoảng 200 năm. Trên địa bàn có 20 dân tộc cư trú, trong đó người Kinh chiếm trên 90% dân số. Ngoài ra còn có các dân tộc anh em khác như: Kinh, STiêng, Khome, Tàmun, Châu Ro, Hoa... Tập quán sản xuất của người dân chủ yếu là trồng trọt cây ngắn ngày, cây lâu năm và chăn nuôi.

Với số lượng hơn 30 cơ sở thờ tự trên địa bàn, có ba tôn giáo chính là Công giáo (chiếm hơn 10% dân số), Phật giáo (chiếm khoảng 3% dân số), Tin Lành (chiếm khoảng gần 4% dân số). Ngoài ra còn một số ít người theo các tôn giáo khác như Cao Đài, Hòa Hảo, Đạo Hồi...

III. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

Thị xã Chơn Thành có diện tích đất nông nghiệp khá lớn, trong đó tập trung chủ yếu là trồng cây cao su nên nhìn chung môi trường sinh thái tương đối trong lành. Tuy nhiên, trong những năm gần đây do sự phát triển kinh tế - xã hội theo hướng CNH, HĐH, đã bắt đầu có

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

sự thay đổi về cảnh quan, môi trường. Nhiều khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp được đầu tư mở rộng, xây dựng mới, lượng nước thải công nghiệp, ô nhiễm khói bụi, tiếng ồn và ô nhiễm nguồn đất cũng đã xuất hiện ảnh hưởng đến đời sống nhân dân trong khu vực.

- Về môi trường nước: Tài nguyên nước ngày càng quan trọng trong phát triển kinh tế – xã hội. Do đó, vấn đề về môi trường nước hiện nay trên địa bàn được xã hội quan tâm đúng mức. Hiện trạng chất lượng nguồn nước mặt tại các lưu vực trên địa bàn chưa biến động nhiều, còn nằm trong giới hạn cho phép của mục đích sử dụng. Tuy nhiên các khu vực nằm gần các Khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp lượng nước thải chưa xử lý hoàn thiện xả ra môi trường ảnh hưởng đến môi trường nước mặt và nguồn nước ngầm ở các khu vực đó.

- Về môi trường đất: Tác động đến môi trường đất trong quá trình sử dụng ở Chơn Thành cũng chưa bị tác động mạnh và ảnh hưởng nhiều. Các bãi rác thải nhỏ lẻ trên địa bàn huyện công nghệ xử lý rác còn nhiều hạn chế, chủ yếu tập trung chôn lấp tại chỗ nên cũng ảnh hưởng một phần đến môi trường đất. Hiện trạng trên địa bàn đã có bãi rác xã Minh Lập 0,48 ha; bãi rác xã Thành Tâm 0,45 ha; công ty xử lý rác Môi trường Bình Phước Xanh 5,0 ha và các hệ thống xử lý rác thải nội bộ các KCN, công suất hoạt động chỉ đáp ứng được một phần tình trạng xử lý rác thải hiện tại trên địa bàn. Trong thời gian tới theo định hướng chung của huyện sẽ quy hoạch lên thị xã, hình thành thêm 5 phường nhu cầu xử lý rác thải sẽ rất lớn nên trong kỳ quy hoạch này sẽ bố trí thêm bãi xử lý rác tập trung quy mô diện tích đảm bảo, ứng dụng công nghệ xử lý rác tiên tiến đáp ứng được yêu cầu xử lý rác thải trên địa bàn. Bên cạnh đó, việc tổ chức kiểm tra, tăng cường xử lý các cơ sở sản xuất kinh doanh vi phạm luật bảo vệ môi trường cũng được quan tâm, tình trạng ô nhiễm ở nhiều khu vực đã được xử lý đúng quy định.

- Về môi trường không khí: Tuy mức độ ô nhiễm không khí do hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn thị xã Chơn Thành chưa đáng kể, nhưng hoạt động của một số làng nghề, việc triển khai xây dựng cơ sở hạ tầng, các cơ sở sản xuất vật liệu xây dựng, các khu trại chăn nuôi tự phát trên địa bàn đã nảy sinh các vấn đề về ô nhiễm không khí ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống nhân dân.

IV. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

4.1. Những thuận lợi, lợi thế

- *Lợi thế về vị trí địa lý:* Với vị trí thuận lợi nằm ngay trên giao lộ của 3 Quốc lộ: Quốc lộ 13; Quốc lộ 14 và đường Hồ Chí Minh, đồng thời nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đây là điều kiện rất thuận lợi cho việc kết nối với các khu vực lân cận thúc đẩy phát triển nền kinh tế và thu hút các nguồn đầu tư vào Chơn Thành.

- *Lợi thế về tài nguyên:*

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

+ Tài nguyên đất đai phong phú với chất lượng tốt, thuận lợi cho phát triển các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, cây thực phẩm phục vụ tốt nhu cầu xuất khẩu, chế biến thực phẩm mang lại hiệu quả kinh tế cao.

+ Tài nguyên khoáng sản không đa dạng, trữ lượng không nhiều nhưng có ý nghĩa quan trọng trong phát triển kinh tế của huyện, đặc biệt là khai thác vật liệu xây dựng phục vụ san lấp dân dụng và cho các khu công nghiệp.

+ Địa bàn thị xã Chơn Thành có tiềm năng phát triển kinh tế nhất là lĩnh vực lâm – nông nghiệp và công nghiệp chế biến và đầu tư xây dựng phát triển du lịch sinh thái quanh khu vực hồ Phước Hoà.

- *Có tiềm năng lớn về phát triển du lịch:* Khu du lịch sinh thái hồ thuỷ lợi Phước Hoà với ưu thế có diện tích mặt nước lớn, không khí trong lành nơi đây là địa điểm lý tưởng để đầu tư khai thác du lịch. Tương lai hồ Phước Hoà sẽ được ưu tiên phát triển du lịch sinh thái với những khu biệt thự mọc lên ven hồ, hạ tầng phục vụ du lịch hy vọng sẽ đem lại bộ mặt tươi mới tại điểm du lịch đầy tiềm năng của thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

- *Về môi trường:* Môi trường nói chung khu vực thị xã Chơn Thành chưa có dấu hiệu ô nhiễm trên diện rộng, các vấn đề ô nhiễm chỉ xuất hiện quy mô nhỏ, cục bộ và mức độ thấp. Các vấn đề này có thể khắc phục được nếu có các biện pháp quản lý, giáo dục cộng đồng và xử lý kịp thời của các ban ngành.

4.2. Những khó khăn, hạn chế

- Hệ thống thảm thực vật bị giảm sút do một phần diện tích đất nông nghiệp chuyển qua đất phi nông nghiệp, tác động đến nguồn nước làm ảnh hưởng trực tiếp đến việc bố trí mùa vụ, cơ cấu cây trồng cũng như quyết định đến năng suất và hiệu quả sản xuất.

- Tỉnh Bình Phước nói chung và thị xã Chơn Thành nói riêng vẫn xa các trung tâm kinh tế chính trị và thành phố lớn; xa các bến cảng, sân bay, vì vậy ít có cơ hội được hưởng sức lan tỏa của các trung tâm phát triển đó, gây khó khăn trong việc kêu gọi đầu tư cho phát triển công nghiệp.

- Hạ tầng còn thiếu và chưa đồng bộ, liên hoàn đặc biệt là hệ thống giao thông đường xá không đạt yêu cầu về chất lượng và số lượng, đang là những khó khăn cho việc đi lại và vận chuyển hàng hoá. Do vậy Chơn Thành cần chú trọng đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, cũng như các chính sách thu hút nhà đầu tư, nguồn vốn, kỹ thuật và công nghệ mới, đưa kinh tế phát triển đi lên.

- Trước những vấn đề trên để có thể khai thác hết tiềm năng của Chơn Thành, bên cạnh việc tận dụng tối đa những nỗ lực sẵn có, huyện cũng cần có được sự hỗ trợ đầu tư của tỉnh và sử dụng một cách hiệu quả, từng bước phát triển cân đối và toàn diện về nông nghiệp, dịch vụ, và thương mại, đưa Chơn Thành trở thành thị xã vững mạnh về kinh tế, chính trị, văn hóa- xã hội.

PHẦN II

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

I. KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

1.1. Về kinh tế

- Trong năm 2024, kinh tế - xã hội của thị xã Chơn Thành tiếp tục phát triển, có 19/21 chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch; tổng giá trị sản xuất các ngành nông nghiệp, công nghiệp và xây dựng ước tăng 14,38% so với năm 2022; giá trị sản xuất ngành công nghiệp ước đạt 29.070 tỷ đồng, tăng 16,37%; giá trị sản xuất ngành xây dựng ước đạt 2.886 tỷ đồng, tăng 27,64%.

- Sản xuất công nghiệp, xây dựng đạt khá so với kế hoạch và duy trì tăng trưởng so với cùng kỳ; giá trị sản xuất ngành công nghiệp 14.670 tỷ đồng, đạt 50,9% kế hoạch, bằng 114,66% so với cùng kỳ năm 2022; giá trị sản xuất ngành xây dựng 1.387 tỷ đồng, đạt 48,2% kế hoạch, bằng 122,53% so với cùng kỳ năm 2022.

- Về thương mại dịch vụ: Thương mại dịch vụ tiếp tục phát triển, tổng mức bán lẻ hàng đạt 5.610 tỷ đồng, đạt 50,2% kế hoạch, bằng 116,75% so với cùng kỳ năm 2022; doanh thu ngành dịch vụ tiêu dùng đạt 1.458 tỷ đồng, đạt 50,9% kế hoạch, bằng 110% so với cùng kỳ.

- Về sản xuất nông nghiệp: Tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp đạt 1.418 tỷ đồng, đạt 35,7 % kế hoạch, bằng 101,58 % so với cùng kỳ năm 2022. Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân là 58,6 ha, bằng 71,6 % so với cùng kỳ; tổng diện tích cây lâu năm là 24.760ha, bằng 98,4% so với cùng kỳ năm trước; tổng diện tích cây lâu năm khoảng 24.950ha, giảm 190ha so với cùng kỳ năm trước (Nguyên nhân giảm chủ yếu là do người dân thanh lý để trồng mới cây cao su, giải tỏa vườn cao su để thực hiện dự án khu công nghiệp và dân cư Becamex - Bình Phước,...). Toàn thị xã hiện có 90 trang trại (không tăng, giảm so với năm trước), tổng diện tích khoảng 1.305ha (trong đó có 55 trang trại chăn nuôi, 35 trang trại trồng trọt); có 06 Tổ hợp tác đang hoạt động 7, với 64 thành viên, ngành nghề chủ yếu là trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp, hỗ trợ kỹ thuật, vật tư nông nghiệp (giảm 08 tổ, 43 thành viên so với năm trước, nguyên nhân do một số tổ hợp tác giải thể hoặc hết thời hạn hợp tác).

- Về tài chính: Tổng thu ngân sách nhà nước ước thực hiện 693,979 tỷ đồng, đạt 83% dự toán điều chỉnh tỉnh giao; tổng chi ngân sách nhà nước ước thực hiện là 847,252 tỷ đồng, đạt 99,7% dự toán điều chỉnh tỉnh giao. Trong năm 2023, tổng kế hoạch vốn là 653,572 tỷ đồng, đã triển khai 69 dự án, trong đó có 13 dự án chuyển tiếp và 56 dự án khởi công mới.

- Hoạt động của Ngân hàng chính sách xã hội: Các chương trình tín dụng chính sách được triển khai hiệu quả, góp phần quan trọng trong giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống nhân dân. Tổng nguồn vốn tính đến hết tháng 5/2023 là

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

283,590 tỷ đồng, tăng so với đầu năm là 18,179 tỷ đồng, trong đó nguồn vốn trung ương chuyển về là 207,183 tỷ đồng, nguồn vốn huy động tại địa phương được Trung ương cấp bù lãi suất 58,889 tỷ đồng, nguồn vốn địa phương là 22,518 tỷ đồng. Tổng dư nợ 278,643 tỷ đồng, đạt 98,26% kế hoạch giao, tăng so với đầu năm là 689 triệu đồng. Nợ quá hạn 35 triệu đồng chiếm tỷ lệ 0,012 % trên tổng dư nợ, giảm so với đầu năm 7 triệu đồng.

1.2. Về văn hoá xã hội

- Về giáo dục và đào tạo: Kết quả thực hiện đã tập trung thực hiện hoàn thành nhiệm vụ năm học 2023-2024 và xây dựng trường chuẩn Quốc gia năm 2024 theo kế hoạch, trong đó đẩy mạnh công tác đầu tư xây dựng cơ sở vật chất các trường học, nhất là các trường trong lộ trình đạt chuẩn năm 2023. Tính đến nay, toàn thị xã có 07/23 trường đạt chuẩn Quốc gia (đạt tỷ lệ 30,4 %/tổng số trường, đạt 58,3 % chỉ tiêu cả năm 2023). Triển khai tổ chức tốt các hoạt động hè cho học sinh. Triển khai tổ công tác chức xét công nhận tốt nghiệp Trung học cơ sở, tuyển sinh vào lớp 10 và triển khai công tác chuẩn bị tuyển sinh lớp 1, lớp 6 năm học năm học 2024-2025.

- Về y tế: Đã tổ chức khám chữa bệnh cho 47.468 lượt người, đạt 33,9 % kế hoạch của ngành y tế, tăng 9,63 % so với cùng kỳ. Thực hiện tốt công tác giám sát, xử lý dịch bệnh, đặc biệt là các bệnh truyền nhiễm như sốt xuất huyết, tay chân miệng... Công tác kiểm tra, quản lý an toàn vệ sinh thực phẩm được quan tâm thực hiện, đặc biệt là dịp trước, trong và sau Tết, trong Tháng hành động vì an toàn thực phẩm được đảm bảo, đã tổ chức 02 đoàn kiểm tra về an toàn vệ sinh thực phẩm tại 48 cơ sở (kết quả kiểm tra, không có cơ sở nào vi phạm); cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho 30 cơ sở.

- Về Văn hóa – thông tin – thể thao: Thực hiện tốt công tác tuyên truyền các sự kiện chính trị, thành quả phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, trong đó nổi bật tuyên truyền chào mừng Đảng, mừng Xuân Giáp Thìn 2024, chào mừng ngày Quốc tế lao động (01/5)... Triển khai các Kế hoạch chuyên đề về: “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” và cuộc vận động “Người Bình Phước nói lời hay làm việc tốt”; các ngày Lễ trong năm 2023. Tổ chức thành công Chương trình họp mặt kỷ niệm 49 năm giải phóng Chơn Thành (02/4/1975-02/4/2024), 21 năm thành lập huyện Chơn Thành (02/5/2003-02/5/2024) và Liên hoan nghệ thuật quần chúng thị xã Chơn Thành năm 2023. Tham gia Liên hoan Nghệ thuật quần chúng tỉnh Bình Phước lần thứ XV. Công tác kiểm tra quản lý hoạt động văn hóa được duy trì, kịp thời chấn chỉnh, xử lý các hành vi vi phạm. Các hoạt động thể dục thể thao diễn ra sôi nổi, đa dạng, trong đó đã tổ chức giải Cờ tướng mừng Đảng, mừng Xuân Giáp Thìn 2024. Tổ chức thành công Lễ phát động tháng hoạt động thể dục thể thao cho mọi người và Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2024, có hơn 1.400 người tham gia; tham gia giải Việt dã tỉnh (đạt 01 giải nhất vận động viên lứa tuổi nhỏ nhất); tham gia giải vô địch Teakwondo các lứa tuổi tỉnh Bình Phước. Tổ chức thành công giải bóng chuyền nam, nữ năm 2024.

II. PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

- Lĩnh vực phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn tăng trưởng bình quân 2-3%/năm (đạt NQĐH đề ra). Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp ước thực hiện 1.418 tỷ đồng, đạt 35,7% kế hoạch, bằng 101,58% so với cùng kỳ. Tổng diện tích trồng cây lâu năm 24.760 ha, bằng 98,4% so với cùng kỳ.

- *Về trồng trọt*: trong những tháng đầu năm, bà con nông dân tập trung chăm sóc, thu hoạch mủ cây cao su, hạt điều, hồ tiêu, do ảnh hưởng của thời tiết nên năng suất, sản lượng cây trồng không cao so với năm trước. Tổng diện tích gieo trồng vụ đông xuân là 58,6ha, bằng 71,6% so với cùng kỳ. Công tác phòng chống thiên tai được chú trọng, theo dõi sát sao tình hình diễn biến thiên tai, đã triển khai kế hoạch công tác phòng chống thiên tai (PCTT) năm 2024, phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban chỉ huy PCTT và tìm kiếm cứu nạn thị xã phụ trách địa bàn; giao chỉ tiêu thu Quỹ PCTT năm 2024 Triển khai kế hoạch trồng cây xanh năm 2024 và tổ chức thành công Lễ trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ năm 2024, với tổng số hơn 170 đại biểu và nhân dân tham dự.

- *Về chăn nuôi*: Chăn nuôi ổn định, kiểm soát tốt dịch bệnh trên đàn vật nuôi, số lượng đàn vật nuôi có giảm nhưng không đáng kể so với năm trước.

2.2. Khu vực kinh tế Thương mại - Dịch vụ

Lĩnh vực thương mại dịch vụ tiêu dùng phát triển mạnh, đa dạng nhiều thành phần tham gia, các ngành dịch vụ có giá trị tăng cao. Doanh thu ngành dịch vụ đạt 1.458 tỷ đồng, đạt 50,9 % kế hoạch, bằng 110 % so với cùng kỳ.

2.3. Khu vực kinh tế Công nghiệp – xây dựng

Sản xuất kinh doanh tiếp tục phát triển, công nghiệp và xây dựng duy trì ổn định và có tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước. Lĩnh vực công nghiệp và xây dựng tăng trưởng mạnh, đóng góp tỷ trọng lớn trong sự tăng trưởng chung của các ngành. Giá trị sản xuất ngành công nghiệp đạt 14.670 tỷ đồng, đạt 50,9 % kế hoạch, bằng 114,66 % so với cùng kỳ; giá trị sản xuất ngành xây dựng đạt 1.387 tỷ đồng, đạt 48,2 % kế hoạch, bằng 122,53 % so với cùng kỳ.

III. TÌNH HÌNH DÂN SỐ, LAO ĐỘNG, VIỆC LÀM VÀ THU NHẬP

3.1. Dân số

- Dân cư tập trung chủ yếu tại khu vực phường Hưng Long các trung tâm các phường: Minh Hưng, Minh Long, Minh Thành, Thành Tâm và dọc theo Quốc lộ 13, Quốc lộ 14, các điểm dân cư còn lại rải rác dọc theo các trục đường chính trong các xã, phường.

- Những năm gần đây các Khu công nghiệp và các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn Chơn Thành phát triển mạnh thu hút lực lượng lao động từ nơi khác đến, điều này một mặt tăng thêm nguồn lao động cho địa phương nhưng mặt khác ảnh hưởng tới nhiều vấn đề xã hội như: an ninh trật tự, vấn đề việc làm, quản lý đất đai,...

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Bảng 1.4. Dân số, mật độ phân theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình năm 2023 (người)	Mật độ dân số (người/km ²)
	Tổng cộng		390,34	98.381
1	Phường Hưng Long	32,10	20.605	636,92
2	Phường Thành Tâm	40,39	10.115	244,33
3	Xã Minh Lập	50,01	8.700	170,82
4	Xã Quang Minh	29,20	3.285	111,42
5	Phường Minh Hưng	62,05	29.949	480,46
6	Phường Minh Long	37,61	7.742	201,31
7	Phường Minh Thành	51,91	6.796	128,57
8	Xã Nha Bích	49,54	6.462	128,46
9	Xã Minh Thắng	37,51	4.727	122,11

(Nguồn tài liệu: Niên giám thống kê tính đến 31/12/2023)

3.2. Lao động, việc làm và thu nhập

- Lao động trên địa bàn huyện chủ yếu là lao động phi nông nghiệp. Các cơ sở sản xuất công nghiệp và xây dựng, dịch vụ tập trung ở các khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc, Khu công nghiệp Becamex, ... với số lượng lớn lao động phi nông nghiệp.

- Chất lượng nguồn lao động chưa cao, mức độ tiếp cận thông tin với những tiến bộ khoa học kỹ thuật khó khăn, hàm lượng khoa học công nghệ áp dụng trong sản xuất chưa nhiều.

Bảng 1.5. Dân số trung bình phân theo thành thị, nông thôn

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên	Chia ra		
			Lao động nông nghiệp	Lao động phi nông nghiệp	Lao động khác
Tổng cộng		81.872	31.111	49.524	1.237
1	Hưng Long	17.239	3.960	12.771	508
2	Thành Tâm	8.217	4.1523	3.961	104
3	Minh Lập	6.753	3.556	3.157	40
4	Quang Minh	2.608	1.831	724	53
5	Minh Hưng	25.281	6.063	18.953	265

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số lao động từ 15 tuổi trở lên	Chia ra		
			Lao động nông nghiệp	Lao động phi nông nghiệp	Lao động khác
	Tổng cộng	81.872	31.111	49.524	1.237
6	Mình Long	9.280	3.198	5.980	102
7	Mình Thành	5.315	2.846	2.418	51
8	Nha Bích	3.589	2.793	748	48
9	Mình Thắng	3.590	2.712	812	66

(Nguồn tài liệu: Niên giám thống kê tính đến 31/12/2022)

IV. Thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

4.1. Thực trạng phát triển đô thị

- Thị xã Chơn Thành có tốc độ phát triển đô thị nhanh hơn so với mức bình quân chung các huyện trong địa bàn tỉnh. Ngày 05 tháng 10 năm 2020, Bộ xây dựng đã có Quyết định 1314/QĐ-BXD về việc công nhận khu vực dự kiến thành lập thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước đạt tiêu chí đô thị loại IV (khu đô thị gồm: thị trấn Chơn Thành (nay là phường Hưng Long) và các xã Thành Tâm, Minh Hưng, Minh Long, Minh thành (nay là phường Thành Tâm, Minh Hưng, Minh Long, Minh thành); khu vực ngoại thị gồm các xã: Minh Lập, Quang Minh, Nha Bích, Minh Thắng; tổng diện tích tự nhiên 390,34 km²). Trong đó, thị trấn Chơn Thành (phường Hưng Long) là trung tâm hành chính, chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội của thị xã Chơn Thành, đảm nhận vai trò là hạt nhân phát triển kinh tế xã hội của thị xã Chơn Thành và hỗ trợ phát triển (không gian đô thị) cho thành phố Đồng Xoài.

- Ngày 11 tháng 8 năm 2022 thị xã Chơn Thành được thành lập theo Nghị quyết số 570/NQ-UBTVQH15 ngày 11 tháng 8 năm 2022 về việc thành lập thị xã Chơn Thành và các phường thuộc thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Theo đó, thị xã Chơn Thành có 05 phường: Hưng Long, Thành Tâm, Minh Hưng, Minh Long và Minh Thành; và 04 xã: Minh Thắng, Minh Lập, Nha Bích, Quang Minh.

- Với những lợi thế về vị trí, về giao thông, sự phát triển các khu công nghiệp, thị trấn Chơn Thành (nay là phường Hưng Long) và các khu vực lân cận hiện khá phát triển, cơ sở hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật được đầu tư rất tốt, mang dáng dấp của một đô thị hiện đại. Nhiều khu dân cư đô thị mới, đô thị dịch vụ - thương mại được đầu tư, bộ mặt đô thị đã dần hình thành rõ nét.

- Quy hoạch chung đô thị Chơn Thành đến năm 2040 được phê duyệt tại Quyết định số 2892/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019. Thị trấn Chơn Thành (phường Hưng Long) là đô thị huyện lỵ, đạt chuẩn loại V. Các khu chức năng hiện nay gồm:

+ Khu trung tâm hành chính bao gồm các cơ quan hành chính: Cấp huyện, cấp đô thị.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

+ Khu công trình công cộng đô thị: Trường học, trung tâm y tế, trung tâm văn hóa – thể thao, siêu thị, chợ...

+ Khu ở: các Khu đô thị mới quy hoạch, khu dân cư hiện hữu cải tạo chỉnh trang, khu dân cư nông thôn.

+ Khu công nghiệp.

+ Khu cây xanh, TĐTT: Công viên cây xanh tập trung, thể thao cấp huyện, công viên trong khu nhà ở.

+ Hệ thống giao thông và hệ thống hạ tầng đầu mối khác.

+ Khu cây xanh cảnh quan, mặt nước.

- Ngày 11 tháng 8 năm 2022 thị xã Chơn Thành được thành lập theo Nghị quyết số 570/NQ-UBTVQH15 ngày 11 tháng 8 năm 2022 về việc thành lập thị xã Chơn Thành và các phường thuộc thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước. Theo đó, thị xã Chơn Thành có 05 phường: Hưng Long, Thành Tâm, Minh Hưng, Minh Long và Minh Thành; và 04 xã: Minh Thắng, Minh Lập, Nha Bích, Quang Minh.

4.2. Thực trạng phân bố và phát triển các khu dân cư nông thôn

Thị xã Chơn Thành hiện nay có 05 phường và 04 xã, mỗi phường - xã có các công trình phúc lợi như: Trụ sở xã, trạm y tế, trường học, chợ, bưu điện văn hóa xã. Tuy nhiên, một số trong các công trình này chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng, nguyên nhân chính là do xây dựng còn phân tán, chất lượng xây dựng chưa cao.

Khu dân cư nông thôn của Chơn Thành có 3 dạng phân bố:

+ Dạng tập trung thành cụm: điểm dân cư bao gồm các trung tâm xã, trung tâm cụm xã, tụ điểm các giao lộ chính. Dạng này chiếm tỷ lệ khoảng 30% tổng số hộ.

+ Dạng tuyến: phân bố dọc theo hai bên trục đường giao thông, dạng này chiếm tỷ lệ cao nhất khoảng 50% tổng số hộ.

+ Dạng phân tán: các nhà ở phân bố rải rác trong đất sản xuất nông - lâm nghiệp với phương thức tiện canh, tiện cư, dạng này chiếm khoảng 20% tổng số hộ.

Ngoài ra còn có một số khu dân cư nông thôn trên địa bàn Chơn Thành được hình thành tự phát, dân cư chủ yếu tập trung sinh sống theo dọc các tuyến đường chính. Cơ sở hạ tầng còn thiếu thốn và chưa đồng bộ, nước sinh hoạt chủ yếu là từ nước giếng; môi trường sống đang có dấu hiệu suy giảm do rác thải sinh hoạt và rác thải công nghiệp. Hiện tại trên địa bàn có hai điểm dân cư nông thôn đã được quy hoạch và xây dựng để phục vụ cho dự án tái định cư công trình thủy lợi Hồ Phước Hòa với tổng diện tích 90 ha. Đã hoàn thiện hồ sơ đề nghị UBND tỉnh công nhận xã Minh Thắng đạt Nông thôn mới nâng cao năm 2022; hoàn thành xét, công nhận 02 khu dân cư đạt chuẩn khu dân cư nông thôn kiểu mẫu (khu dân cư ấp 5, Minh Lập và khu dân ấp Suối Ngang, Nha Bích); triển khai kế hoạch thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2023; kế

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

hoạch phát động triển khai thực hiện phong trào thi đua xây dựng Nông thôn mới năm 2024; chỉ đạo tổ chức rà soát và ban hành kế hoạch để thực hiện các tiêu chí nông thôn mới nâng cao ở các xã Quang Minh, Minh Lập, Nha Bích. Nhìn chung, thị xã Chơn Thành cũng đã từng bước đầu tư, xây dựng các khu, cụm dân cư nông thôn theo hướng gắn sản xuất nông nghiệp với việc phát triển các làng nghề và dịch vụ. Chơn Thành cũng cần sớm hoàn thiện các quy hoạch chung cũng như quy hoạch chi tiết các khu, cụm dân cư nhằm huy động và sử dụng các nguồn vốn có hiệu quả.

V. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG

Cơ sở hạ tầng của thị xã Chơn Thành nhìn chung đang trên đà phát triển mạnh đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Chơn Thành trong tương lai. Trong những năm qua, cơ sở hạ tầng trên địa bàn đã dần được quan tâm đầu tư, phát triển: nâng cấp tuyến quốc lộ qua địa bàn, xây dựng các tuyến đường đầu nối với các khu công nghiệp, các tuyến đường liên huyện, liên tỉnh, đặc biệt các tuyến cao tốc qua địa bàn thị xã cũng đang được Chủ trương xây trong thời gian gần nhất; tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội góp phần nâng cao đời sống nhân dân.

Bảng 1.6. So sánh các chỉ tiêu đường bộ trên địa bàn tỉnh Bình Phước

STT	Tên Huyện	Mật độ Km/Km²	Mật độ Km/1000 dân	Tỷ lệ Nhựa hóa
1	Đồng Phú	0,69	8,14	8,6%
2	Hớn Quản	1,23	6.40	19,7%
3	Phước Long	0,70	6,90	21,1%
4	Lộc Ninh	0,63	0,48	25,4%
5	Bù Đăng	0,35	4,27	47,6%
6	Bù Đốp	0,77	5,77	22,7%
7	Chơn Thành	1,726	10,05	12,62%

(Nguồn tài liệu: Báo cáo thuyết minh Quy hoạch giao thông nông thôn Chơn Thành đến năm 2020 và tầm nhìn sau năm 2020)

5.1. Thực trạng phát triển hạ tầng giao thông

Theo số liệu báo cáo Quy hoạch giao thông nông thôn và khảo sát thực tế hệ thống đường bộ trên địa bàn có 737,65 km, bao gồm:

- 3 tuyến Quốc lộ đi qua địa bàn với tổng chiều dài 49,82 km.
- 4 tuyến đường tỉnh với tổng chiều dài 40,942 km.
- 15 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 101,603 km.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

- 441 tuyến đường xã và liên xã với tổng chiều dài 552,803 km.

Chơn Thành có 03 tuyến Quốc lộ đi qua trên địa bàn:

- Quốc lộ 13: đi qua Chơn Thành theo hướng Bắc – Nam nối Chơn Thành với tỉnh Bình Dương và Tp. Hồ Chí Minh theo hướng Nam, qua huyện Hớn Quản, thị xã Bình Long, huyện Lộc Ninh tới nước bạn Campuchia theo hướng Bắc. Với chiều dài đoạn qua địa bàn là 17,56 km, diện tích sử dụng 93,96 ha.

- Quốc lộ 14: là trục giao thông huyết mạch nối vùng kinh tế trọng điểm phía Nam với vùng Tây Nguyên, đoạn đi qua Chơn Thành dài 6,79 km chạy từ ngã tư phường Hưng Long đến đường Hồ Chí Minh ở Minh Thành, diện tích sử dụng đất 38,83 ha.

- Đường Hồ Chí Minh: đoạn qua địa bàn thị xã gồm các xã, phường: Minh lập, Minh Thắng, Nha Bích, Minh Thành, Thành Tâm và cắt qua Quốc lộ 13 dài 25,47 km có lộ giới 75m. Diện tích sử dụng 191,02 ha.

Chơn Thành có 04 tuyến đường Tỉnh đi qua trên địa bàn:

- Đường tỉnh 751 (ĐT 751): Đoạn qua địa bàn Chơn Thành dài 8,23 km, lộ giới 32 m, diện tích sử dụng 29,14 ha.

- Đường tỉnh 756 (ĐT 756): Đoạn qua địa bàn Chơn Thành dài 10,95 km, lộ giới 32 m, diện tích sử dụng 35,04 ha.

- Đường tỉnh 756B Tân Khai – Đồng Nơ (ĐT 756): Đoạn qua địa bàn Chơn Thành dài 14,24 km, lộ giới 70 m, diện tích sử dụng 99,68 ha.

- Đường tỉnh 756C (ĐT 756C): Đoạn qua địa bàn Chơn Thành dài 7,52 km, lộ giới 42 m, diện tích sử dụng 31,71 ha.

Đường Chơn Thành có 15 tuyến, tổng chiều dài 101,60 km, diện tích sử dụng đất 198,91 ha.

Bảng 1.7. Tổng hợp hệ thống đường thị xã Chơn Thành

Mã số	Tên đường	Chiều dài hiện trạng (km)	Chiều rộng (m)		DT chiếm đất (ha)	Kết cấu		
			Mặt	Lộ giới		BTN (km)	CP & ĐÁT (km)	Tốt
	ĐƯỜNG HUYỆN/T.X	101,60			198,91			
ĐH 01	Đường Nha Bích - Minh Thành - Minh Hưng	6,560	6	18,0	11,81		6,56	
ĐH 02	Đường TTHC huyện - Minh Hưng	5,71	18	40,0	22,84	5,7		

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Mã số	Tên đường	Chiều dài hiện trạng (km)	Chiều rộng (m)		DT chiếm đất (ha)	Kết cấu		
			Mặt	Lộ giới		BTN (km)	CP & ĐẤT (km)	Tốt
ĐH 03	Đường nối dài khu TTHC huyện - Minh Hưng	1,90	5	16,0	3,04			
ĐH 04	Đường Minh Hưng - Minh Hòa - Minh Thạnh	6,16	7	18,0	11,09		6,16	
ĐH 05	Đường ngã tư Ngọc Lầu - Minh Hưng	10,32	7	18,0	17,19		10,32	
ĐH 06	Đường 239	8,78	7	18,0	14,83		8,78	
ĐH 07	Đường Minh Thành - An Long	6,60	7	16,0	10,56		6,60	
ĐH 08	Đường Minh Thành - Bàu Nàm	8,22	5	16,0	13,152		8,22	
ĐH 09	Đường Minh Thắng - Quang Minh	12,26	5	16,0	19,62		12,26	
ĐH 10	Đường đi ấp 6 xã Nha Bích	5,67	5	16,0	9,07		5,67	
ĐH 11	Đường Quang Minh - Phước An	8,30	7	16,0	13,28		8,30	
ĐH 12	Đường từ Trung tâm hành chính huyện - Quang Minh	7,77	7	40,0	31,08		7,77	
ĐH 13	Đường TTHC xã Nha Bích đi ấp 6	5,62	7	16	8,99		5,62	
ĐH 14	Đường Hòa Vinh	3,10	7	16,0	4,96		3,1	
ĐH 15	ĐH. Ranh Minh Hưng- Thị trấn Chơn Thành	4,63	7	16,0	7,41		4,63	

(Nguồn tài liệu: Báo cáo thuyết minh Quy hoạch giao thông nông thôn huyện Chơn Thành đến năm 2020 và tầm nhìn sau năm 2020)

Đường xã quản lý có tổng chiều dài 543,13 km, diện tích chiếm đất 767,17 ha.

Bảng 1.8. Tổng hợp hệ thống đường xã

TT	Đơn vị hành chính	Tổng số tuyến đường	Chiều dài (Km)	Chiều rộng (m)	Lộ giới (m)	Diện tích chiếm đất (ha)	Mật độ đường so với diện tích tự nhiên (Km/Km ²)
1	Hung Long	61	47,82	5-22,5	3-10	53,34	1,16
2	Nha Bích	39	48,98	6-7	6-18	38,76	0,89
3	Mình Thành	40	55,29	6-7	6-12	82,0	1,13
4	Mình Lập	51	62,41	5-7	7-18	69,93	0,92
5	Mình Hưng	105	104,32	5-10	5-10	135,51	1,99
6	Mình Long	55	96,29	5-10	5-10	99,0	1,72
7	Mình Thắng	23	44,29	4-10	4-18	75,21	1,87
8	Quang Minh	11	31,51	3-10	3-10	161,2	0,85
9	Thành Tâm	60	52,22	5,5-7	5,5-7	52,22	0,93

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 1257/UBND ngày 13 tháng 5 năm 2019, Chơn Thành được giao làm 120 km đường giao thông nông thôn theo cơ chế đặc thù. Đến nay, đã có 9/9 xã, phường đăng ký và được UBND phê duyệt tổng số 260 tuyến, dài 124,782 km, nhu cầu 17.219 tấn xi măng. Hiện đã hoàn thành đổ bê tông 125 tuyến - tổng chiều dài 58,946 km, xong nền hạ 58 tuyến – 26,01 km.

5.2. Thực trạng phát triển thủy lợi, nước sạch

* **Thủy lợi:** Hiện tại trên địa bàn thị xã Chơn Thành có công trình thủy lợi hồ Phước Hoà với diện tích 1.510,94 ha; đây là công trình thủy lợi cấp quốc gia có mục tiêu cung cấp nguồn nước cho sinh hoạt, công nghiệp và điều phối môi trường cho vùng Đông Nam Bộ nói chung và Chơn Thành nói riêng. Ngoài ra, công trình thủy lợi còn có vai trò điều hòa, cải thiện môi trường vùng hạ du Sông Bé, sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ Đông. Bên cạnh đó trên địa bàn Chơn Thành còn có hệ thống suối lớn như: suối Sa Cát, suối Đông, suối Bà Và, suối Tham Rót, một số hồ nhỏ và hệ thống kênh mương nhỏ nội bộ. Trong giai đoạn tới cần nâng cấp hệ thống kênh mương hiện có và hoàn chỉnh các công trình thủy lợi khác trên địa bàn để đáp ứng nhu cầu sử dụng.

Hệ thống sông suối trên địa bàn Chơn Thành tương đối nhiều với mật độ khoảng 0,7-0,8 km/km², nhưng sông suối trong vùng có lòng hẹp, dốc, lũ lớn trong mùa mưa và khô kiệt trong mùa khô. Vì vậy, ít có khả năng bồi đắp phù sa, hạn chế khả năng cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt, muốn sử dụng được nguồn nước này cho sản xuất cần có những đầu tư lớn vào các công trình thủy lợi.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

* **Nước sạch:** Hiện nay, nguồn cung cấp nước sinh hoạt chủ yếu là hệ thống cấp nước Công ty cổ phần nước – môi trường Bình Dương Biwase ở Thành Tâm (công suất 30.000 m³/60.000 m³ ngày đêm) đang hoạt động phục vụ nhân dân khu vực trung tâm thị trấn Chơn Thành (phường Hưng Long) và vùng phụ cận. Hiện trạng tỷ lệ nước sạch trên địa bàn Chơn Thành đạt 94,5 %.

5.3. Thực trạng phát triển giáo dục - đào tạo

- Trong những năm qua lĩnh vực giáo dục và đào tạo của Chơn Thành đã có những bước phát triển về số lượng lẫn chất lượng, đạt nhiều Kết quả khả quan, chất lượng giáo dục đạt khá toàn diện. Đội ngũ giáo viên cơ bản đáp ứng yêu cầu, cơ sở vật chất trang thiết bị được quan tâm sửa chữa, mua sắm bổ sung phục vụ công tác dạy và học. Từ năm học (2019 – 2020) đã sát nhập và thành lập 3 trường Tiểu học và Trung học cơ sở, xóa 4 điểm lẻ cấp tiểu học ở 4 trường: tiểu học Minh Thắng, tiểu học Minh Long, tiểu học Minh Hưng B, tiểu học Minh Lập. Bên cạnh đó việc thực hiện công tác phổ cập Giáo dục được đẩy mạnh thường xuyên. Hệ thống các trường và cơ sở Mầm non tư thục được quan tâm và phát triển mạnh. Kết quả đạt được như sau:

+ Toàn thị xã có 07/23 trường đạt chuẩn Quốc gia (đạt tỷ lệ 30,4%/tổng số trường, đạt 58,3% chỉ tiêu cả năm 2023).

+ Công tác PCGDMN trẻ 5 tuổi: Duy trì và nâng cao (9/9 xã, phường) đạt chuẩn Quốc gia.

+ Công tác phổ cập giáo dục Tiểu học: 9/9 xã, phường đạt chuẩn mức độ 3 đạt tỉ lệ 100%.

+ Công tác phổ cập giáo dục Trung học cơ sở: (9/9 xã, phường) duy trì đạt chuẩn quốc gia mức độ 1; đạt tỉ lệ 90,1%.

+ Công tác Chống mù chữ: Đạt chuẩn quốc gia mức độ 2, tỷ lệ: 96,3%.

- Thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, công tác giáo dục đào tạo của Chơn Thành đã có nhiều chuyển biến tích cực về nhận thức và hành động, đạt nhiều Kết quả quan trọng, được UBND tỉnh và Sở Giáo dục và Đào tạo đánh giá cao.

- Các đơn vị đã ổn định nề nếp học sinh, thực hiện chương trình giảng dạy theo đúng thời gian biên chế năm học theo Quyết định số 1862/QĐ-UBND ngày 11 tháng 08 năm 2020 của UBND tỉnh.

Bảng 1.9. Hiện trạng số liệu viên chức, trường, lớp, học sinh

TT	Ngành học	Trường	Lớp (nhóm)	Học sinh	CB – GV - NV				
					CB QL	GV		NV	
						BC	HD	BC	HD
1	Mầm non - Công lập	09	83	2.277	19	159	15	14	41

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

TT	Ngành học	Trường	Lớp (nhóm)	Học sinh	CB – GV – NV				
					CB QL	GV		NV	
						BC	HĐ	BC	HĐ
	- Ngoài công lập	12	260	2.296	8		133		92
2	Tiểu học	07	163	5.817	16	226	14	13	10
3	THCS	03	55	2.417	14	106	1	6	5
4	TH&THCS	TH	80	3.055	12	103	4	1	
		THCS	71	3.028		130	4	9	6
Tổng cộng		35	712	18.890	69	724	171	43	154

(Nguồn tài liệu: Phòng Giáo dục và đào tạo T.X Chơn Thành)

5.4. Hiện trạng hệ thống điện và khả năng cung cấp điện

Hiện nay nguồn cấp điện cho Chơn Thành và các nhà máy trong khu công nghiệp, khu sản xuất chủ yếu là các tuyến trung thế 22kV từ trạm biến áp trung gian 110/22kV-1x40MVA Chơn Thành.

Trên địa bàn Chơn Thành còn có các trạm biến áp trung gian 500kV -2x450MVA, trạm biến áp trung gian 220kV-1x250MVA Chơn Thành.

Lưới điện phân phối trên địa bàn Chơn Thành có các tuyến điện cao thế 500kV, 220kV, 110kV, gồm các tuyến chính sau:

- + Tuyến 500kV từ Bình Dương 1 - Chơn Thành – Pleiku.
- + Tuyến 220kV Mỹ Phước - Chơn Thành - Bình Long.
- + Tuyến 110kV Lai Uyên - Chơn Thành - Bình Long.

Công tác duy tu, bảo dưỡng, phát triển lưới điện được quan tâm thực hiện, đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất kinh và sinh hoạt của người dân. Đã thực hiện nâng cấp, sửa chữa, cải tạo 62 hạng mục công trình đường dây, trong đó 5,94km đường dây trung cấp, 1,87km đường dây hạ áp, tổng mức đầu tư 27,253 tỷ đồng. Tỷ lệ hộ sử dụng điện đến nay đạt 99,1%.

Ngoài ra còn có lưới điện trung thế 22kV, lưới hạ thế 0,4kV và lưới điện chiếu sáng cung cấp cho nhu cầu người dân đảm bảo các yêu cầu về kỹ thuật và điện thế, trong đó lưới điện trung thế đã kéo đến trung tâm 100% các xã, phường, cơ quan, ban ngành và các khu vực quan trọng trên toàn địa bàn.

5.5. Ngành bưu chính viễn thông

Những năm qua, mạng lưới thông tin liên lạc đã không ngừng được củng cố và phát triển. Hệ thống mạng lưới thông tin liên lạc đã đáp ứng được nhu cầu của người dân, các thiết bị

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

thu phát sóng ổn định. Tình hình sử dụng điện thoại hàng năm tăng đáng kể, chủ yếu là điện thoại di động, điện thoại cố định có xu hướng giảm dần.

5.6. Y tế

Hệ thống cơ sở vật chất trang thiết bị và đội ngũ y bác sĩ y tế ở Chơn Thành cơ bản đã được đầu tư hoàn thiện theo yêu cầu về hệ thống y tế cơ sở cấp huyện. Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sĩ đạt 100%; số giường bệnh /10.000 dân: đạt 12,88; số bác sĩ /10.000 dân: 6,44; tỷ lệ giảm sinh: 0,4‰/năm; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân: 8,9%;

Công tác chăm sóc sức khỏe cho người dân, các chương trình mục tiêu về y tế, dân số, phòng chống dịch bệnh, an toàn vệ sinh thực phẩm được quan tâm triển khai. Tiếp tục thực hiện tốt công tác chỉ đạo, điều hành phòng, chống dịch bệnh theo phương châm “Thích ứng an toàn linh hoạt, kiểm soát hiệu quả Covid-19”; triển khai công tác tiêm vắc-xin phòng Covid-19 mũi tăng cường cho người lớn và tiêm mũi 1, mũi 2 cho trẻ từ 17 tuổi trở xuống theo đúng Kế hoạch và số lượng vắc xin được phân bổ.

5.7. Văn hóa - thể thao

Đến nay, mạng lưới trung tâm văn hóa đã được bố trí xây dựng cơ bản, các thư viện – phòng đọc sách và đài truyền thanh của xã phần lớn là được bố trí trong khuôn viên trụ sở UBND cấp xã. Nhìn chung, các hoạt động văn hóa đều được tổ chức thường xuyên với nhiều thể loại phong phú, nội dung sinh hoạt tốt; đặc biệt là vào các ngày lễ, hội lớn của địa phương. Công tác truyền thanh đã được phát huy hiệu quả; kịp thời phổ biến những thông tin về tình hình kinh tế - xã hội của địa phương, phổ biến kịp thời các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước đến toàn thể nhân dân.

Thực hiện tốt công tác tuyên truyền chào mừng kỷ niệm 93 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, chào mừng kỷ niệm ngày giải phóng Bình Phước và các sự kiện quan trọng. Thực hiện tốt công tác tuyên truyền về thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19; tuyên truyền kỷ niệm 75 năm ngày Thương binh, Liệt sĩ (27/7); tuyên truyền kỷ niệm Cách mạng tháng Tám thành công và Quốc khánh (02/9); tuyên truyền về thành lập thị xã Chơn Thành và các phường trực thuộc. Triển khai các kế hoạch chuyên đề về: “Toàn dân đoàn Kết xây dựng đời sống văn hóa” và cuộc vận động “Người Bình Phước nói lời hay làm việc tốt”.

5.8. Quốc phòng, an ninh

- Công tác Quốc phòng, An ninh luôn được các cấp, các ngành thường xuyên quán triệt và chỉ đạo thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết, chỉ thị của Đảng và Nhà nước trong tình hình mới.

- Về quốc phòng: Tiếp tục triển khai các nhiệm vụ công tác quân sự - quốc phòng địa phương theo kế hoạch năm 2024. Trong đó, đã ban hành các Kế hoạch, Chỉ thị về công tác quốc phòng địa phương, dân quân tự vệ, giáo dục quốc phòng và an ninh năm 2024; đã tổ chức công tác tập huấn, hướng dẫn xây dựng văn kiện diễn tập chiến đấu xã Nha

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Bích, Minh Lập trong khu vực phòng thủ; diễn tập phòng thủ dân sự phường Thành Tâm năm 2024. Ban hành Kế hoạch phúc tra nguồn công dân sẵn sàng nhập ngũ. Ban hành Đề án bảo đảm quốc phòng và an ninh đến năm 2025 theo Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy;

- Về an ninh trật tự: Tình hình an ninh chính trị ổn định, không xảy ra vụ việc gì phức tạp, không phát hiện các hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, phản động. Công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật, phòng chống cháy, nổ tiếp tục được quan tâm triển khai quyết liệt; các nội dung của Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 (Đề án 06/CP) tiếp tục được tập trung tổ chức thực hiện; đang tích cực triển khai thực hiện Cao điểm nhập dữ liệu Sổ hộ tịch vào hệ thống điện tử trên nền Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Công tác đảm bảo trật an toàn giao thông được chú trọng, trong đó đã ban hành kế hoạch phát động phong trào thi đua, ký cam kết chấp hành các quy định pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông trong các cơ sở giáo dục trên địa bàn giai đoạn 2022 – 2025; kế hoạch triển khai thực hiện Chỉ thị số 10/CT- TTg ngày 19/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường bộ trong tình hình mới.

VI. ĐÁNH GIÁ CHUNG

6.1. Thuận lợi

- Thị xã Chơn Thành có vị trí thuận lợi, nằm ngay trên giao lộ của hai Quốc lộ 13 và Quốc lộ 14 (Đường Hồ Chí Minh), là cửa ngõ giao lưu giữa vùng đồng bằng với Tây Nguyên, giữa vùng kinh tế trọng điểm phía Nam với nước bạn Campuchia. Thị xã Chơn Thành thuộc vùng Đông Nam Bộ và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, nơi có nền kinh tế phát triển nhất toàn quốc, trung tâm kinh tế, khoa học kỹ thuật hàng đầu, lợi thế cho phát triển kinh tế nói chung và sử dụng đất nói riêng về nguồn vốn, nhân lực có chất lượng cao, chuyển giao khoa học kỹ thuật, chế biến và tiêu thụ nông sản.

- Thị xã Chơn Thành có khí hậu nhiệt đới gió mùa khá ôn hoà, địa hình tương đối bằng, rất thuận lợi cho việc bố trí sử dụng đất. Có quỹ đất khá đồng nhất, tầng đất dày, thuận lợi cho phát triển cây lâu năm. Đó là tiền đề tạo ra các vùng sản xuất tập trung các sản phẩm phục vụ công nghiệp, hàng hoá xuất khẩu chiến lược hàng đầu của quốc gia như: cao su, tiêu, điều... và một số mặt hàng khác như đại gia súc...

- Về dân số: Là địa bàn có bình quân đất tự nhiên và đất nông nghiệp cao so với vùng Đông Nam Bộ và cả nước, ngoài ra vấn đề đô thị hoá chưa cao, chưa thực sự tạo sức ép mạnh mẽ đến vấn đề sử dụng đất như các địa phương khác.

- Về kinh tế – xã hội: trong những năm gần đây đã đạt được nhiều thành tựu, giữ được tăng trưởng khá. Đến nay, các ngành sản xuất có mức tăng trưởng cao và sự chuyển dịch cơ cấu hợp lý, thu nhập bình quân đầu người tăng.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

- Sự chỉ đạo của cấp Ủy, chính quyền kịp thời, nhân dân giàu truyền thống cách mạng, ham lao động, cần cù sáng tạo đã góp phần không nhỏ trong việc khai thác đất đai.

6.2. Khó khăn

- Về vị trí địa lý xa các trung tâm kinh tế và các thành phố lớn. Các ngành dịch vụ thương mại còn phát triển chậm, các khu công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp hiện nay mới bắt đầu được triển khai thực hiện. Do đó thị xã Chơn Thành vẫn còn nhiều khó khăn trong việc kêu gọi đầu tư nói chung và phát triển công nghiệp nói riêng trong những năm trước mắt.

- Tài nguyên rừng giữ một vai trò quan trọng về môi trường sinh thái không chỉ cho tỉnh mà cho cả khu vực, nhưng đã bị khai thác cạn kiệt, đất đai đang bị khai thác rất mạnh mẽ, môi trường sinh thái đang có những chiều hướng tiêu cực sẽ gây ảnh hưởng rất xấu đến việc khai thác sử dụng tài nguyên đất một cách bền vững.

- Có điểm xuất phát về kinh tế còn thấp, đi từ sản xuất nông nghiệp là chính, công nghiệp đang trong giai đoạn đầu tư phát triển, cơ sở hạ tầng còn thiếu, chưa đồng bộ, chất lượng chưa cao và đang xuống cấp.

- Lao động trong lĩnh vực nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao, trình độ lao động còn thấp và lao động giản đơn còn chiếm đa số, thiếu lực lượng lao động có kỹ thuật và tay nghề cao.

- Tỷ lệ tăng dân số khá cao chủ yếu do tăng cơ học, vì vậy về lâu dài có thể gây áp lực cho phát triển kinh tế - xã hội cũng như nhu cầu sử dụng đất của thị xã Chơn Thành.

VII. KHẢ NĂNG HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC PHÁT TRIỂN

7.1. Nguồn lực phát triển của tỉnh

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng từ 7.907 tỷ đồng năm 2010 lên 23.850 tỷ đồng năm 2020. Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2010 – 2020 là 11,7% (Bảng 12), Trong đó, giai đoạn 2011-2015 tăng 14,8% năm và giai đoạn 2016-2020 chỉ còn có 8,7% năm. Do vậy, cơ cấu vốn đầu tư so với GRDP đã thay đổi từ 36,7% năm 2010 lên 42,2% năm 2015 và giảm còn 34,1% vào năm 2020. Đây là mức tăng khiêm tốn.

Bảng 1.10. Đầu tư toàn xã hội và cơ cấu nguồn vốn

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	2010	2015	2020	Tăng trưởng 2010-2020 (%)
I	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	7.907	15.750	23.850	11,7
II	Vốn đầu tư so với GRDP (%)	36,7	42,2	34,1	
III	Cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội (%)				
1	Nhà nước	26,4	21,7	20,9	9,1

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

STT	Chỉ tiêu	2010	2015	2020	Tăng trưởng 2010-2020 (%)
	<i>Ngân sách nhà nước</i>	18,8	9,7	11,4	6,2
2	Ngoài nhà nước	68,0	71,1	58,4	10,0
	<i>Vốn của DN, tổ chức</i>	22,3	22,7	16,6	8,4
3	FDI	5,6	6,9	20,7	27,1

Nguồn: Thống kê chính thức của Bình Phước

Cơ cấu vốn đầu tư theo thành phần kinh tế, khu vực kinh tế nhà nước có tốc độ tăng trưởng bình quân 9,1% năm. Trong đó, giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020 có mức tăng lần lượt là 10,4% năm, và 8,4%/năm. Kết quả cơ cấu vốn đầu tư của thành phần này chiếm 26,4% vào năm 2010 đã giảm xuống còn 21,7 vào năm 2015 và 20,9% vào năm 2020, trong đó đầu tư từ ngân sách nhà nước chỉ tăng 6.2%/năm.

Khu vực ngoài nhà nước có mức tăng 10% năm. Trong đó, mức tăng giai đoạn 2011-2015 và 2015-2020 lần lượt là 15,8% và 4,4%. Do vậy, tỷ trọng của khu vực này đã tăng từ 68% vào năm 2010 lên 71,1% vào năm 2015 và giảm còn 58,4% vào năm 2020. Trong đó, vốn của các doanh nghiệp và tổ chức chỉ có mức tăng 8,4%. Mức tăng cho hai giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020 lần lượt là 15,1% và 2,1%. Do vậy tỷ trọng đã tăng từ 22,3% vào năm 2010 lên 22,7% vào năm 2015; và giảm còn 16,6% vào năm 2020. Đây là điều rất đáng quan tâm đối với Bình Phước vì khu ngoài nhà nước mà doanh nghiệp là chính thường có vai trò rất quan trọng và ngày càng gia tăng, trong khi vốn đầu tư của khu vực này lại giảm một cách tương đối.

Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có mức tăng lên đến 27,1%. Mức tăng giai đoạn 2011-2015 và 2016-2020 lần lượt là 19,2% và 35,6%. Tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực này đã tăng từ 5,7% vào năm 2010 lên 6,9% vào năm 2015 và 20,7% vào năm 2020. Trong 5 năm gần đây vốn đầu tư của khu vực FDI đã tăng 4,6 lần và số tuyệt đối đã cao hơn đầu tư của nhà nước và đầu tư các doanh nghiệp và tổ chức ngoài nhà nước. Đây là một tín hiệu hết sức tích cực cho Bình Phước vì mục tiêu của các nhà đầu tư FDI là tìm kiếm lợi nhuận nên họ chỉ đến những nơi có thể tạo ra suất sinh lợi bằng hoặc cao hơn kỳ vọng.

Trong bối cảnh nguồn lực đầu tư hạn chế và khu vực ngoài quốc doanh gặp nhiều khó khăn. Sự hiện diện của dòng vốn FDI được kỳ vọng mang đến làn sóng mới cho nền kinh tế Bình Phước. Kết quả từ bảng bên dưới cho thấy, đầu tư tại Bình Phước và tương tự là Tây Ninh, chỉ là tác động lan toả từ khu vực trung tâm của vùng. Trong khi TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương và Đồng Nai vẫn là các địa điểm đầu tư ưu tiên.

7.2. Nguồn lực phát triển của thị xã

Để thực hiện mục tiêu xây dựng thị xã Chơn Thành trở thành đô thị năng động, sinh thái, thông minh, UBND thị xã đã ban hành Quyết định số 3033/QĐ-UBND ngày 27-10-2022 phê duyệt Đề án phát triển đô thị Chơn Thành giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 (gọi tắt là đề án). Mục tiêu chung của đề án là “Phát triển Chơn Thành theo hướng nhanh, bền vững, phù hợp các định hướng của Trung ương và của tỉnh. Tạo cơ sở huy động nguồn lực đầu tư xây dựng phát triển đô thị tập trung, đúng lộ trình, đảm bảo nâng cao chất lượng, diện mạo kiến trúc cảnh quan đô thị theo hướng năng động, sinh thái, thông minh. Đến năm 2025, Chơn Thành cơ bản đạt các tiêu chí đô thị loại III, đủ điều kiện nâng cấp lên đô thị loại III trong giai đoạn 2026-2030”

Tính đến nay, tổng nguồn vốn ngân sách đã chi đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đô thị của Chơn Thành là hơn 1.420 tỷ đồng. Giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, thị xã có 146 dự án đầu tư hạ tầng, hiện đã thi công hoàn thành 69 dự án, đang triển khai 64 dự án, còn 13 dự án chưa triển khai. Thực hiện chính sách thu hút đầu tư của tỉnh và sự chủ động cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tỷ lệ lấp đầy tại các khu công nghiệp (KCN): Chơn Thành I, Chơn Thành II, Minh Hưng III, Minh Hưng - Hàn Quốc đã đạt 100%; KCN Becamex - Bình Phước đang trong giai đoạn đầu tư hạ tầng và mời gọi đầu tư, đạt khoảng 12%. Nhiều dự án đầu tư các khu dân cư cũng đang trong quá trình triển khai, nổi bật như dự án khu dân cư Phúc Hưng đã hoàn thành 400 căn nhà ở xã hội, khu nhà ở cho người lao động của Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật Becamex - Bình Phước đã hoàn thành 348 căn... Từ đầu nhiệm kỳ đến nay, số doanh nghiệp đăng ký đầu tư vào các khu công nghiệp trên địa bàn thị xã là 190 đơn vị, với số vốn hơn 3.210 tỷ đồng và cũng đã có 418 doanh nghiệp thành lập mới, nâng tổng số doanh nghiệp thuộc thị xã quản lý lên 952 đơn vị. Trong đó có nhiều doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực hạ tầng đô thị, hạ tầng xã hội để từng bước nâng cao đời sống nhân dân.

Xác định rõ quy hoạch là nền tảng để định hướng thúc đẩy quá trình đô thị hóa một cách bài bản và có tầm nhìn chiến lược, thời gian qua, UBND thị xã Chơn Thành tổ chức thực hiện nghiêm các quy hoạch đã được phê duyệt. Chơn Thành hiện đã lập được 4/5 quy hoạch phân khu, đạt 80%. Ngoài ra, UBND thị xã cũng chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức thực hiện tốt nhiệm vụ, giải pháp về kiến trúc, cảnh quan theo các quy chế đã được phê duyệt.

PHẦN III

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1.1. Nhiệm vụ quản lý sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Chơn Thành được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại quyết định số 562/QĐ-UBND ngày 25 tháng 03 năm 2022.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Chơn Thành được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 1631/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2024.

Xác định công tác quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quan trọng trong công tác quản lý nhà nước về đất đai, là căn cứ để giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Trong những năm qua, UBND thị xã đã tích cực chỉ đạo các đơn vị, địa phương tập trung các nguồn lực đẩy mạnh công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất làm cơ sở cho công tác quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch.

Công tác lập và phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất hàng năm được UBND thị xã đã được quan tâm đảm bảo phù hợp với thực tiễn, sát với tình hình kinh tế xã hội, nhu cầu và nguồn lực của địa phương và đảm bảo quy định của pháp luật.

Chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo yêu cầu chung của thị xã Chơn Thành. Tuy nhiên, trong quá trình lập quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đôi khi còn bị động, chưa đánh giá hết thực trạng sử dụng đất, dự báo chỉ tiêu một vài loại đất chưa phù hợp với nhu cầu phát triển của thực tế (chủ yếu do nguồn vốn đầu tư công chưa bố trí đầy đủ để hoàn thành các dự án đã đăng ký). Từ đó xây dựng chỉ tiêu diện tích chuyển mục đích chuyển đi và chuyển đến chưa phù hợp.

Công tác quản lý đất đai được tăng cường chỉ đạo, các hồ sơ, thủ tục hành chính về đất đai được quan tâm giải quyết theo quy định; các vụ việc kiến nghị, khiếu nại về lĩnh vực đất đai được quan tâm xác minh, giải quyết.

Tổ chức hội nghị tuyên truyền, phổ biến Luật Đất đai năm 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

1.2. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Công tác giao đất, cho thuê đất trên địa bàn Chơn Thành cơ bản được triển khai theo đúng trình tự, thủ tục của các văn bản pháp luật và hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường, qua đó phần nào hạn chế và khắc phục được các vi phạm trong quản lý, sử dụng. Việc lập hồ sơ giao đất, cho thuê đất đối với các tổ chức, cơ quan đoàn thể được thực hiện thường xuyên.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Công tác giải phóng mặt bằng và thu hồi đất các dự án trọng tâm được tập trung triển khai. Trong 9 tháng năm 2024, đã phê duyệt tổng cộng 26 đợt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư với 193 thửa, diện tích 636.229,9 m², tổng số tiền 111.589.393.240 đồng; ban hành 102 quyết định thu hồi đất trong dự án; ban hành 10 đợt quyết định điều chỉnh, bổ sung phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án xây dựng trạm biến áp 500Kv Chơn Thành và đường dây đầu nối tại phường Minh Thành và xã Nha Bích.

Công tác chuyển mục đích tính đến tháng 10 năm 2024 trên địa bàn thị xã như sau: thực hiện giao, cấp mới 33 trường hợp với tổng diện tích là 9,25 ha; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất 298 trường hợp với tổng diện tích 11,67 ha.

1.3. Kết quả thực hiện các giải pháp thực hiện

1.3.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Tăng cường công tác quản lý môi trường trong cụm công nghiệp, khu dân cư tập trung; tổ chức tốt hoạt động quản lý môi trường trong các cụm công nghiệp, khu dân cư tập trung theo sự phân cấp và ủy quyền của cơ quan quản lý môi trường; nâng cao năng lực của cán bộ quản lý môi trường trong các cụm công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Tiếp tục triển khai kế hoạch kiểm tra tình hình quản lý sử dụng đất, việc chấp hành các quy định pháp luật bảo vệ môi trường, tài nguyên nước và khoáng sản đối với các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn. Triển khai đồng bộ, kịp thời việc đầu tư các công trình xử lý rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt tại các khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường

1.3.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Chơn Thành được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 1631/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2024. Do đó chưa đủ thời gian để hoàn thành các dự án đăng ký mới năm 2024, số lượng hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt chưa được tổng hợp đầy đủ.

- Trên cơ sở danh mục dự án được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, các chủ đầu tư cần khẩn trương triển khai để đảm bảo tiến độ chủ trương thực hiện dự án và hoàn thành công tác bồi thường đất, hỗ trợ, tái định cư.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

- Huy động nhiều nguồn vốn và quản lý sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước, để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội quan trọng theo nguyên tắc đồng bộ, tập trung, không dàn trải, có tính hữu dụng cao để tạo bước đột phá về phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Đối với việc huy động huy động nguồn lực từ đất đai, tăng nguồn thu ngân sách, tạo việc làm, phát triển thương mại dịch vụ, thông qua đầu tư bán đấu giá quỹ đất ở các vị trí có lợi thế, khu vực các trục giao thông đến nay vẫn chưa hoàn thành các thủ tục đất đai theo các hạng mục đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (08 dự án đăng ký đấu giá quyền sử dụng đất và đấu giá quyền khai thác khoáng sản).

- Tích cực vận động nhân dân hiến đất, góp vốn, xã hội hóa nguồn vốn để xây dựng các công trình dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh như: giao thông nông thôn, các khu vui chơi giải trí nông thôn...

- Thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh để thu hút đầu tư.

- Khuyến khích các nhà đầu tư đất để thực hiện dự án xây dựng - chuyển giao (BT).

- Việc quản lý và khai thác đất đai ven các tuyến đường mới được đầu tư: thu hồi đất để cải tạo chỉnh trang đô thị, gắn với xây dựng Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và khu đô thị mới, đáp ứng nhu cầu phát triển công cộng. Khai thác những vị trí thuận lợi cho kinh doanh để tạo nguồn thu từ đất.

1.3.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Thực hiện quy định tại Điều 75 Luật Đất đai năm 2024, ngay sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã được phê duyệt (ngày 29/10/2024), UBND thị xã đã kịp thời tổ chức hội nghị công bố vào ngày 05/11/2024. Toàn bộ nội dung kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt được UBND thị xã công khai tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân thị xã và công bố công khai nội dung kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện có liên quan đến xã, phường, thị trấn tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã; Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm công bố công khai đến người dân, người sử dụng đất tại địa bàn xã. Đồng thời thông báo rộng rãi trên đài truyền thanh, truyền hình huyện, trạm truyền thanh các xã, phường để người sử dụng đất biết và thực hiện theo Kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

Chỉ đạo UBND các xã, phường, các phòng ban có liên quan thực hiện các thủ tục về đất đai, nhất là giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để phải tuân thủ triệt để theo Kế hoạch sử dụng đất.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Bám sát Kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến cho các Kế hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo Kế hoạch sử dụng đất.

Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn thị xã cần nhanh chóng tiến hành các thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được phê duyệt.

Ủy ban nhân dân thị xã Chơn Thành đã có báo cáo Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất hàng năm về Sở Tài nguyên và Môi trường kịp thời tổng hợp cho UBND tỉnh Bình Phước báo cáo Chính phủ.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024

Trên cơ sở số liệu thống kê đất đai năm 2023, đồng thời rà soát tình hình thực hiện các danh mục dự án thực hiện trong năm 2024, diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của thị xã Chơn Thành cụ thể như sau:

Tổng diện tích tự nhiên của thị xã Chơn Thành là 39.034,48 ha diện tích đất tự nhiên, chiếm 5,66% tổng diện tích đất tự nhiên toàn tỉnh. Trong đó:

- Đất nông nghiệp có diện tích là 30.754,93 ha, chiếm 78,79% tổng DTTN.
- Đất phi nông nghiệp có diện tích là 7.730,12 ha, chiếm 19,80% tổng DTTN.
- Đất chưa sử dụng có diện tích là 549,43 ha, chiếm 1,41% tổng DTTN.

Bảng 1.11. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất năm 2024

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		39.034,48	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	30.754,93	78,79
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.730,12	19,80
3	Đất chưa sử dụng	CSD	549,43	1,41

2.1.1. Nhóm đất nông nghiệp

Diện tích hiện trạng năm 2024, đất nông nghiệp toàn thị xã Chơn Thành có 30.754,93 ha, chiếm 78,79% so với tổng diện tích tự nhiên. Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp cụ thể như sau:

Bảng 1.12. Diện tích, cơ cấu các loại đất nông nghiệp

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất trồng lúa	LUA	86,36	0,28
2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2,46	0,01

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30.127,96	97,96
4	Đất rừng sản xuất	RSX	23,38	0,08
5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,04	0,14
6	Đất nông nghiệp khác	NKH	471,72	1,53

- *Đất trồng lúa*: 86,36 ha; chiếm tỷ lệ 0,28% diện tích đất nông nghiệp (*Trong đó không có diện tích đất chuyên trồng lúa nước*). Diện tích đất trồng lúa tập trung trên địa bàn các xã Minh Lập, Quang Minh.

- *Đất trồng cây hằng năm khác*: 2,46 ha; chiếm tỷ lệ 0,01% so với tổng diện tích đất nông nghiệp, diện tích tập trung ở xã Minh Thắng.

- *Đất trồng cây lâu năm*: 30.127,96 ha; chiếm tỷ lệ 97,96% so với tổng diện tích đất nông nghiệp. Đất trồng cây lâu năm trên địa bàn chủ yếu là cây cao su. Phân bố ở tất cả các xã, phường.

- *Đất rừng sản xuất*: 23,38 ha; chiếm tỷ lệ 0,08 % so với tổng diện tích đất nông nghiệp. Đất rừng trên địa bàn phân bố ở phường Minh Thành do cập nhật quyết định thu hồi đất rừng của Công ty CP Cao su Sông Bé giao về UBND thị xã quản lý theo QĐ số 1163/QĐ-UBND ngày 19/07/2023 với diện tích 23,38 ha).

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: 43,04 ha; chiếm tỷ lệ 0,14% so với tổng diện tích đất nông nghiệp. Tập trung trên địa bàn các xã Minh Lập, Minh Thắng, Nha Bích...

- *Đất nông nghiệp khác*: 471,72 ha; chiếm tỷ lệ 1,53% so với tổng diện tích đất nông nghiệp. Tập trung trên địa bàn các xã như Minh Lập, Quang Minh, Minh Thắng và các phường như: Hưng Long, Nha Bích...

2.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích nhóm đất phi nông nghiệp năm 2024 là 7.730,12 ha, chiếm 19,80% so với tổng diện tích tự nhiên. Cụ thể các loại đất như sau:

Bảng 1.13. Diện tích, cơ cấu các loại đất phi nông nghiệp

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.730,12	
1	Đất ở tại nông thôn	ONT	283,89	3,67
2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.065,37	13,78
3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,06	0,29
4	Đất quốc phòng	CQP	31,19	0,40

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
5	Đất an ninh	CAN	5,33	0,07
6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	102,10	1,32
6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,84	0,06
6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		
6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,35	0,11
6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	77,85	1,01
6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,88	0,13
6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		
6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		
6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,18	0,02
7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.398,74	31,03
7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.910,75	24,72
7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,59	0,96
7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		
7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	86,20	1,12
7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	254,47	3,29
7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	72,73	0,94
8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.205,39	41,47
8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.583,31	20,48
8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.510,23	19,54
8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		
8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		
8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD		
8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	15,41	0,20
8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	59,93	0,78
8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,14	0,01

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,49	0,08
8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	28,87	0,37
9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,60	0,19
10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,78	0,01
11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	46,83	0,61
12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	532,61	6,89
12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	51,06	0,66
12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	481,55	6,23
13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	21,25	0,27

- Đất ở nông thôn:

Năm 2024 diện tích đất ở nông thôn toàn thị xã Chơn Thành có 283,89 ha; chiếm tỷ lệ 3,67% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở đô thị:

Năm 2024 diện tích đất ở đô thị toàn thị xã Chơn Thành có 1.065,37 ha; chiếm tỷ lệ 13,78% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Năm 2024 diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan toàn thị xã Chơn Thành có 22,06 ha; chiếm tỷ lệ 0,29 % diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố tập trung trên địa bàn các xã, phường.

- Đất quốc phòng:

Năm 2024 diện tích đất quốc phòng toàn thị xã Chơn Thành có 31,19 ha; chiếm tỷ lệ 0,4% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố tập trung chủ yếu trên địa bàn Minh Long, Minh Thắng và phường Hưng Long.

- Đất an ninh:

Năm 2024 diện tích đất an ninh toàn thị xã Chơn Thành có 5,33 ha, chiếm tỷ lệ 0,07% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố tập trung tại phường Hưng Long và Minh Hưng.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp:

Năm 2024 diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp toàn thị xã Chơn Thành có 102,10 ha, chiếm tỷ lệ 1,32% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố trên toàn địa bàn thị xã.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

- Đất khu công nghiệp:

Năm 2024 diện tích đất khu công nghiệp toàn thị xã Chơn Thành có 1.910,75 ha; chiếm tỷ lệ 24,72 % diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố tập trung chủ yếu trên địa bàn Minh Hưng, Minh Thành, Thành Tâm.

- Đất cụm công nghiệp:

Năm 2024 diện tích đất cụm công nghiệp toàn thị xã Chơn Thành có 74,59 ha; chiếm tỷ lệ 0,96% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố ở xã Nha Bích (được UBND tỉnh cho thuê đất theo Quyết định số 3258/QĐ-UBND ngày 24/12/2020, điều chỉnh tại Quyết định 1215/QĐ-UBND ngày 26/7/2023).

- Đất thương mại – dịch vụ:

Năm 2024 diện tích đất thương mại – dịch vụ toàn thị xã Chơn Thành có 86,20 ha; chiếm tỷ lệ 1,12% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố tập trung chủ yếu trên địa bàn Minh Hưng, Minh Thành, Nha Bích, Hưng Long...

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Năm 2024 diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp toàn thị xã Chơn Thành có 254,47 ha; chiếm tỷ lệ 3,29 % diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố tập trung chủ yếu trên địa bàn Minh Hưng, Quang Minh, Thành Tâm, Nha Bích...

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

Năm 2024 diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản toàn thị xã Chơn Thành có 72,73ha (trong đó có 70,71 ha diện tích đất vật liệu xây dựng), chiếm tỷ lệ 0,94%, phân bố tập trung chủ yếu trên địa bàn Minh Long.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng:

Năm 2024 diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng toàn thị xã Chơn Thành có 3.205,39 ha; chiếm tỷ lệ 41,47% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó chiếm phần lớn diện tích là đất giao thông 1.583,31 ha, chiếm tỷ lệ 20,48%; đất thủy lợi 1.510,23ha, chiếm tỷ lệ 19,54%; còn lại là diện tích xây dựng các công trình xử lý chất thải, năng lượng, chợ...

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng:

Năm 2024 diện tích đất vui chơi, giải trí công cộng toàn thị xã có 28,87 ha, chiếm tỷ lệ 0,37% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố trên địa bàn các xã, phường.

- Đất tôn giáo:

Năm 2024 diện tích đất tôn giáo toàn thị xã Chơn Thành có 14,60 ha; chiếm tỷ lệ 0,19% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố tập trung chủ yếu trên địa bàn Hưng Long, Thành Tâm.

- Đất tín ngưỡng:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Năm 2024 diện tích đất tín ngưỡng toàn thị xã Chơn Thành có 0,78 ha; chiếm tỷ lệ 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố tập trung ở Hưng Long và Minh Hưng.

- *Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, hỏa táng:*

Năm 2024 diện tích đất nghĩa trang, nhà tang lễ, hỏa táng toàn thị xã Chơn Thành có 46,83 ha; chiếm tỷ lệ 0,61% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố tập trung ở Minh Lập.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:*

Năm 2024 diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối toàn thị xã Chơn Thành có 481,55 ha; chiếm tỷ lệ 6,23% đất phi nông nghiệp.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng:*

Năm 2024 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng toàn thị xã Chơn Thành có 51,06 ha; chiếm tỷ lệ 0,66% đất phi nông nghiệp.

- *Đất phi nông nghiệp khác:*

Năm 2024 diện tích đất phi nông nghiệp khác toàn thị xã Chơn Thành có 21,25ha; chiếm tỷ lệ 0,27% đất phi nông nghiệp.

2.1.3. Nhóm đất chưa sử dụng

Ước tính tổng diện tích nhóm đất chưa sử dụng (Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê) năm 2024 là 549,43 ha; chiếm 1,41% so với tổng diện tích tự nhiên; trong đó toàn bộ là đất bằng chưa sử dụng rải rác phân bố ở các xã, phường như: Hưng Long, Minh Hưng, Nha Bích, Minh Thành, Thành Tâm.

2.2. Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Chơn Thành được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 1631/QĐ-UBND ngày 29/10/2024.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Chơn Thành được duyệt gồm có 167 công trình dự án, kết quả thực hiện KHSDĐ đến nay được thể hiện cụ thể như sau:

- 6 công trình đã thực hiện (*4 công trình thu hồi đất, 2 công trình chuyển mục đích*).

- 94 công trình đang thực hiện (*gồm 67 công trình thu hồi đất, 27 công trình chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất*).

- 67 công trình chưa thực hiện (*gồm 10 công trình thu hồi đất, 57 công trình chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất*).

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Bảng 2.1. Kết quả rà soát các dự án đăng ký Kế hoạch sử dụng đất

TT	Loại đất	Mã	Tổng cộng		TH 2024		Tỷ lệ (%)	
			Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích
	Tổng công trình		167	6.455,26	6	19,63	3,59	0,30
1	Đất nông nghiệp khác	NKH	3	524,7				
2	Đất quốc phòng	CQP	1	25,54				
3	Đất an ninh	CAN	10	12,23				
4	Đất khu công nghiệp	SKK	2	2.309,10				
5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	17	2,12				
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12	11,42				
7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2	62,30				
8	Đất giao thông	DGT	54	1.111,87	1	8,5	1,85	0,76
9	Đất thủy lợi	DTL	4	29,27				
10	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1	1,05				
11	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	7	5,01	1	0,52	14,29	10,38
12	Đất công trình năng lượng	DNL	12	25,8	3	2,51	25,00	9,73
13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1	0,05				
14	Đất vui chơi, giải trí, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1	0,03				
15	Khu dân cư nông thôn		17	475,44				
16	Khu dân cư đô thị		20	1835,81	1	8,1	5,00	0,44
17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2	23,37				
18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp khác	DSK	1	0,1				

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

2.2.1. Kết quả danh mục thực hiện các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Kết quả các công trình, dự án đã triển khai thực hiện trong năm cụ thể trình bày trong Bảng 2.2

Bảng 2.2. Danh mục công trình, dự án đã hoàn thành

Đơn vị: ha

T	Tên dự án	Loại đất	Diện tích	Địa điểm thực hiện
1	Xây dựng đường giao thông kết hợp du lịch hồ thủy lợi Phước Hòa	DGT	8,5	Minh Thành, Minh Thắng, Nha Bích, Minh Lập
2	Trạm 110kV Becamex 2 và đường dây đầu nối tỉnh Bình Phước (Trạm 110kV Becamex và đường dây đầu nối tỉnh Bình Phước)	DNL	0,35	Minh Thành, Hưng Long
3	Đường dây 500kV Đức Hòa - Chơn Thành	DNL	0,61	Minh Thành
4	Trạm biến áp 500kV và đường dây đầu nối (Móng trụ đường dây 500kV đầu nối trạm biến áp 220kV)	DNL	1,55	Minh Thành, Nha Bích
5	Trường mầm non tư thục (Công ty TNHH một thành viên Baby Boss)	DGD	0,52	Hưng Long
6	Khu dân cư Lộc Phát (Công ty TNHH MTV Xây dựng phát triển địa ốc Đại Toàn Thắng)	ODT, TMD, DHT	8,10	Minh Hưng

2.2.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân

Kết quả thực hiện chuyển mục đích năm 2024 của hộ gia đình, cá nhân là 20,91 ha (tính đến 10/10/2024).

Bảng 2.3. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất của HGĐCN năm 2024

Đơn vị: ha

STT	Đơn vị hành chính	Tổng hợp Kết quả HGĐCN		CMĐ		Giao đất, cấp mới	
		Số hồ sơ	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích
1	Hưng Long	64	6,24	51	1,50	13	4,74
2	Minh Hưng	54	1,41	54	1,41		
3	Minh Lập	22	1,22	19	0,97	3	0,25
4	Minh Long	51	2,27	51	2,27		
5	Minh Thắng	53	2,54	52	0,90	1	1,64
6	Minh Thành	27	0,89	25	0,85	2	0,04

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

STT	Đơn vị hành chính	Tổng hợp Kết quả HGĐCN		CMĐ		Giao đất, cấp mới	
		Số hồ sơ	Diện tích	Số lượng	Diện tích	Số lượng	Diện tích
7	Nha Bích	6	0,09	6	0,09		
8	Quang Minh	13	2,86	13	2,86		
9	Thành Tâm	41	3,39	27	0,83	14	2,56
	Tổng cộng	331	20,91	298	11,67	33	9,25

2.3. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 2.4. Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng các loại đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha) (Số liệu TK2023)	Diện tích được duyệt (ha) theo QĐ số 1631/QĐ-UBND ngày 29/10/2024	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích thực hiện năm 2024 (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
	Tổng diện tích tự nhiên		39.034,48	39.034,48	39.034,48					
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	30.817,91	29.599,21	30.754,93	-62,98	5,17	1.155,72	1.155,72	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	86,36	82,62	86,36			3,75	3,75	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC								
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	86,36	82,62	86,36			3,75	3,75	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2,46	2,46	2,46					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30.190,94	28.457,10	30.127,96	-62,98	3,63	1.670,86	1.670,86	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23,38	19,28	23,38			4,10	4,10	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>23,38</i>	<i>19,28</i>	<i>23,38</i>			<i>4,10</i>	<i>4,10</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,04	42,94	43,04			0,10	0,10	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	471,72	994,81	471,72			-523,09	-523,09	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.697,19	9.294,89	7.730,12	32,93	2,06	-1.564,77	-1.564,77	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	277,18	345,00	283,89	6,71	9,90	-61,11	-61,11	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.051,68	1.174,00	1.065,37	13,68	11,19	-108,64	-108,64	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,06	44,79	22,06			-22,73	-22,73	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha) (Số liệu TK2023)	Diện tích được duyệt (ha) theo QĐ số 1631/QĐ-UBND ngày 29/10/2024	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích thực hiện năm 2024 (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.4	Đất quốc phòng	CQP	31,19	56,73	31,19			-25,54	-25,54	
2.5	Đất an ninh	CAN	5,33	17,56	5,33			-12,23	-12,23	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	102,10	108,52	102,10			-6,41	-6,41	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,84	5,89	4,84			-1,05	-1,05	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,35	9,19	8,35			-0,84	-0,84	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	77,85	82,09	77,85			-4,24	-4,24	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9,88	10,16	9,88			-0,28	-0,28	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,18	1,18	1,18			0,00		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.398,74	3.431,39	2.398,74			-1.032,65	-1.032,65	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.910,75	2.840,00	1.910,75			-929,25	-929,25	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,59	74,59	74,59					
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	86,20	117,00	86,20			-30,80	-30,80	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	254,47	266,78	254,47			-12,31	-12,31	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	72,73	133,01	72,73			-60,28	-60,28	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.192,85	3.496,50	3.205,39	12,54	4,13	-291,12	-291,12	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.571,34	1.769,00	1.583,31	11,97	6,06	-185,69	-185,69	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.510,23	1.537,44	1.510,23			-27,21	-27,21	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha) (Số liệu TK2023)	Diện tích được duyệt (ha) theo QĐ số 1631/QĐ-UBND ngày 29/10/2024	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích thực hiện năm 2024 (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD								
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	15,41	15,41	15,41					
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	59,37	65,11	59,93	0,57	9,85	-5,18	-5,18	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,14	1,14	1,14					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,49	6,49	6,49					
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	28,87	101,91	28,87			-73,04	-73,04	
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,60	14,65	14,60			-0,05	-0,05	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,78	0,78	0,78					
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	46,83	46,83	46,83					
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	532,61	531,60	532,61			1,01	1,01	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	51,06	51,06	51,06					
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	481,55	480,54	481,55			1,01	1,01	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	21,25	26,55	21,25			-5,30	-5,30	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	519,38	140,38	549,43	30,05	-7,93	409,05	409,05	

Ghi chú:

(*): Số liệu phê duyệt theo Quyết định số 1631/QĐ-UBND ngày 29/10/2024 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 thị xã Chơn Thành.

(**): Ước tính số liệu hiện trạng năm 2024 thị xã Chơn Thành

2.3.1. Đất nông nghiệp

Theo Kế hoạch năm 2024 diện tích đất nông nghiệp là 29.599,21 ha. Kết quả thực hiện là 30.754,93 ha; cao hơn so với chỉ tiêu Kế hoạch 1.155,72 ha. Đánh giá: Chưa đạt mục tiêu Kế hoạch.

Nguyên nhân: Diện tích đất nông nghiệp cao hơn so với Kế hoạch do các công trình, dự án quy hoạch dự kiến thực hiện trong năm Kế hoạch 2024 có sử dụng đất nông nghiệp nhưng chưa triển khai thực hiện do thiếu nguồn vốn đầu tư và công tác thu hồi đất chậm thực hiện. Đặc biệt là tập trung ở các công trình thương mại, dịch vụ dân cư Becamex; khu công nghiệp Becamex, 2 dự án cao tốc ĐăkNông-Chơn Thành và Hồ Chí Minh-Thủ Dầu Một-Chơn Thành,...

- Đất trồng lúa:

Theo Kế hoạch năm 2024 là 82,62 ha. Kết quả thực hiện là 86,36 ha; cao hơn so với chỉ tiêu Kế hoạch 3,75 ha. Đánh giá: Chưa đạt mục tiêu Kế hoạch.

- Đất trồng cây hàng năm khác

Theo Kế hoạch năm 2024 là 2,46 ha. Kết quả thực hiện là 2,46 ha; không thay đổi so với chỉ tiêu kế hoạch.

- Đất trồng cây lâu năm

Theo Kế hoạch năm 2024 là 28.457,10 ha. Kết quả thực hiện năm 2024 là 30.127,96 ha; cao hơn so với chỉ tiêu Kế hoạch 1.670,86 ha.

- Đất rừng sản xuất:

Theo Kế hoạch năm 2024 là 19,28 ha. Kết quả thực hiện năm 2024 là 23,38 ha; cao hơn so với chỉ tiêu Kế hoạch 4,10 ha do chưa thu hồi thực hiện dự án Dự án xây dựng đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Phước (Cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành đoạn 7km qua TX.Chơn Thành).

- Đất nuôi trồng thủy sản:

Theo Kế hoạch năm 2024 là 42,94 ha. Kết quả thực hiện năm 2024 là 43,04 ha, cao hơn so với chỉ tiêu Kế hoạch 0,10 ha.

- Đất nông nghiệp khác:

Theo Kế hoạch năm 2024 là 994,81 ha. Kết quả thực hiện năm 2024 là 471,72 ha; thấp hơn so với chỉ tiêu Kế hoạch 523,09 ha do chưa thực hiện dự án Khu nông nghiệp công nghệ cao Minh Hưng (Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long); Xây dựng trang trại nuôi 10.000 con heo thịt và 700.000 con gà thịt (Công ty TNHH Star Farm DP); Trang trại chăn nuôi vịt khép kín và nuôi lươn (Công ty TNHH Lan Như Farm)...

2.3.2. Đất phi nông nghiệp

Theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 9.294,89 ha. Kết quả thực hiện năm 2024 là 7.730,12 ha; thấp hơn so với chỉ tiêu Kế hoạch 1.564,77 ha, đạt 83,17%. Đánh giá: Chưa đạt mục tiêu Kế hoạch.

Nguyên nhân: Diện tích đất phi nông nghiệp thấp hơn so với Kế hoạch sử dụng đất 2024 do một số dự án đăng ký trong năm chưa được thực hiện. Cụ thể là các dự án quy hoạch khu dân cư; quy hoạch hạ tầng giao thông; các khu thương mại dịch vụ, khu công nghiệp, khó khăn trong việc giải phóng mặt bằng; huy động nguồn vốn đầu tư và chi phí đền bù hỗ trợ cho người dân nơi thực hiện các dự án.

- Đất quốc phòng:

Theo Kế hoạch năm 2024 là 56,73 ha. Kết quả thực hiện là 31,19 ha; thấp hơn so với chỉ tiêu Kế hoạch 25,54 ha (chưa thực hiện công trình Căn cứ Hậu cần - Kỹ thuật).

- Đất an ninh:

Theo Kế hoạch năm 2024 là 17,56 ha. Kết quả thực hiện là 5,33 ha; thấp hơn so với chỉ tiêu Kế hoạch 12,23 ha (chưa thực hiện công trình Trại giam công an tỉnh, các dự án xây dựng trụ sở công an trên 09 địa bàn xã, phường).

- Đất khu công nghiệp:

Theo Kế hoạch năm 2024 là 2.840,00 ha. Kết quả thực hiện là 1.910,75 ha; thấp hơn so với chỉ tiêu Kế hoạch 929,25 ha.

- Đất thương mại dịch vụ:

Theo Kế hoạch năm 2024 là 117,00 ha. Kết quả thực hiện là 86,20 ha; thấp hơn so với chỉ tiêu Kế hoạch 30,80 ha.

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:

Theo Kế hoạch năm 2024 là 266,78 ha. Kết quả thực hiện là 254,47 ha; thấp hơn so với chỉ tiêu Kế hoạch 12,31ha.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

Theo Kế hoạch năm 2024 là 133,01 ha. Kết quả thực hiện là 72,73 ha; thấp hơn so với chỉ tiêu Kế hoạch 60,28 ha.

- Đất ở nông thôn:

Theo Kế hoạch năm 2024 là 345,00 ha. Kết quả thực hiện là 283,89 ha; thấp hơn so với chỉ tiêu Kế hoạch 61,11 ha.

- Đất ở đô thị:

Theo Kế hoạch năm 2024 là 1.174,00 ha. Kết quả thực hiện là 1.065,37 ha; thấp hơn so với chỉ tiêu Kế hoạch 108,64 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Theo Kế hoạch năm 2024 là 44,79 ha. Kết quả thực hiện là 22,06 ha, thấp hơn so với Kế hoạch 22,73 ha.

- *Đất cơ sở tín ngưỡng:*

Theo Kế hoạch năm 2024 là 0,78 ha. Kết quả thực hiện là 0,78 ha; không thay đổi so với chỉ tiêu kế hoạch.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:*

Theo Kế hoạch năm 2024 là 480,54 ha. Kết quả thực hiện là 484,15 ha; cao hơn so với Kế hoạch 1,01 ha.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*

Theo Kế hoạch năm 2024 là 51,06 ha. Kết quả thực hiện là 51,06 ha; không thay đổi so với chỉ tiêu kế hoạch.

- *Đất phi nông nghiệp khác*

Theo Kế hoạch năm 2024 là 26,55 ha. Kết quả thực hiện là 21,25 ha; thấp hơn so với chỉ tiêu kế hoạch 5,30 ha.

2.3.3. Đất chưa sử dụng

Chỉ tiêu Kế hoạch năm 2024 là 140,38 ha. Kết quả thực hiện là 549,43 ha, cao hơn so với Kế hoạch 409,05 ha. Nguyên nhân: Một số dự án thu hồi đất nhưng chưa thực hiện giao đất, cho thuê đất như dự án Khu công nghiệp và dân cư Becamex Bình Phước; Khu trung tâm thương mại Suối Đồi...

2.4. Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất trong năm 2024

2.4.1. Đất nông nghiệp

Theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi là 876,41 ha. Tổng diện tích thu hồi được trong năm 2024 là 42,08 ha, đạt tỷ lệ 4,8%, (trong đó có dự án đang thực hiện và thu hồi được một phần diện tích nên chưa thống kê vào dự án đã thực hiện, như dự án Khu công nghiệp và Dân cư Becamex - Bình Phước trong năm 2024 thu hồi được 29,56 ha).

2.4.2. Đất phi nông nghiệp

Theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 13,88 ha. Kết quả thực hiện thu hồi được 0,52 ha, đạt tỷ lệ 3,75% so với Kế hoạch đề ra.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Bảng 2.6. Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD năm 2024 (QĐ số 1631/QĐ-UBND ngày 29/10/2024)	Kết quả thực hiện (ha)	So sánh KH/TH
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
I	Đất nông nghiệp	NNP	876,41	42,08	-834,33
II	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,88	0,52	-13,36

2.5. Kết quả thực hiện Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

2.5.1. Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp

Theo Kế hoạch năm 2024, tổng diện tích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là 1.240,96 ha. Kết quả thực hiện năm 2024 là 62,99 ha. Tỷ lệ Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 đạt 5,08% so với Kế hoạch.

Một số công trình, dự án chưa triển khai thực hiện như *Khu dân cư Hòa Bình (Công ty TNHH Bất động sản Hòa Bình Chơn Thành, Khu dân cư Bình Minh Chơn Thành (Công ty TNHH Bất động sản Bình Minh Chơn Thành, Khu nhà ở Bình Phước...)*

2.5.2. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở

Theo Kế hoạch năm 2024, tổng diện tích Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 4,96 ha, kết quả chưa thực hiện xong.

Bảng 2.7. Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch 2024 (ha) (QĐ số 1631/QĐ-UBND ngày 29/10/2024)	Kết quả thực hiện 2024 (ha)	So sánh KH/TH	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)*100/(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.240,96	62,99	-1.177,97	5,08
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,96			

2.6. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất

- Việc triển khai thực hiện các công trình, dự án còn chậm. Thủ tục về đầu tư xây dựng, về bồi thường đất, giao đất phải thực hiện rất nhiều bước về trình tự, thủ tục đầu

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

tu, thủ tục bồi thường đất, nguồn vốn bố trí, đồng thời phải qua nhiều cấp, nhiều ngành nên mất rất nhiều thời gian để hoàn thành một dự án.

- Công tác kiểm tra việc quản lý sử dụng đất từ cấp huyện đến cơ sở chưa thực hiện được thường xuyên nên chưa phát hiện, kịp thời ngăn chặn các hành vi vi phạm; công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất còn chậm.

- Một số ngành, lĩnh vực chưa thực sự coi trọng công tác xây dựng kế hoạch sử dụng đất. Khi xây dựng kế hoạch chưa đánh giá kỹ tính khả thi của các công trình thực hiện trong năm kế hoạch, nên chỉ tiêu thực hiện theo kế hoạch đạt chưa cao.

- Một số dự án được triển khai thực hiện nhưng công tác thu hồi, giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn. Việc chậm trễ thu hồi, giải phóng mặt bằng làm giảm đi hiệu quả của việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất...

- Vốn đầu tư giải ngân chưa kịp, thiếu vốn thực hiện các công trình, dự án (cả trong và ngoài ngân sách nhà nước) dẫn đến việc thực hiện các công trình, dự án không theo đúng kế hoạch, kéo dài thời gian thực hiện gây lãng phí. Kinh phí đầu tư để thực hiện các công trình, dự án lớn, trong khi nguồn ngân sách của địa phương còn hạn chế.

2.7. Nguyên nhân tồn tại trong thực hiện Kế hoạch sử dụng đất

- Công tác tuyên truyền phổ biến các văn bản dưới Luật ở các địa phương còn nhiều tồn tại, hạn chế dẫn tới các đối tượng sử dụng đất, nhất là hộ gia đình sản xuất nông nghiệp hiểu biết pháp luật đất đai chưa rõ; đồng thời một bộ phận các bộ địa phương, nhất là ở cấp cơ sở chưa nhận thức rõ tác động của Kế hoạch sử dụng đất hàng năm đến quyền lợi của người sử dụng đất, nên không kịp vận dụng các văn bản quy phạm pháp luật để tháo gỡ các khó khăn vướng mắc cho người sử dụng đất khi có đất nằm trong Kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

- Về kinh phí thực hiện các công trình, dự án còn khó khăn nên tiến độ thực hiện các dự án quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất trong thời gian qua còn chậm. Bên cạnh đó, do thiếu vốn ngân sách ở địa phương phục vụ công tác bồi thường, giải tỏa nên phương án quy hoạch của các dự án không thực hiện đúng theo kế hoạch. Do đó, phải điều chỉnh lại thời gian quy hoạch, làm cho những người dân sống trong vùng quy hoạch chưa được yên tâm. Dù việc quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất sau khi phê duyệt đã dần đi vào nề nếp và ngày càng chặt chẽ, nhưng tình trạng người dân tự chuyển mục đích sử dụng đất trái phép, không phù hợp với phương án quy hoạch sử dụng đất vẫn xảy ra.

- Các quy định và thủ tục quản lý nhà nước chưa hoàn chỉnh, bất cập và thiếu ổn định lâu dài gây nhiều khó khăn ách tắc cho các nhà đầu tư dẫn đến Kế hoạch sử dụng đất bị chậm tiến độ theo kế hoạch.

- Trong quá trình thực hiện Kế hoạch sử dụng đất tại các xã, phường đều thiếu kinh phí và thiếu cán bộ chuyên môn thực hiện nên việc quản lý và thực hiện quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất chậm hơn so với yêu cầu thực tiễn.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

- Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất hàng năm nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai nên phải lùi tiến độ thực hiện.

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất khá lớn, tập trung nhiều vào các dự án do doanh nghiệp đầu tư, tuy nhiên chủ đầu tư các dự án này đa số chưa đủ nguồn lực đầu tư hoặc đầu tư kéo dài, một số đầu tư thực hiện dự án cũng chưa hoàn thành các thủ tục pháp lý theo luật định, không thực hiện đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch.

- Việc điều tra, xây dựng giá đất bồi thường đối với từng dự án mất nhiều thời gian, dẫn đến việc chậm tiến độ thực hiện dự án.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số địa phương gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ xây dựng... Chính vì vậy kết quả thực hiện đất phi nông nghiệp đạt được còn thấp so với chỉ tiêu quy hoạch.

PHẦN IV
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

I. TIÊU CHÍ LỰA CHỌN CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Bảo đảm quốc phòng, an ninh

Đất đai nằm trong nhóm tài nguyên hạn chế và là loại tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thiếu trong mọi quá trình phát triển. Vì vậy, cần phải khai thác và sử dụng đất một cách hợp lý nhằm đem lại hiệu quả cao nhất về mặt kinh tế, xã hội và môi trường, đảm bảo cho mục tiêu ổn định chính trị, quốc phòng an ninh vững chắc và phát triển xã hội. Xã hội càng phát triển thì giá trị của đất đai sẽ càng cao và yêu cầu về sử dụng đất càng phải tốt hơn, hiệu quả kinh tế cao hơn. Chính vì vậy, sử dụng đất phải dựa trên quan điểm sinh thái và phát triển bền vững.

1.2. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường

Nhằm phát huy lợi thế về vị trí, tài nguyên đất đai và truyền thống sản xuất nông lâm nghiệp vốn có của huyện trong bố trí sử dụng đất dựa trên các quan điểm sau: Sản xuất nông nghiệp phải gắn với thị trường, xuất khẩu và công nghiệp chế biến; tăng cường đầu tư khoa học kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất nhằm tăng hệ số sử dụng đất, tăng chất lượng và hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp. Hình thành các vùng sản xuất tập trung lớn với các cây trồng chủ lực có hiệu quả kinh tế và sức cạnh tranh cao trên các khu vực đất có chất lượng tốt. Áp dụng các mô hình nông nghiệp công nghệ cao vào trong trồng trọt và chăn nuôi nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao. Chọn lựa cây trồng, vật nuôi chiến lược của huyện theo ưu tiên thứ tự như sau: Về cây trồng gồm: cao su, điều, tiêu, cây ăn trái, các cây hàng năm như lúa, mì... sản xuất trên cơ sở tận dụng đất trong thời gian cây lâu năm và rừng trồng chưa giao tán. Chăn nuôi: bò, trâu, heo, gà, vịt.

Khai thác sử dụng đất phải đi đôi với bảo vệ môi trường đất để sử dụng ổn định lâu dài và bền vững, phát triển và bảo vệ nghiêm ngặt vành đai xanh tại vùng ngoại thành đô thị, khu vực cảnh quan khu xây dựng, bảo tồn thiên nhiên dọc các sông, xung quanh các hồ, nhằm khai thác thế mạnh và tiềm năng về du lịch sinh thái.

1.3. Tính khả thi của việc thực hiện

- Trong quá trình lập kế hoạch sử dụng đất cần kết nối chặt chẽ với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển các ngành, quy hoạch xây dựng... để dự báo sát nhu cầu sử dụng đất của các ngành. Từ đó cân nhắc tổng hợp và xây dựng phương án và chỉ tiêu sử dụng đất đảm bảo tính đồng bộ, thực tiễn và khả thi, từ đó bố trí quỹ đất phù hợp cho các ngành, các cấp xây dựng và phát triển các lĩnh vực do ngành mình quản lý.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

- Bám sát các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ từ cấp tỉnh để xác định và cân đối bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất cấp Huyện, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất giữa quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất thị xã và các quy hoạch xây dựng được phê duyệt trên địa bàn.

- Tổ chức lấy ý kiến nhân dân theo quy định của Luật đất đai năm 2024 và các văn bản hướng dẫn có liên quan, để kịp thời điều chỉnh các nội dung chưa phù hợp trước khi trình thẩm định, phê duyệt, nhằm đảm bảo tính đồng thuận cao trong xã hội khi tổ chức thực hiện quy hoạch.

- Tổ chức công bố, công khai rộng rãi ngay khi kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến về nội dung kế hoạch được duyệt đến mọi tầng lớp nhân dân, các nhà đầu tư trong và ngoài thị xã biết để tổ chức thực hiện theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất.

- Phát huy vai trò của Hội đồng Nhân dân các cấp, Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể, tổ chức chính trị... trong công tác kiểm tra, giám sát việc xây dựng và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kịp thời ngăn chặn những hành vi sử dụng đất trái quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

II. XÁC ĐỊNH CÁC CHỈ TIÊU TRONG KỲ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã

2.1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025

Căn cứ Công văn số 818/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2025 tạm thời, diện tích các loại đất được phân bổ trong kế hoạch sử dụng đất cấp huyện trên địa bàn thị xã Chơn Thành đến năm 2025 như sau:

Bảng 3.1. Diện tích các loại đất đến năm 2025 được phân bổ trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh trên địa bàn thị xã

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích KH2025*
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		39.034
1	Đất nông nghiệp	NNP	29.569
	<i>Trong đó</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	56
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích KH2025*
(1)	(2)	(3)	(4)
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	28.538
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.465
	<i>Trong đó</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	61
2.2	Đất an ninh	CAN	22
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.840
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	75
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	117
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	267
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	52
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.795
	<i>Trong đó</i>		
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	1.781
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	1.549
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	25
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	30
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	221
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	31
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	67
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	2
-	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>DKG</i>	
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	17

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích KH2025*
(1)	(2)	(3)	(4)
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	49
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	345
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	1.174
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	48
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	

Ghi chú:* Diện tích Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 cấp tỉnh phân bổ tạm thời cho thị xã Chơn Thành theo công văn số 818/STNMT-CCQLĐĐ ngày 25 tháng 3 năm 2024.

2.1.2. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thị xã Chơn Thành

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Chơn Thành được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 562/QĐ-UBND ngày 25 tháng 03 năm 2022. Theo đó:

- + Diện tích đất nông nghiệp đến năm 2030 là **22.327,80** ha;
- + Diện tích đất phi nông nghiệp đến năm 2030 là **16.706,68** ha;
- + Đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn thị xã không còn.

Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ đến năm 2030 theo đơn vị hành chính cấp xã được thể hiện cụ thể tại bảng sau:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Bảng 3.2. Diện tích các loại đất được phân bổ trong QHSDD đến năm 2030
(đã được phê duyệt theo quyết định số 562/QĐ-UBND ngày 25 tháng 03 năm 2022 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH đến năm 2030	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Chơn Thành	Minh Hưng	Minh Lập	Minh Long	Minh Thành	Minh Thắng	Nha Bích	Quang Minh	Thành Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+ ...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng diện tích tự nhiên		39.034,48	3.210,43	6.205,05	5.001,31	3.761,42	5.190,99	3.751,44	4.954,25	2.920,43	4.039,16
1	Đất nông nghiệp	NNP	22.327,80	1.515,18	3.869,14	3.947,75	2.757,91	1.327,29	2.563,55	2.781,57	2.439,49	1.125,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,46						2,46			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20.514,71	1.499,41	3.360,14	3.434,53	2.731,01	1.317,04	2.403,66	2.289,33	2.355,89	1.123,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	387,00			30,81		8,36	63,57	284,26		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	42,54			12,10		0,63	23,26	4,07	2,48	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH đến năm 2030	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Chơn Thành	Minh Hưng	Minh Lập	Minh Long	Minh Thành	Minh Thắng	Nha Bích	Quang Minh	Thành Tâm
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.381,09	15,76	509,00	470,31	26,90	1,25	70,60	203,91	81,12	2,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16.706,68	1.695,25	2.335,91	1.053,56	1.003,51	3.863,70	1.187,89	2.172,69	480,94	2.913,23
2.1	Đất quốc phòng	CQP	118,92	1,66	0,20	25,10	34,36		57,29			0,30
2.2	Đất an ninh	CAN	16,46	4,30	1,22	10,12	0,10	0,15	0,12	0,16	0,12	0,17
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.717,81	93,65	1.013,40			1.480,66				1.130,09
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	84,59							74,59	10,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	863,57	85,46	67,31	15,15	28,04	198,94	8,05	337,62	4,62	118,38
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	290,66	10,69	24,20	29,88	19,80	10,06	11,02	40,13	44,49	100,40
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	96,92	94,90			2,02					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	302,66	16,23	50,46	50,81	116,79	34,00		34,38		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia,	DHT	6.322,34	683,20	617,47	493,68	471,63	1.119,06	859,57	1.232,93	199,09	645,71

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH đến năm 2030	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Chơn Thành	Minh Hưng	Minh Lập	Minh Long	Minh Thành	Minh Thắng	Nha Bích	Quang Minh	Thành Tâm
	cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã											
-	Đất giao thông	DGT	4.164,91	559,04	563,99	367,95	331,25	783,72	308,71	477,41	165,95	606,90
-	Đất thủy lợi	DTL	1.261,15	2,61	29,61	92,37	12,89	272,33	135,10	711,25	4,30	0,69
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	107,14	72,04	1,30		26,91	0,95		0,17	2,00	3,77
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	20,49	4,47	0,38	2,08	2,24	0,97	0,13	1,05	0,14	9,03
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	316,55	12,21	10,74	4,28	36,91	23,87	203,33	13,17	3,11	8,93
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	261,09	19,29	3,01	0,63	29,04	1,08	204,00	4,05		
-	Đất công trình năng lượng	DNL	71,44	1,42	2,06	6,16	11,52	30,52	1,38	17,79		0,58
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,36	0,76	0,02	0,09	0,07	0,04		0,02	0,22	0,15
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	28,83	5,04	0,21	5,48			2,07	0,53	15,06	0,45

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH đến năm 2030	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Chơn Thành	Minh Hưng	Minh Lập	Minh Long	Minh Thành	Minh Thắng	Nha Bích	Quang Minh	Thành Tâm
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,56	3,03	1,00	2,82	0,78	0,71	0,15	2,02	0,17	3,87
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	66,12	2,68	2,81	9,82	19,00	4,86	4,71	4,58	7,93	9,75
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH	8,69	0,62	2,34	2,00	1,03			0,90	0,21	1,60
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,63	0,65	0,85	0,86	1,61	0,56	0,53	0,93	0,10	0,55
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	267,65	36,83	9,64			97,74		20,25	0,03	103,16
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.015,86			241,89			218,47	386,51	169,00	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.943,29	613,13	505,30		214,63	839,04				771,19
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	58,13	33,34	5,15	0,72	5,80	1,64	1,69	0,53	1,12	8,14
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự	DTS	1,18	1,16								0,02

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích QH đến năm 2030	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Chơn Thành	Minh Hưng	Minh Lập	Minh Long	Minh Thành	Minh Thắng	Nha Bích	Quang Minh	Thành Tâm
	nghiệp											
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,78	0,67	0,11							
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	483,23	11,64	40,59	184,79	80,75	81,85	28,12	21,14	9,37	24,99
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	95,21	7,77			26,26		3,03	5,03	43,00	10,12
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	20,79			0,58	1,73			18,48		
3	Đất chưa sử dụng	CSD										

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Hiện nay Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Chơn Thành tại quyết định số 562/QĐ-UBND ngày 25 tháng 03 năm 2022, đồng thời thực hiện công văn số 818/STNMT-CCQLĐĐ của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2025 tạm thời. Do đó, Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Chơn Thành được cân đối dựa trên nhu cầu của các ngành, các lĩnh vực; các công trình dự án đưa vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa thực hiện được rà soát, có tính khả thi thực hiện sẽ chuyển tiếp qua thực hiện năm 2025 và công trình đề xuất mới năm 2025 trên cơ sở các danh mục công trình dự án của Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Chơn Thành đã được duyệt, cân đối với chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 cấp tỉnh.

2.2. Xác định diện tích các loại đất do thị xã xác định

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn thị xã

Trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại quyết định số 1631/QĐ-UBND ngày 29/10/2024. UBND thị xã đã tổ chức triển khai thực hiện theo kế hoạch được duyệt, tuy nhiên do thời gian triển khai thực hiện ngắn, hiện còn nhiều dự án chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa hoàn thành, nhưng vẫn còn phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, đăng ký tiếp tục chuyển sang thực hiện thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất là 91 công trình, dự án và 30 dự án mới trong năm 2025. Tổng số dự án đăng ký thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 121 dự án với tổng diện tích tăng thêm từ các dự án là 5.005,30 ha.

Đối với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp năm 2024 được phê duyệt là 1.240,96 ha.

Tuy nhiên kết quả thực hiện tính đến tháng 10/2024 chỉ đạt 20,91 ha, trên cơ sở xem xét tính khả thi của từng nội dung đăng ký và phù hợp với quy hoạch phân khu được phê duyệt, các chỉ tiêu sử dụng đất chưa thực hiện hết đề xuất được chuyển tiếp sang năm 2025.

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Tổng số dự án thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 121 công trình dự án, trong đó có 91 công trình dự án chuyển tiếp từ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, cụ thể như sau:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**Bảng 3.2. Tổng hợp các dự án thực hiện trong kế hoạch 2025**

TT	Loại đất	Công trình chuyển tiếp từ năm 2024		Tổng số công trình, dự án trong năm 2025		Tổng số công trình, dự án trong năm 2025	
		Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
	Tổng số công trình, dự án	91	4.579,80	30	425,50	121	5.005,30
1	Công trình, dự án đất quốc phòng, an ninh	10	27,21	1	10,56	11	37,77
2	Các công trình, dự án thu hồi đất	25	3309,62	4	158,01	29	3467,62
3	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất	30	300,25	1	3,00	31	303,25
4	Công trình, dự án giao đất, cho thuê đất	18	838,19	7	5,93	25	844,12
5	Công trình, dự án đấu giá quyền sử dụng đất	6	103,45	6	154,04	12	257,49
6	Khu vực sử dụng đất còn lại	2	1,08	11	93,97	13	95,05

a. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức**- Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đăng ký chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025**

Tổng số dự án thực hiện trong Kế hoạch năm 2024 chuyển tiếp sang Kế hoạch năm 2025 là 91 công trình. (Cụ thể danh mục các công trình, dự án đăng ký chuyển tiếp trong năm 2025 - Xem Biểu 10.1/CH).

- Công trình, dự án đăng ký mới kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất đăng ký các dự án của các ngành, các xã phường trên địa bàn thị xã, kết quả tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức đăng ký trong năm 2025 là 30 công trình dự án với tổng diện tích là 425,50 ha. Danh mục các công trình dự án đăng ký mới trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.3. Danh mục công trình dự án đăng ký mới KHSDĐ năm 2025

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
I	Đất khu dân cư đô thị (7 CTDA)		

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
1	Dự án tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án mở rộng trung tâm hành chính thị xã; các dự án đường điện cao áp và một số dự án khác trên địa bàn thị xã chơn thành, tỉnh bình phước tại Khu dân cư, đô thị và dịch vụ thương mại Suối Đồi	0,85	Hung Long
2	Dự án tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án mở rộng trung tâm hành chính thị xã; các dự án đường điện cao áp và một số dự án khác trên địa bàn thị xã chơn thành, tỉnh bình phước tại khu dân cư Thành Tâm	0,04	Thành Tâm
3	Giao đất tái định cư dự án đường Trung tâm hành chính huyện Chơn Thành đi xã Minh Hưng (nay là phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành)	0,09	Hung Long
4	Giao đất tái định cư dự án đường Trung tâm hành chính huyện Chơn Thành đi xã Minh Hưng (nay là phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành)	0,07	Minh Hưng
5	Giao đất thực hiện nhà ở xã hội	4,59	Thành Tâm
6	Khu dân cư TTHC phường Thành Tâm (14 lô cụm A1 và A2)	0,20	Thành Tâm
7	Khu nhà ở xã hội Minh Hưng	22,69	Minh Hưng
II	Đất cơ quan trụ sở (1 CTDA)		
8	Chi cục thống kê thị xã Chơn Thành	0,12	Hung Long
III	Đất công an (1 CTDA)		
9	Trại tạm giam Công an tỉnh	10,56	Minh Lập
IV	Đất giáo dục (3 CTDA)		
10	Xây dựng trường mầm non Sơn Ca	1,02	Minh Thành
11	Trường THCS tại phường Minh Hưng	3,00	Minh Hưng
12	Giao đất trường Mầm non Tuổi Thơ	0,16	Thành Tâm
V	Đất khu công nghiệp (1 CTDA)		
13	Khu công nghiệp Minh Hưng III giai đoạn 2	151	Minh Hưng
VI	Đất giao thông (10 CTDA)		
14	Xây dựng hệ thống thoát nước và sửa chữa tuyến đường	1,13	Minh Hưng

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
	N1 (đường khu phố 2 đi khu 4) phường Minh Hưng.		
15	Nâng cấp mở rộng đường Trần Quốc Thảo	1,00	Hung Long
16	Nâng cấp mở rộng đường liên khu phố 10 phường Hưng Long	2,00	Hung Long
17	Mở rộng nâng cấp đường ĐH10 (đường liên xã Nha Bích - Minh Thắng)	0,45	Minh Lập
18	Đường KCN Chơn Thành nối vào trường mầm non Tuổi Thơ đến đường TTHC phường	0,84	Thành Tâm
19	Đường liên khu phố 4 - 5 đến KCN Chơn Thành	4,68	Thành Tâm
20	Đường ĐH 13	41,40	Nha Bích, Minh Thắng
21	Đường Ngang áp 6	0,68	Nha Bích, Minh Thắng
22	Đường số 3	12,63	Nha Bích
23	Dự án xây dựng đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Phước (đăng ký bổ sung diện tích)	1,20	Nha Bích, Minh Thành
VII	Đất thủy lợi (1 CTDA)		
24	Hệ thống thoát nước ngoài hàng rào KCN Becamex, tỉnh Bình Phước	11	Minh Thành, Nha Bích
VIII	Đất năng lượng (1 CTDA)		
25	Trạm biến áp 110kV Tân Hưng và Đường dây 110kV Nhánh rẽ đầu nối Trạm biến áp 110kV Tân Hưng	0,26	Minh Lập, Quang Minh
IX	Đất khoáng sản (5 CTDA)		
26	Khai thác khoáng sản, đất vật liệu san lấp	39,70	Minh Lập
27	Khai thác khoáng sản, đất vật liệu san lấp	34,00	Minh Thành
28	Khai thác khoáng sản, đất vật liệu san lấp	24,81	Hung Long
29	Khai thác khoáng sản, đất vật liệu san lấp	27,71	Minh Hưng
30	Khai thác khoáng sản, đất vật liệu san lấp	27,62	Minh Long

b. Nhu cầu sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân

Để Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Chơn Thành đảm bảo tính thống nhất và phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế xã hội trong năm tới của cấp tỉnh đến

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

cấp huyện/thị xã, cấp xã/phường, quá trình triển khai thực hiện có sự phối hợp, rà soát bổ sung, cân đối nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn thị xã trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025.

- Đất trồng cây lâu năm

Theo kết quả đăng ký Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong năm 2025 thực hiện chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm là 24,12 ha (theo đơn đăng ký), cụ thể như sau:

Bảng 3.4. Nhu cầu chuyển mục đích sang CLN của HGĐ,CN trong năm 2025

TT	Xã, phường	Diện tích (ha)
1	Minh Hưng	13,50
2	Minh Long	3,34
3	Minh Thành	1,79
4	Hung Long	0,87
5	Nha Bích	4,44
6	Minh Thắng	0,18
Tổng cộng		24,12

Tuy nhiên, theo phương pháp thực hiện kiểm kê đất đai 2019 dựa trên hiện trạng thực tế sử dụng đất, tổng hợp kết quả thống kê kiểm kê đất đai trên địa bàn thị xã Chơn Thành chỉ có 2 xã Quang Minh và Minh Lập còn đất trồng lúa, các xã còn lại không còn lúa hiện trạng do người dân chuyển sang trồng cây lâu năm nhưng chưa thực hiện thủ tục về đất đai (ước tính thị xã Chơn Thành vẫn còn khoảng trên 200 ha đất lúa theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình cá nhân chưa thực hiện thủ tục chuyển mục đích sang đất cây lâu năm). Do đó, UBND thị xã đề nghị đối với các hồ sơ đăng ký chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm chỉ được phép chuyển mục đích tại những vị trí đảm bảo phù hợp trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và đưa vào danh mục các khu vực đăng ký chuyển mục đích trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, đảm bảo tính đồng bộ với các quy hoạch trên địa bàn.

- Đất ở

Định hướng phát triển khu dân cư và đất ở trên địa bàn thị xã Chơn Thành phát triển theo các loại hình quy hoạch đã được duyệt. Hạn chế và đi đến chấm dứt giao đất thổ cư rải rác, phân tán và chưa có quy hoạch, cùng với việc phát triển dân số nên nhu cầu sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân ước tính trong năm 2025 tăng khoảng 22,15 ha đất ở tại nông thôn và 32,23 ha đất ở đô thị.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Hầu hết các khu vực theo quy hoạch sử dụng đất bố trí đất ở và đảm bảo điều kiện hạ tầng đều được đưa vào phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất hàng năm để phục vụ nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở cho hộ gia đình cá nhân.

Bảng 3.5. Nhu cầu chuyển mục đích sang đất ở của HGĐ,CN trong năm 2025

STT	Xã, Phường	Diện tích (ha)
1	Hung Long	7,87
2	Minh Hưng	5,64
3	Minh Lập	5,77
4	Minh Thắng	7,31
5	Minh Thành	5,64
6	Minh Long	6,48
7	Nha Bích	6,73
8	Quang Minh	6,23
9	Thành Tâm	2,70
Tổng cộng		22,15 (ONT); 32,23(ODT)

III. TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI CÁC CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu đăng ký của các ngành, lĩnh vực và ý kiến đóng góp của nhân dân đối với Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thị xã, kết quả tổng hợp chỉ tiêu sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được dự báo như sau:

Tổng diện tích tự nhiên năm 2025 là 39.034,48 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp có diện tích là 29.575,73 ha, chiếm 75,77% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp có diện tích là 9.368,01 ha, chiếm 24,00% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng có diện tích là 90,74 ha, chiếm 0,23% tổng diện tích tự nhiên.

Tổng hợp các Chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch 2025 được trình bày cụ thể trong Bảng.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Bảng 3.2. Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2024	Tổng diện tích năm 2025	KH2025 cấp tỉnh theo CV 818 25/03/24	Diện tích QH đến năm 2030 theo QĐ 562 ngày 25/3/2022	Tăng (+) /Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(5)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		39.034,48	39.034,48	39.034,00	39.034,48	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	30.754,93	29.575,73	29.569,00	22.327,80	-1.179,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	86,36	82,62	56,00		-3,75
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC					
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	86,36	82,62			-3,75
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,46	2,46		2,46	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30.127,96	28.436,75	28.538,00	20.514,71	-1.691,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				387,00	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23,38	19,27			-4,11
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>23,38</i>	<i>19,27</i>			<i>-4,11</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,04	42,94		42,54	-0,10
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		33,80			33,80
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	471,72	957,89		1.381,09	486,17
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.730,12	9.368,01	9.465,00	16.706,68	1.637,89
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	283,89	345,00	345,00	1.015,86	61,11
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.065,37	1.174,00	1.174,00	2.943,29	108,64
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,06	22,74	48,00	58,13	0,68
2.4	Đất quốc phòng	CQP	31,19	56,73	61,00	118,92	25,54
2.5	Đất an ninh	CAN	5,33	17,56	22,00	16,46	12,23
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	102,10	111,68			9,57
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,84	5,89	25,00	107,14	1,05
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,35	9,19	30,00	20,49	0,84
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	77,85	85,25	221,00	316,55	7,40

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2024	Tổng diện tích năm 2025	KH2025 cấp tỉnh theo CV 818 25/03/24	Diện tích QH đến năm 2030 theo QĐ 562 ngày 25/3/2022	Tăng (+) /Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(5)-(4)
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,88	10,16	31,00	261,09	0,28
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,18	1,18			0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.398,74	3.568,70			1.169,96
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.910,75	2.841,00	2.840,00	3.717,81	930,26
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,59	74,59	75,00	84,59	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	86,20	111,90	117,00	863,57	25,69
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	254,47	261,44	267,00	290,66	6,97
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	72,73	279,77	52,00	96,92	207,04
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.205,39	3.463,08			257,69
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.583,31	1.781,00	1.781,00	4.164,91	197,69
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.510,23	1.537,44	1.549,00	1.261,15	27,21
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	15,41	15,41	17,00	28,83	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	59,93	65,00	67,00	71,44	5,07
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn	DBV	1,14	1,14	2,00	1,36	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2024	Tổng diện tích năm 2025	KH2025 cấp tỉnh theo CV 818 25/03/24	Diện tích QH đến năm 2030 theo QĐ 562 ngày 25/3/2022	Tăng (+) /Giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(5)-(4)
	thông, công nghệ thông tin						
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,49	6,49		8,69	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	28,87	56,60		267,65	27,73
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,60	14,65	15,00	14,56	0,05
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,78	0,78		0,78	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	46,83	46,83	49,00	66,12	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	532,61	519,73			-12,88
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	51,06	51,06		95,21	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	481,55	468,67		483,23	-12,88
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	21,25	26,55		20,79	5,30
3	Đất chưa sử dụng	CSD	549,43	90,74			-458,69

Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất cho 3 nhóm đất: nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng, phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã, nêu và luận chứng diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng, diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang và chuyển sang các mục đích khác trong năm kế hoạch được trình bày cụ thể như sau:

3.1. Chỉ tiêu nhóm đất nông nghiệp

Hiện trạng diện tích đất nông nghiệp toàn thị xã năm 2024 là 30.754,93 ha, chiếm 78,79% DTTN.

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ cho thị xã đến năm 2025 là: 29.569 ha.

Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung: cấp huyện cân đối nhu cầu sử dụng đất phù hợp với chỉ tiêu phân bổ.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 dự kiến là 29.575,73 ha, giảm -1.179,20 ha so với hiện trạng năm 2024, cụ thể chỉ tiêu nhóm đất nông nghiệp dự kiến thực hiện trong năm 2025 như sau:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**Bảng 3.3. Chỉ tiêu nhóm đất nông nghiệp trong năm KHSDĐ 2025**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2024	Tổng diện tích năm 2025	Tăng (+) /Giảm (-)
	Tổng diện tích tự nhiên		39.034,48	39.034,48	0,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	30.754,93	29.575,73	-1.179,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	86,36	82,62	-3,75
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	86,36	82,62	-3,75
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,46	2,46	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30.127,96	28.436,75	-1.691,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23,38	19,27	-4,11
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>23,38</i>	<i>19,27</i>	<i>-4,11</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,04	42,94	-0,10
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		33,80	33,80
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	471,72	957,89	486,17

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 29.575,73 ha.

- Diện tích giảm 1.179,20 ha do chuyển cho các mục đích phi nông nghiệp. Trong đó: chuyển cho đất ở nông thôn 49,51 ha; đất ở đô thị 77,75 ha; đất quốc phòng 25,54 ha; đất an ninh 10,56 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 7,18 ha; đất khu công nghiệp 550,72 ha; đất thương mại dịch vụ 25,62 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 11,93 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 207,04 ha (trong đó đất sản xuất vật liệu xây dựng là 164,14 ha, do rà soát về phân loại đất theo Luật Đất đai năm 2024 để chuyển phân loại đất theo Luật Đất đai năm 2013 sang cho phù hợp theo quy định); đất giao thông 158,68 ha; đất thủy lợi 17,05 ha; đất năng lượng 5,07 ha; đất khu vui chơi, giải trí, sinh hoạt cộng đồng 27,21 ha; đất tôn giáo 0,05 ha; đất phi nông nghiệp khác 5,30 ha.

Đến năm 2025, đất nông nghiệp được phân bố trên địa bàn các xã, phường như sau:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Bảng 3.4. Kế hoạch sử dụng đất nhóm đất nông nghiệp năm 2025 theo ĐVHC cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	ĐVHC	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch SDD năm 2025	Tăng (+)/ Giảm(-)
1	Phường Hưng Long	2.454,64	2.267,70	-186,94
2	Phường Minh Hưng	4.960,81	4.725,18	-235,64
3	Xã Minh Lập	4.438,26	4.324,03	-114,23
4	Phường Minh Long	3.417,99	3.347,41	-70,59
5	Phường Minh Thành	3.224,39	3.048,86	-175,53
6	Xã Minh Thắng	3.363,50	3.305,46	-58,05
7	Xã Nha Bích	3.550,93	3.512,67	-38,26
8	Xã Quang Minh	2.730,13	2.719,82	-10,30
9	Phường Thành Tâm	2.614,28	2.324,60	-289,67
Tổng cộng		30.754,93	29.575,73	-1.179,20

Kế hoạch sử dụng các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp năm 2025 như sau:

3.1.1. Đất trồng lúa

Hiện trạng năm 2024 diện tích toàn thị xã là 86,36 ha (tập trung ở xã Minh Lập, Quang Minh).

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ cho thị xã đến năm 2025 là: 56 ha.

Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung: cấp huyện cân đối nhu cầu sử dụng đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu được phân bổ.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 82,62 ha, giảm 3,75 ha so với hiện trạng 2024 do chuyển mục đích sang cây lâu năm.

Do phương pháp thống kê kiểm kê đất được thực hiện theo hiện trạng sử dụng đất nên thị xã Chơn Thành theo số liệu hiện trạng chỉ còn 2 xã còn diện tích lúa. Tuy nhiên theo bản đồ địa chính, trên địa bàn vẫn còn khoảng 327,63 ha lúa theo giấy chứng nhận. Trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, có các công trình dự án dự kiến thu hồi đất lúa theo bản đồ địa chính như sau:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**Bảng 3.5. Danh mục công trình dự kiến thu hồi đất lúa năm 2025**

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm cấp xã
1	Xây dựng đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Bàu Bàng	0,53	Minh Long, Thành Tâm
2	Dự án xây dựng đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Phước (Dự án giải phóng mặt bằng Cao tốc Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành) (2 giai đoạn)	1,27	Minh Thành, Nha Bích
3	Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước) (Tuyến cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước)) (2 giai đoạn)	0,01	Minh Thành, Nha Bích, Minh Thắng, Minh Lập
4	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào KCN Minh Hưng - Hàn Quốc kéo dài	1,226	Minh Hưng
5	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào KCN Minh Hưng III mở rộng	0,123	Minh Hưng
6	Khu công nghiệp và dân cư Becamex - Bình Phước	13,56	Hưng Long, Minh Thành, Thành Tâm
7	Xây dựng mương thoát nước và đường giao thông ngoài khu công nghiệp và khu dân cư Becamex Bình Phước (giai đoạn II)	0,214	Minh Thành

3.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác

Hiện trạng năm 2024 diện tích toàn thị xã là 2,46 ha, Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 diện tích không thay đổi so với năm 2024.

3.1.3. Đất trồng cây lâu năm

Hiện trạng năm 2024 toàn thị xã là 30.127,96 ha đất trồng cây lâu năm.

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ cho thị xã đến năm 2025 là: 28.538,00 ha.

Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung: thị xã xác định bổ sung thêm 101,25 ha.

Diện tích đất trồng cây lâu năm trong năm Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 28.436,75 ha; giảm 1.691,22 ha so với hiện trạng năm 2024, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 28.433,00 ha.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

- Chu chuyển giảm 1.694,96 ha, do chuyển sang đất chăn nuôi tập trung 33,80 ha; đất nông nghiệp khác 486,17 ha; đất ở nông thôn 49,51 ha; đất ở đô thị 77,75 ha; đất quốc phòng 25,54 ha; đất an ninh 10,56 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 7,18 ha; đất khu công nghiệp 550,64 ha; đất thương mại dịch vụ 25,62 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 11,93 ha; đất khoáng sản 207,04 ha (trong đó đất sản xuất vật liệu xây dựng làm gốm 164,14 ha, do rà soát về phân loại đất theo Luật Đất đai năm 2024 để chuyển phân loại đất theo Luật Đất đai năm 2013 sang cho phù hợp theo quy định); đất giao thông 154,55 ha; đất thủy lợi 17,05 ha; đất năng lượng 5,07 ha; đất khu vui chơi, giải trí, sinh hoạt cộng đồng 27,21ha; đất tôn giáo 0,05 ha; đất phi nông nghiệp khác 5,30 ha.

- Chu chuyển tăng 3,75 ha do nhận chu chuyển từ đất trồng lúa.

Đến năm 2025, đất trồng cây lâu năm được phân bố trên địa bàn các xã, phường như sau:

Bảng 3.6. Kế hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm 2025 theo ĐVHC cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch SDD năm 2025	Tăng (+)/ Giảm(-)
1	Phường Hưng Long	2.438,90	2.251,96	-186,94
2	Phường Minh Hưng	4.960,81	4.245,18	-715,64
3	Xã Minh Lập	4.312,59	4.194,43	-118,16
4	Phường Minh Long	3.402,29	3.331,70	-70,59
5	Phường Minh Thành	3.200,00	3.028,66	-171,34
6	Xã Minh Thắng	3.279,91	3.220,06	-59,85
7	Xã Nha Bích	3.342,23	3.303,99	-38,24
8	Xã Quang Minh	2.579,19	2.538,39	-40,80
9	Phường Thành Tâm	2.612,04	2.322,37	-289,67
Tổng cộng		30.127,96	28.436,75	-1.691,22

3.1.4. Đất rừng sản xuất

Hiện trạng năm 2024 toàn thị xã là 23,38 ha đất rừng sản xuất (phường Minh Thành). Diện tích đất rừng sản xuất trong năm Kế hoạch năm 2025 là 19,27 ha; giảm 4,11 ha do thu hồi thực hiện dự án xây dựng đường Dự án xây dựng đường cao tốc

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Phước.

3.1.5. Đất nuôi trồng thủy sản

Hiện trạng năm 2024 toàn thị xã là 43,04 ha đất nuôi trồng thủy sản. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản trong năm Kế hoạch 2025 là 42,94 ha; giảm 0,1 ha so với hiện trạng năm 2024 do chu chuyển sang đất giao thông.

3.1.6. Đất chăn nuôi tập trung

Hiện trạng năm 2024 toàn thị xã là 0 ha đất chăn nuôi tập trung. Diện tích đất chăn nuôi tập trung trong năm Kế hoạch 2025 là 33,80 ha; tăng 33,80 ha so với hiện trạng năm 2024 do thực hiện dự án Xây dựng trang trại nuôi 10.000 con heo thịt và 700.000 con gà thịt tại xã Quang Minh. (Diện tích hiện trạng đất chăn nuôi tập trung sẽ được rà soát sau khi thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024 thị xã Chơn Thành).

3.1.7. Đất nông nghiệp khác

Hiện trạng năm 2024 diện tích đất nông nghiệp khác là 471,72 ha. Diện tích đất nông nghiệp khác đến năm 2025 là 957,89 ha; tăng 486,17 ha so với hiện trạng năm 2024, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 471,72 ha.
- Chu chuyển tăng 486,17 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm để thực hiện dự án Khu nông nghiệp công nghệ cao Minh Hưng (Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long) và chuyển mục đích theo nhu cầu đăng ký của hộ gia đình cá nhân...

Đến năm 2025, đất nông nghiệp khác được phân bố trên địa bàn các xã, phường như sau:

Bảng 3.7. Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp khác năm 2025 theo ĐVHC cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch SDD năm 2024	Tăng (+)/ Giảm(-)
1	Phường Hưng Long	15,74	15,74	
2	Phường Minh Hưng		480,00	480,00
3	Xã Minh Lập	94,54	98,91	4,37
4	Phường Minh Long	15,70	15,70	
5	Phường Minh Thành	0,55	0,55	
6	Xã Minh Thắng	57,91	59,71	1,80

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch SDD năm 2024	Tăng (+)/ Giảm(-)
7	Xã Nha Bích	203,91	203,91	
8	Xã Quang Minh	81,12	81,12	
9	Phường Thành Tâm	2,23	2,23	
Tổng cộng		471,72	957,89	486,17

3.2. Chỉ tiêu nhóm đất phi nông nghiệp

Hiện trạng diện tích đất phi nông nghiệp toàn thị xã năm 2024 là 7.730,12 ha, chiếm 19,80 % DTTN.

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ cho thị xã đến năm 2025 là: 9.465 ha

Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung: cấp huyện cân đối nhu cầu sử dụng đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu được phân bổ.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 dự kiến là 9.368,01 ha, tăng 1.637,89 ha so với hiện trạng năm 2024, cụ thể chỉ tiêu nhóm đất phi nông nghiệp dự kiến thực hiện trong năm 2025 như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 7.730,12 ha.
- Diện tích đất phi nông nghiệp trong năm Kế hoạch 2025 tăng 1.637,89 ha so với năm 2024, do đất trồng cây lâu năm chuyển sang 1.174,99 ha; đất rừng sản xuất 4,11 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,1 ha; đất chưa sử dụng 458,69 ha.

Bảng 3.8. Chỉ tiêu nhóm đất phi nông nghiệp trong năm KHSDD 2025*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch 2025	Tăng (+) Giảm (-)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.730,12	9.368,01	1.637,89
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	283,89	345,00	61,11
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.065,37	1.174,00	108,64
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,06	22,74	0,68
2.4	Đất quốc phòng	CQP	31,19	56,73	25,54
2.5	Đất an ninh	CAN	5,33	17,56	12,23
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	102,10	111,68	9,57

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch 2025	Tăng (+) Giảm (-)
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,84	5,89	1,05
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,35	9,19	0,84
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	77,85	85,25	7,40
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,88	10,16	0,28
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,18	1,18	0,00
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.398,74	3.568,70	1.169,96
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.910,75	2.841,00	930,26
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,59	74,59	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	86,20	111,90	25,69
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	254,47	261,44	6,97
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	72,73	279,77	207,04
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.205,39	3.463,08	257,69
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.583,31	1.781,00	197,69

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch 2025	Tăng (+) Giảm (-)
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.510,23	1.537,44	27,21
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	15,41	15,41	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	59,93	65,00	5,07
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,14	1,14	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,49	6,49	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	28,87	56,60	27,73
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,60	14,65	0,05
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,78	0,78	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	46,83	46,83	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	532,61	519,73	-12,88
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	51,06	51,06	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	481,55	468,67	-12,88
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	21,25	26,55	5,30

Đến năm 2025, đất phi nông nghiệp được phân bố trên địa bàn các xã, phường như sau:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**Bảng 3.9.** Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2025 theo ĐVHC cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch SDD năm 2025	Tăng (+)/Giảm(-)
1	Phường Hưng Long	654,35	898,48	244,13
2	Phường Minh Hưng	1.239,74	1.475,66	235,93
3	Xã Minh Lập	563,05	677,28	114,23
4	Phường Minh Long	343,43	414,01	70,59
5	Phường Minh Thành	1.815,37	2.127,66	312,29
6	Xã Minh Thắng	387,93	445,98	58,05
7	Xã Nha Bích	1.394,14	1.439,63	45,49
8	Xã Quang Minh	190,31	200,61	10,30
9	Phường Thành Tâm	1.141,82	1.688,71	546,89
Tổng cộng		7.730,12	9.368,01	1.637,89

Kế hoạch sử dụng các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp năm 2025 như sau:

3.2.1. Đất ở nông thôn

Hiện trạng năm 2024 diện tích toàn thị xã là 283,89 ha đất ở nông thôn.

Chỉ tiêu cấp tính phân bổ cho thị xã đến năm 2025 là: 345 ha

Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung: cấp huyện cân đối nhu cầu sử dụng đất bằng với chỉ tiêu được phân bổ.

Đến năm 2025, diện tích đất ở nông thôn bố trí là 345,00 ha,

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 283,30 ha;

- Chu chuyển tăng 61.70 ha do nhận từ đất cây lâu năm 49,51 ha; đất sản xuất phi nông nghiệp 4,96 ha; đất chưa sử dụng 7,23 ha.

- Chu chuyển giảm 0,59 ha do chuyển sang đất cơ sở hạ tầng.

Đến năm 2025, diện tích đất ở nông thôn được phân bổ trên địa bàn các xã như sau:

Bảng 3.10. Kế hoạch sử dụng đất ở nông thôn năm 2025 theo ĐVHC cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch SDD năm 2025	Tăng (+)/Giảm(-)
1	Xã Minh Lập	91,47	108,72	17,25

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch SDD năm 2025	Tăng (+) /Giảm(-)
2	Xã Minh Thắng	58,89	75,37	16,48
3	Xã Nha Bích	106,55	126,43	19,88
4	Xã Quang Minh	26,97	34,47	7,50
Tổng cộng		283,89	345,00	61,11

Bảng 3.11. Danh mục công trình đất ở nông thôn năm 2025

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Khu dân cư liền kề dự án Sân golf kết hợp khu đô thị, dịch vụ, du lịch, nghỉ dưỡng	72,26	Minh Thắng
2	Khu dân cư Green House	10,25	Minh Lập
3	Khu dân cư The First Home	3,00	Nha Bích
4	Khu dân cư, đô thị, dịch vụ và thương mại Minh Lập	15,95	Minh Lập
5	Khu dân cư Hòa Bình (Công ty TNHH Bất động sản Hòa Bình Chơn Thành)	29,00	Nha Bích
6	Khu dân cư Bình Minh Chơn Thành (Công ty TNHH Bất động sản Bình Minh Chơn Thành)	8,00	Nha Bích
7	Khu dân An Lộc Phát (Công ty TNHH Đầu tư phát triển Thiên Long Phát)	22,51	Quang Minh
8	Khu dân cư Song Phương (Công ty TNHH Công nghiệp - Bất động sản và xây dựng Song Phương)	10,90	Quang Minh
9	Khu dân cư Phúc Gia Khang (Công ty CP Xuất nhập khẩu Phú Hào)	9,90	Quang Minh
10	Khu dân cư Gia Khang - Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kim Ngọc	9,92	Nha Bích
11	Khu dân cư Xuân Thành - của công ty TNHH Địa ốc Xuân Thành	5,10	Nha Bích
12	Khu dân cư Thăng Long của công ty TNHH ĐT Bất động sản Trần Gia Land	18,26	Minh Lập

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
13	Khu dân cư Minh Thắng	8,59	Minh Thắng
14	Giao đất tái định cư cho dự án Thủy lợi Phước Hòa tại khu Quy hoạch dân cư nông thôn 80 ha ấp 6, xã Nha Bích	5,10	Nha Bích
15	Giao đất tái định cư cho dự án đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư và dự án đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Bàu Bàng tại Quy hoạch dân cư nông thôn 80 ha ấp 6, xã Nha Bích	2,13	Nha Bích
16	Nhu cầu chuyển mục đích của các xã	22,15	Minh Thắng, Nha Bích, Minh Lập, Quang Minh
	Tổng cộng	253,02	

3.2.2. Đất ở đô thị

Hiện trạng năm 2024 diện tích toàn thị xã là 1.065,37 ha đất ở đô thị.

Chỉ tiêu cấp tính phân bổ cho thị xã đến năm 2025 là: 1.174 ha

Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung: cấp huyện cân đối nhu cầu sử dụng đất bằng với chỉ tiêu được phân bổ.

Đến năm 2025, diện tích đất ở đô thị bố trí là 1.174,00 ha, tăng 108,64 ha so với hiện trạng năm 2024, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.061,37 ha.
- Đất ở đô thị tăng 112,63 ha do nhận từ đất trồng cây lâu năm 77,75 ha; đất chưa sử dụng 34,89 ha.
- Đất ở đô thị giảm 4,00 ha, do chuyển qua đất thương mại dịch vụ 0,08 ha; đất hạ tầng 3,92 ha.

Bảng 3.12. Kế hoạch sử dụng đất ở đô thị năm 2025 theo ĐVHC

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch SDD năm 2024	Tăng (+) /Giảm(-)
1	Phường Hưng Long	230,36	255,39	25,04
2	Phường Minh Hưng	326,17	344,13	17,96

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2023	Kế hoạch SDD năm 2024	Tăng (+) /Giảm(-)
3	Phường Minh Long	70,98	81,60	10,62
4	Phường Minh Thành	307,50	333,92	26,42
5	Phường Thành Tâm	130,35	158,95	28,60
Tổng cộng		1.065,37	1.174,00	108,64

Bảng 3.13. Danh mục công trình đất ở đô thị năm 2025

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Khu dân cư Becamex - Bình Phước	1.832,55	Minh Thành, Hưng Long, Nha Bích, Thành Tâm
2	Khu dân cư Thương mại NVT Group - Công ty Cổ phần NVT Group	8,95	Hưng Long
3	Khu dân cư Minh Hưng (Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh Thái Bảo)	15,19	Minh Hưng
4	Khu dân cư Thịnh Phát (Công ty CP ĐTPT dự án Thịnh Phát)	22,70	Minh Long
5	Khu dân Đất Mới Minh Hưng - VEGA CENTER	15,20	Minh Hưng
6	Khu dân cư Gold Town Miền Đông - Công ty CP Đầu tư và DV Địa ốc Miền Đông	3,28	Thành Tâm
7	Khu dân cư Phúc Thọ	24,25	Minh Long
8	Khu dân cư Phúc Hưng Chơn Thành	5,81	Hưng Long
9	Khu nhà ở xã hội Minh Hưng	22,69	Minh Hưng
10	Giao đất tái định cư cho dự án Mở rộng Trung tâm hành chính huyện (nay là thị xã) và các dự án khác tại Khu dân cư, đô thị và Dịch vụ thương mại Suối Đồi	1,32	Phường Hưng Long

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
11	Giao đất tái định cư cho dự án Mở rộng Trung tâm hành chính huyện (nay là thị xã) và các dự án khác tại Khu dân cư Thành Tâm	1,03	Phường Thành Tâm
12	Giao đất tái định cư cho dự án Khu dân cư, đô thị và Dịch vụ thương mại Suối Đồi tại Khu dân cư, đô thị và Dịch vụ thương mại Suối Đồi	2,09	Phường Hưng Long
13	Giao đất tái định cư cho dự án cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành tại Khu dân cư Thành Tâm và Giao đất tái định cư cho dự án cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước) tại Khu dân cư Thành Tâm	3,46	Phường Thành Tâm
14	Giao đất tái định cư cho dự án khu tái định cư và nhà ở công nhân tại Khu dân cư Thành Tâm	0,38	Phường Thành Tâm
15	Dự án tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án mở rộng trung tâm hành chính thị xã; các dự án đường điện cao áp và một số dự án khác trên địa bàn thị xã chơn thành, tỉnh bình phước tại Khu dân cư, đô thị và dịch vụ thương mại Suối Đồi	0,85	Hưng Long
16	Dự án tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án mở rộng trung tâm hành chính thị xã; các dự án đường điện cao áp và một số dự án khác trên địa bàn thị xã chơn thành, tỉnh bình phước tại khu dân cư Thành Tâm	0,04	Thành Tâm
17	Giao đất tái định cư dự án đường Trung tâm hành chính huyện Chơn Thành đi xã Minh Hưng (nay là phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành)	0,09	Hưng Long

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
18	Giao đất tái định cư dự án đường Trung tâm hành chính huyện Chơn Thành đi xã Minh Hưng (nay là phường Minh Hưng, thị xã Chơn Thành)	0,07	Minh Hưng
19	Giao đất thực hiện nhà ở xã hội	4,59	Thành Tâm
20	Khu đất trạm xã cũ (trại 979C)	0,15	Minh Long
21	Khu dân cư, đô thị và dịch vụ thương mại Suối Đồi	2,81	Hung Long
22	Nhà ở xã hội khu thiết chế công đoàn	1,99	Thành Tâm
23	Khu dân cư TTHC phường Thành Tâm (14 lô cụm A1 và A2)	0,20	Thành Tâm
24	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân tại các phường	32,32	Thành Tâm, Minh Long, Hung Long, Minh Hưng, Minh Thành
	Tổng cộng	2.002,01	

3.2.3. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Hiện trạng năm 2024 diện tích toàn thị xã là 22,06 ha đất xây dựng trụ sở cơ quan.

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ cho thị xã đến năm 2025 là: 48 ha

Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung: cấp huyện cân đối nhu cầu sử dụng đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu được phân bổ.

Đến năm 2025, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan bố trí là 22,74 ha, tăng 0,68 ha so với hiện trạng năm 2024, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 21,42ha.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 1,32 ha do nhận từ đất chưa sử dụng 1,32 ha thực hiện dự án Xây dựng Ủy ban xã và đường vào tại phường Minh Thành.
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 0,64 ha do chuyển sang đất an ninh để xây dựng trụ sở công an xã Minh Thắng (0,21 ha); trụ sở công an xã Nha Bích (0,19 ha); trụ sở công an phường Minh Long (0,12 ha); trụ sở công an phường Minh Thành (0,12ha).

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Đến năm 2025, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan được phân bổ trên địa bàn các xã, phường như sau:

Bảng 3.14. Kế hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan 2025 theo ĐVHC cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch SDD năm 2025	Tăng (+)/Giảm(-)
1	Phường Hưng Long	11,38	11,38	
2	Phường Minh Hưng	0,87	0,87	
3	Xã Minh Lập	0,84	0,84	
4	Phường Minh Long	1,15	1,03	-0,12
5	Phường Minh Thành	0,31	1,51	1,20
6	Xã Minh Thắng	1,81	1,60	-0,21
7	Xã Nha Bích	0,52	0,33	-0,19
8	Xã Quang Minh	1,24	1,24	
9	Phường Thành Tâm	3,94	3,94	
Tổng cộng		22,06	22,74	0,68

Bảng 3.15. Danh mục công trình đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2025

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Chi cục thống kê thị xã Chơn Thành <i>(đã có hiện trạng, đăng ký thực hiện thủ tục về đất đai)</i>	0,12	Hưng Long
2	Xây dựng Ủy ban xã và đường vào	1,32	Minh Thành
	Tổng cộng	1,44	

3.2.4. Đất quốc phòng

Hiện trạng năm 2024 diện tích đất quốc phòng là 31,19 ha.

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ cho thị xã đến năm 2025 là: 61 ha

Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung: cấp huyện cân đối nhu cầu sử dụng đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu được phân bổ.

Diện tích đất quốc phòng đến năm 2025 là 56,73 ha, tăng 25,54 ha so với hiện trạng năm 2024 *(thực hiện công trình Vùng lõi Căn cứ Hậu cần - Kỹ thuật) (hoán đổi);*

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

diện tích vị trí Vùng lõi Căn cứ Hậu cần - Kỹ thuật cũ sẽ được giảm trừ khi tiến hành thu hồi thực hiện dự án sân golf), trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 31,19 ha.
- Chu chuyển tăng 25,54 ha do đất trồng cây lâu năm chuyển sang.

Đến năm 2025, đất quốc phòng được phân bổ trên địa bàn các xã, phường như sau:

Bảng 3.16. Kế hoạch sử dụng đất quốc phòng năm 2025 theo ĐVHC cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch SDD năm 2025	Tăng (+)/ Giảm(-)
1	Phường Hưng Long	1,66	1,66	
2	Phường Minh Long	4,38	4,38	
3	Xã Minh Thắng	25,14	50,68	25,54
Tổng cộng		31,19	56,73	25,54

3.2.5. Đất an ninh

Hiện trạng năm 2024 diện tích đất an ninh là 5,33ha.

Chỉ tiêu cấp tính phân bổ cho thị xã đến năm 2025 là: 22 ha

Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung: cấp huyện cân đối nhu cầu sử dụng đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu được phân bổ.

Diện tích đất an ninh đến năm 2025 là 17,56 ha, tăng 12,23 ha so với hiện trạng năm 2024, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 5,33 ha.
- Chu chuyển tăng 12,23 ha do nhận chu chuyển từ đất cây lâu năm 10,56 ha; đất xây dựng cơ quan trụ sở 0,64 ha; đất giáo dục 0,46 ha; đất chưa sử dụng 0,57 ha để thực hiện xây dựng trụ sở công an 9 xã, phường và Trại tạm giam Công an tỉnh.

Đến năm 2025, đất an ninh được phân bổ trên địa bàn các xã, phường như sau:

Bảng 3.17. Kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2025 theo ĐVHC cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch SDD năm 2025	Tăng (+)/ Giảm(-)
1	Phường Hưng Long	4,25	4,37	0,12
2	Phường Minh Hưng	1,08	1,37	0,29
3	Xã Minh Lập		10,75	10,75

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch SDD năm 2025	Tăng (+)/ Giảm(-)
4	Phường Minh Long		0,12	0,12
5	Phường Minh Thành		0,12	0,12
6	Xã Minh Thắng		0,21	0,21
7	Xã Nha Bích		0,19	0,19
8	Xã Quang Minh		0,27	0,27
9	Phường Thành Tâm		0,16	0,16
Tổng cộng		5,33	17,56	12,23

Bảng 3.18. Danh mục công trình đất an ninh năm 2025

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Xây dựng trụ sở Công an xã Quang Minh	0,27	Quang Minh
2	Xây dựng trụ sở Công an xã Minh Lập	0,19	Minh Lập
3	Xây dựng trụ sở Công an xã Minh Thắng	0,21	Minh Thắng
4	Xây dựng trụ sở Công an xã Nha Bích	0,19	Nha Bích
5	Xây dựng trụ sở Công an phường Minh Hưng	0,29	Minh Hưng
6	Xây dựng trụ sở Công an phường Hưng Long	0,123	Hưng Long
7	Xây dựng trụ sở Công an phường Minh Long	0,12	Minh Long
8	Xây dựng trụ sở Công an phường Minh Thành	0,12	Minh Thành
9	Xây dựng trụ sở Công an phường Thành Tâm	0,16	Thành Tâm
10	Trại tạm giam Công an tỉnh	10,56	Minh Lập
Tổng cộng		12,23	

3.2.6. Đất xây dựng công trình sự nghiệp

Hiện trạng diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp toàn thị xã năm 2024 là 102,10 ha.

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ cho thị xã đến năm 2025 là: 309 ha

Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung: cấp huyện cân đối nhu cầu sử dụng đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu được phân bổ.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 dự kiến là 111,68 ha, tăng 9,57 ha so với hiện trạng năm 2024, cụ thể chỉ tiêu nhóm xây dựng công trình sự nghiệp dự kiến thực hiện trong năm như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 100,43 ha;
- Đất đất xây dựng công trình sự nghiệp tăng 10,06 ha do đất trồng cây lâu năm chuyển sang 7,18ha, đất chưa sử dụng 2,88 ha.

Bảng 3.19. Chỉ tiêu sử dụng đất của đất xây dựng công trình sự nghiệp đến năm 2025

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng (+)
					Giảm (-)
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	102,10	111,68	9,57
1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,84	5,89	1,05
2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,35	9,19	0,84
4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	77,85	85,25	7,40
5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,88	10,16	0,28
6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH			
7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,18	1,18	0,00

Đến năm 2025, diện tích đất xây dựng công trình sự nghiệp được phân bổ trên địa bàn các xã, phường như sau:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**Bảng 3.20.** Kế hoạch sử dụng đất xây dựng công trình sự nghiệp năm 2025 theo ĐVHC cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch SDD năm 2025	Tăng (+)/ Giảm(-)
1	Phường Hưng Long	20,92	22,48	1,56
2	Phường Minh Hưng	11,41	14,38	2,97
3	Xã Minh Lập	6,30	6,11	-0,19
4	Phường Minh Long	5,08	5,18	0,1
5	Phường Minh Thành	26,58	26,58	
6	Xã Minh Thắng	3,82	3,82	
7	Xã Nha Bích	12,48	13,32	0,84
8	Xã Quang Minh	3,35	3,08	-0,27
9	Phường Thành Tâm	12,16	16,73	4,57
Tổng cộng		102,10	111,68	9,57

Bảng 3.21. Danh mục công trình đất xây dựng công trình sự nghiệp năm 2025

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Số lượng công trình	Diện tích (ha)
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	10	9,72
1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1	1,05
2	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	9	8,67

Bảng 3.22. Danh mục chi tiết công trình đất xây dựng công trình sự nghiệp năm 2025

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
I	Đất xây dựng cơ sở văn hóa (1 CTDA)	1,05	
1	Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao	1,05	Thành Tâm
II	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (9 CTDA)	30,57	
1	Xây dựng trường mầm non Sơn Ca	1,02	Minh Thành
2	Trường mầm non Công ty TNHH MTV	0,04	Thành Tâm

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
	Măng Non		
3	Trường mầm non Công ty TNHH MTV Phúc Hưng	1,64	Thành Tâm
4	Trường mầm non tư thực	0,10	Minh Long
5	Cơ sở mầm non tư thực Ngôi Nhà Sếp Nhỏ	0,40	Hưng Long
6	Trường THCS tại phường Minh Hưng	3,00	Minh Hưng
7	Xây dựng Trường Trung học cơ sở Thành Tâm	1,67	Thành Tâm
8	Trường Tiểu học Minh Hưng B	0,63	Minh Hưng
9	Giao đất trường Mầm non Tuổi Thơ	0,16	Thành Tâm

3.2.7. Đất khu công nghiệp

Hiện trạng năm 2024 diện tích đất khu công nghiệp là 1.910,75 ha.

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ cho thị xã đến năm 2025 là: 2.841 ha (theo Quyết định số 1259/QĐ-TTg ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050)

Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung: cấp huyện cân đối nhu cầu sử dụng đất phù hợp với chỉ tiêu được phân bổ.

Diện tích đất khu công nghiệp đến năm 2025 là 2.841 ha, tăng 930,26 ha so với hiện trạng năm 2024, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1.910,75 ha.
- Chuyển tăng 930,26 ha do đất trồng cây lâu năm 550,64 ha và 379,53 ha từ đất chưa sử dụng.

Đến năm 2025, đất khu công nghiệp được phân bổ trên địa bàn các xã, phường như sau:

Bảng 3.23. Kế hoạch sử dụng đất khu công nghiệp 2025 theo ĐVHC cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	KHSDD năm 2025	Tăng (+)/ Giảm(-)
1	Phường Hưng Long	117,39	225,95	108,56
2	Phường Minh Hưng	427,57	578,57	151,00
3	Phường Minh Thành	747,72	944,49	196,77

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	KHSDD năm 2025	Tăng (+)/ Giảm(-)
4	Phường Thành Tâm	618,07	1.092,00	473,93
Tổng cộng		1.910,75	2.841,00	930,26

Bảng 3.24. Danh mục công trình đất khu công nghiệp năm 2025

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Khu công nghiệp Becamex và dân cư Becamex - Bình Phước	948,00	Hung Long, Minh Thành, Thành Tâm
2	Khu công nghiệp Minh Hưng III giai đoạn 2	151,00	Minh Hưng
3	Khu công nghiệp Becamex (đăng ký giao đất, cho thuê đất)	300,00	Minh Thành, Hung Long
Tổng cộng		1.399	

3.2.8. Đất cụm công nghiệp

Hiện trạng năm 2023 diện tích đất cụm công nghiệp là 74,59 ha thuộc xã Nha Bích.

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ cho thị xã đến năm 2025 là: 75 ha

Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung: cấp huyện cân đối nhu cầu sử dụng đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu được phân bổ.

Diện tích đất cụm công nghiệp đến năm 2025 không thay đổi so với hiện trạng năm 2024.

3.2.9. Đất thương mại – dịch vụ

Hiện trạng năm 2024 diện tích đất thương mại – dịch vụ là 86,20 ha.

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ cho thị xã đến năm 2025 là: 117 ha

Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung: cấp huyện cân đối nhu cầu sử dụng đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu được phân bổ.

Diện tích đất thương mại – dịch vụ đến năm 2025 là 111,90 ha, tăng 25,69 ha so với hiện trạng năm 2024, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 86,20 ha.

- Chuyển tăng 25,69 ha so với hiện trạng năm 2024 do đất trồng cây lâu năm chuyển sang 25,62 ha và đất ở đô thị chuyển sang 0,075 ha

Đến năm 2025, đất thương mại – dịch vụ được phân bổ trên địa bàn các xã, phường như sau:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Bảng 3.25. Kế hoạch sử dụng đất thương mại – dịch vụ năm 2025 theo ĐVHC cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch SDD năm 2025	Tăng (+)/ Giảm(-)
1	Phường Hưng Long	10,50	13,16	2,66
2	Phường Minh Hưng	56,19	60,35	4,16
3	Xã Minh Lập	0,42	4,45	4,03
4	Phường Minh Long	0,58	4,36	3,78
5	Phường Minh Thành	12,18	16,23	4,05
6	Xã Minh Thắng	2,44	2,44	
7	Xã Nha Bích	1,86	3,62	1,76
8	Xã Quang Minh	0,23	2,37	2,15
9	Phường Thành Tâm	1,81	4,92	3,11
Tổng cộng		86,20	111,90	25,69

Bảng 3.26. Danh mục công trình đất thương mại dịch vụ năm 2025

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Nam Thám (Công ty TNHH TMDV Hải Nam Phát)	0,19	Minh Hưng
2	Kho chứa nông sản, điện máy văn phòng phẩm, gạch men, ô tô	1,00	Nha Bích
3	Điều chỉnh dự án sản xuất chiết gas sang cửa hàng kinh doanh xăng dầu	0,12	Minh Long
4	Đất thương mại dịch vụ thuộc các khu dân cư	24,30	Các xã, phường
Tổng cộng		25,69	

3.2.10. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Hiện trạng năm 2024 diện tích cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 254,47 ha.

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ cho thị xã đến năm 2025 là: 267 ha

Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung: cấp huyện cân đối nhu cầu sử dụng đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu được phân bổ.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2025 là 261,44 ha, tăng 6,97 ha so với năm 2024, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 249,51 ha;
- Chu chuyển tăng 11,93 ha do đất trồng cây lâu năm chuyển sang;
- Chu chuyển giảm 4,96 ha do chuyển sang đất ở nông thôn.

Đến năm 2025, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được phân bố trên địa bàn các xã, phường như sau:

Bảng 3.27. Kế hoạch sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2025 theo ĐVHC cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch SDD năm 2025	Tăng (+)/ Giảm(-)
1	Phường Hưng Long	11,52	13,52	2,00
2	Phường Minh Hưng	24,97	26,96	1,99
3	Xã Minh Lập	31,35	31,85	0,50
4	Phường Minh Long	23,06	24,06	1,00
5	Phường Minh Thành	0,06	1,06	1,00
6	Xã Minh Thắng	1,02	1,95	0,93
7	Xã Nha Bích	37,25	36,06	-1,19
8	Xã Quang Minh	34,03	34,38	0,35
9	Phường Thành Tâm	91,21	91,60	0,39
Tổng cộng		254,47	261,44	6,97

Bảng 3.28. Danh mục công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2025

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
1	Xưởng chế biến gạch bê tông xi măng (Công ty Cổ phần Viticella)	0,39	Thành Tâm
2	Nhà xưởng sản xuất bao bì thùng hộp carton, thu gom, xử lý, ép kiện giấy phế liệu - Công ty Vũ Thắng	1,00	Minh Hưng
3	Đầu tư nhà máy sản xuất gỗ từ gỗ thành phẩm	0,77	Nha Bích

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
4	Nhu cầu chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân	9,42	
	Tổng cộng	11,58	

3.2.11. Đất cho hoạt động khoáng sản

Hiện trạng năm 2024 diện tích toàn thị xã là 72,73 ha đất cho hoạt động khoáng sản (trong đó có 70,71 ha đất sản xuất vật liệu xây dựng theo mã phân loại đất Luật Đất đai 2013).

Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ cho thị xã đến năm 2025 là: 52 ha.

Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung: cấp huyện cân đối nhu cầu sử dụng bổ sung 227,77 ha. Diện tích đất khoáng sản vượt chỉ tiêu phân bổ do sự thay đổi của nhóm đất khoáng sản và đất vật liệu xây dựng làm gồm do rà soát về phân loại đất theo Luật Đất đai năm 2024 để chuyển phân loại đất theo Luật Đất đai năm 2013 sang cho phù hợp theo quy định.

Đến năm 2025, diện tích đất cho hoạt động khoáng sản dự kiến bố trí là 279,77 ha, tăng 207,04 ha. (trong đó đất khoáng sản tăng 42,90 ha; đất vật liệu xây dựng tăng 164,14 ha)

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 72,73 ha;

- Chu chuyển tăng 207,04 ha do đất trồng cây lâu năm chuyển sang để thực hiện dự án *Khu khai thác kaolin (Cty Cổ phần Trung Thành) ở phường Hưng Long, thực hiện dự án đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở các xã, phường: 50 ha ở xã Minh Lập; 34 ha ở phường Minh Thành; 24,81 ha ở phường Hưng Long; 27,71 ha ở phường Minh Hưng; 27,62 ha ở phường Minh Long.*

Đến năm 2025, đất cho hoạt động khoáng sản được phân bổ trên địa bàn các xã, phường như sau:

Bảng 3.29. Kế hoạch sử dụng đất hoạt động khoáng sản năm 2025 theo ĐVHC cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch SDD năm 2025	Tăng (+)/ Giảm(-)
1	Phường Hưng Long	17,41	85,12	67,71
2	Phường Minh Hưng	27,71	55,42	27,71
3	Xã Minh Lập		50,00	50
4	Phường Minh Long	27,62	55,24	27,62

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch SDD năm 2025	Tăng (+)/ Giảm(-)
5	Phường Minh Thành		34,00	34,00
Tổng cộng		72,73	279,78	207,04

3.2.12. Đất sử dụng vào mục đích công cộng

Hiện trạng diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng toàn thị xã năm 2024 là 3.205,39 ha.

Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung: cấp huyện cân đối nhu cầu sử dụng đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu được phân bổ.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 dự kiến là 3.463,08 ha, tăng 257,69 ha so với hiện trạng năm 2024, cụ thể chỉ tiêu nhóm đất sử dụng vào mục đích công cộng dự kiến thực hiện trong năm như sau:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 3.199,07 ha;
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng tăng 257,69 ha do đất trồng cây lâu năm chuyển sang 203,87 ha, đất rừng sản xuất 4,11 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,02 ha; đất ở nông thôn 0,59 ha; đất ở đô thị 3,92 ha; đất giáo dục 0,03 ha; đất sông ngòi 12,88 ha; đất chưa sử dụng 32,27 ha.

Bảng 3.30. Chỉ tiêu sử dụng đất sử dụng vào mục đích công cộng đến năm 2025*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng (+)
					Giảm (-)
	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.205,39	3.463,08	257,69
1	Đất công trình giao thông	DGT	1.583,31	1.781,00	197,69
2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.510,23	1.537,44	27,21
3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
6	Đất công trình xử lý chất	DRA	15,41	15,41	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Tăng (+)
					Giảm (-)
	thái				
7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	59,93	65,00	5,07
8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,14	1,14	
9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,49	6,49	
10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	28,87	56,60	27,73

Đến năm 2025, diện tích đất sử dụng vào mục đích công cộng được phân bổ trên địa bàn các xã, phường như sau:

Bảng 3.31. Kế hoạch sử dụng đất sử dụng vào mục đích công cộng năm 2025 theo ĐVHC cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch SDD năm 2025	Tăng (+)/ Giảm(-)
1	Phường Hưng Long	210,53	246,99	36,46
2	Phường Minh Hưng	319,19	349,04	29,85
3	Xã Minh Lập	234,89	267,50	32,61
4	Phường Minh Long	122,29	149,90	27,61
5	Phường Minh Thành	635,88	691,61	55,73
6	Xã Minh Thắng	259,81	274,91	15,1
7	Xã Nha Bích	1.108,18	1.132,38	24,2
8	Xã Quang Minh	67,96	67,96	
9	Phường Thành Tâm	246,66	282,79	36,13
Tổng cộng		3.205,39	3.463,08	257,69

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước**Bảng 3.32.** Danh mục công trình đất sử dụng vào mục đích công cộng năm 2025

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Số lượng công trình	Diện tích (ha)
	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	37	554,73
1	Đất giao thông	DGT	22	490,30
2	Đất thủy lợi	DTL	5	40,27
5	Đất công trình năng lượng	DNL	10	24,16

Bảng 3.33. Danh mục chi tiết công trình Đất sử dụng vào mục đích công cộng năm 2025

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
I	Đất giao thông (22 CTDA)	490,30	
1	Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước)	122,81	Minh Thành, Nha Bích, Minh Thắng, Minh Lập
2	Dự án xây dựng đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Phước (đăng ký bổ sung diện tích)	1,20	Nha Bích, Minh Thành
3	Xây dựng đường N3	3,52	Hưng Long
4	Xây dựng đường Đồng Hưu - Bàu Nàm, huyện Chơn Thành (kết nối các tuyến đường Minh Thành - Bàu Nàm) (nay là thị xã Chơn Thành)	12,08	Minh Thành, Nha Bích
5	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14 đoạn Đồng Xoài - Chơn Thành	71,00	Minh Lập, Minh Thắng, Nha Bích, Minh Thành
6	Xây dựng đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Bàu Bàng	35,00	Minh Long, Thành Tâm
7	Dự án xây dựng đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Phước	81,00	Nha Bích, Minh Thành
8	Đường Nguyễn Văn Linh nối dài (từ Quốc Lộ 14 nối với quy hoạch dự án Becamex -	9,75	Hưng Long

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
	Bình Phước)		
9	Mở rộng đường trục chính cụm công nghiệp và khu công nghiệp công nghệ cao Nha Bích	9,60	Nha Bích
10	Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư	55,34	Minh Hưng, Minh Long
11	Xây dựng tuyến đường kết nối khu dân cư Đại Nam đi xã Minh Lập	19,20	Minh Hưng, Nha Bích, Minh Thắng, Quang Minh, Minh Lập
12	Đường bê tông tổ 1, khu phố 6 phường Hưng Long	2,00	Hưng Long
13	Đường bê tông tổ 4 khu phố 6 phường Hưng Long	3,00	Hưng Long
14	Xây dựng hệ thống thoát nước và sửa chữa tuyến đường N1 (đường khu phố 2 đi khu 4) phường Minh Hưng.	1,13	Minh Hưng
15	Nâng cấp mở rộng đường Trần Quốc Thảo	1	Hưng Long
16	Nâng cấp mở rộng đường liên khu phố 10 phường Hưng Long	2	Hưng Long
17	Mở rộng nâng cấp đường ĐH10 (đường liên xã Nha Bích - Minh Thắng)	0,45	Minh Lập
18	Đường KCN Chơn Thành nối vào trường mầm non Tuổi Thơ đến đường TTHC phường	0,84	Thành Tâm
19	Đường liên khu phố 4 - 5 đến KCN Chơn Thành	4,68	Thành Tâm
20	Đường ĐH 13	41,40	Nha Bích, Minh Thắng
21	Đường Ngang ấp 6	0,68	Nha Bích, Minh Thắng
22	Đường số 3	12,63	Nha Bích
II	Đất thủy lợi (5 CTDA)	40,27	
1	Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước	6,00	Minh Long, Thành Tâm
2	Xây dựng mương thoát nước và đường giao	12,27	Minh Thành

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (cấp xã)
	thông ngoài khu công nghiệp và khu dân cư Becamex Bình Phước (giai đoạn II)		
3	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào KCN Minh Hưng - Hàn Quốc kéo dài	5,00	Minh Hưng
4	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào KCN Minh Hưng III mở rộng	6,00	Minh Hưng
5	Hệ thống thoát nước ngoài hàng rào KCN Becamex, tỉnh Bình Phước	11	Minh Thành, Nha Bích
III	Đất công trình năng lượng (10 CTDA)	24,16	
1	Lộ ra 110KV từ trạm 220KV Chơn Thành (4 mạch)	0,80	Nha Bích, Minh Thành
2	Lộ ra 110kV từ trạm 220 KV Chơn Thành (02 mạch)	0,44	Nha Bích
3	Đường dây 110kV Trạm 220kV Bến Cát - Trạm 220kV Chơn Thành	0,56	Minh Thành
4	Trạm 110kV Nha Bích và nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Nha Bích	0,54	Minh Lập, Quang Minh
5	Trạm biến áp 500kV và đường dây đầu nối (Móng trụ đường dây 500kV đầu nối trạm biến áp 220kV)	19,58	Minh Lập, Quang Minh
6	Đường dây 500kV Bình Dương 1 - Chơn Thành	0,50	Minh Thành, Nha Bích
7	Trạm biến áp 110kV Tân Hưng và Đường dây 110kV Nhánh rẽ đầu nối Trạm biến áp 110kV Tân Hưng	0,40	Minh Hưng
8	Trạm biến áp 110kV Tân Hưng và Đường dây 110kV Nhánh rẽ đầu nối Trạm biến áp 110kV Tân Hưng	0,26	Minh Hưng
9	Trạm biến áp 110kV Sikico và nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Sikico	0,28	Minh Hưng
10	Trạm biến áp 110kV Minh Hưng 3 và đường dây đầu nối	0,80	Minh Hưng

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

3.2.13. Đất tôn giáo

Hiện trạng năm 2024 diện tích toàn thị xã là 14,60 ha đất tôn giáo. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 dự kiến diện tích là 14,65 ha, tăng 0,05 ha do đăng ký thực hiện công trình Mở rộng chùa Trung An (P.Hung Long).

3.2.14. Đất tín ngưỡng

Hiện trạng năm 2024 diện tích toàn thị xã là 0,78 ha đất cơ sở tín ngưỡng. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 dự kiến diện tích không thay đổi so với hiện trạng năm 2024.

3.2.15. Đất có mặt nước chuyên dùng

Hiện trạng năm 2024 diện tích toàn thị xã là 51,06 ha đất có mặt nước chuyên dùng. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 dự kiến diện tích không thay đổi so với hiện trạng năm 2024.

3.2.16. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Hiện trạng năm 2024 diện tích toàn thị xã là 481,55 ha đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối. Đến năm 2025, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối là 468,67 ha, giảm 12,88 ha, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 468,67 ha.
- Chu chuyển giảm 12,88 ha so với hiện trạng năm 2024 do chuyển sang đất giao thông 0,88 ha, đất thủy lợi 12 ha.

Đến năm 2025, diện tích sông, ngòi, kênh, rạch, suối được phân bố trên địa bàn các xã, phường như sau:

Bảng 3.34. Kế hoạch sử dụng sông, ngòi, kênh, rạch, suối năm 2025 theo ĐVHC cấp xã

Đơn vị tính: ha

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch SDD năm 2025	Tăng (+)/ Giảm(-)
1	Phường Hưng Long	12,01	11,99	-0,02
2	Phường Minh Hưng	40,67	35,67	-5,00
3	Xã Minh Lập	185,55	184,84	-0,71
4	Phường Minh Long	81,20	81,05	-0,15
5	Phường Minh Thành	79,09	72,09	-7,00
6	Xã Minh Thắng	28,12	28,12	
7	Xã Nha Bích	21,56	21,56	

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch SDD năm 2025	Tăng (+)/ Giảm(-)
8	Xã Quang Minh	9,37	9,37	
9	Phường Thành Tâm	23,99	23,99	
Tổng cộng		481,55	468,67	-12,88

3.2.17. Đất phi nông nghiệp khác

Hiện trạng năm 2024 diện tích toàn thị xã là 21,25 ha đất phi nông nghiệp khác. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 dự kiến diện tích là 26,55 ha; tăng 5,3 ha so với hiện trạng năm 2024. (*thực hiện xây dựng lán trại, kho bãi đựng vật tư nông nghiệp của các dự án Khu nông nghiệp công nghệ cao Minh Hưng; Xây dựng trang trại nuôi 10.000 con heo thịt và 700.000 con gà thịt*)

3.3. Chỉ tiêu nhóm đất chưa sử dụng

Hiện trạng năm 2024 diện tích toàn thị xã là 549,43 ha đất chưa sử dụng. Đến năm 2025, diện tích đất chưa sử dụng là 90,74 ha, giảm 458,69 ha so với hiện trạng năm 2024, trong đó:

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 90,74 ha.
- Chuyển giảm 458,69 ha do chuyển sang đất ở nông thôn 7,23 ha; đất ở đô thị 34,89 ha; đất cơ quan trụ sở 1,32 ha; đất an ninh 0,57 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 2,88 ha; đất khu công nghiệp 379,53 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 32,27 ha.

Đến năm 2025, đất chưa sử dụng được phân bố trên địa bàn các xã, phường như sau:

Bảng 3.35. Chỉ tiêu đất chưa sử dụng đến năm 2025 theo ĐVHC cấp xã*Đơn vị tính: ha*

TT	Đơn vị hành chính	Hiện trạng năm 2024	Kế hoạch SDD năm 2025	Tăng (+)/ Giảm(-)
1	Phường Hưng Long	101,44	44,24	-57,20
2	Phường Minh Hưng	4,50	4,21	-0,29
3	Phường Minh Thành	151,23	14,47	-136,76
4	Xã Nha Bích	9,19	1,96	-7,23
5	Phường Thành Tâm	283,06	25,85	-257,22
Tổng cộng		549,43	90,74	-458,69

IV. DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT, THU HỒI, KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG

a) Trong năm Kế hoạch sử dụng đất 2025 trên địa bàn thị xã, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất cụ thể như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp là 1.196,14 ha.

- Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 3,75 ha

- Diện tích chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn là 33,80 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 4,96 ha.

b) Trong năm Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, diện tích thu hồi đất cụ thể như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp thu hồi: 872,23 ha.

- Diện tích đất phi nông nghiệp thu hồi: 7,62 ha.

c) Trong năm Kế hoạch sử dụng đất 2025 trên địa bàn thị xã, diện tích đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng là 458,69ha.

V. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG NĂM 2025

5.1. Các công trình dự án vì mục đích Quốc phòng, an ninh quy định tại Điều 78 của Luật Đất đai 2024

Trong năm Kế hoạch 2025, thị xã Chơn Thành thực hiện 10 công trình dự án đất an ninh và 01 công trình dự án đất quốc phòng, cụ thể như sau:

Bảng 3.36. Danh mục công trình đất an ninh, đất quốc phòng

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
I	Đất an ninh (10 CTDA)		
1	Xây dựng trụ sở Công an phường Hưng Long	0,12	Hưng Long
2	Xây dựng trụ sở Công an phường Minh Hưng	0,29	Minh Hưng
3	Xây dựng trụ sở Công an phường Minh Long	0,12	Minh Long
4	Xây dựng trụ sở Công an phường Minh Thành	0,12	Minh Thành
5	Xây dựng trụ sở Công an phường Thành Tâm	0,16	Thành Tâm
6	Xây dựng trụ sở Công an xã Nha Bích	0,19	Nha Bích
7	Xây dựng trụ sở Công an xã Minh Thắng	0,21	Minh Thắng

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
8	Xây dựng trụ sở Công an xã Minh Lập	0,19	Minh Lập
9	Xây dựng trụ sở Công an xã Quang Minh	0,27	Quang Minh
10	Trại tạm giam Công an tỉnh	10,56	Minh Lập
II	Đất quốc phòng (1 CTDA)		
1	Vùng lõi Căn cứ Hậu cần - Kỹ thuật	25,54	Minh Thắng

5.2. Các dự án quy định tại khoản 4 Điều 67 và Điều 79 của Luật Đất đai 2024

Căn cứ nhu cầu sử dụng đất của các ngành và lĩnh vực trong năm kế hoạch sử dụng đất 2025. Các công trình, dự án phải thực hiện thu hồi đất trên địa bàn thị xã gồm 29 công trình:

Bảng 3.37. Danh mục công trình dự án thu hồi đất trong KHSDD năm 2025

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
I	Đất giao thông (15 CTDA)		
1	Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước)	122,81	Minh Thành, Nha Bích, Minh Thắng, Minh Lập
2	Xây dựng đường N3	3,52	Hưng Long
3	Xây dựng đường Đồng Hưu - Bàu Nàm, huyện Chơn Thành (kết nối các tuyến đường Minh Thành - Bàu Nàm) (nay là thị xã Chơn Thành)	12,08	Minh Thành, Nha Bích
4	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14 đoạn Đồng Xoài - Chơn Thành	71,00	Minh Lập, Minh Thắng, Nha Bích, Minh Thành
5	Xây dựng đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Bàu Bàng	35,00	Minh Long, Thành Tâm
6	Dự án xây dựng đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Phước	81,00	Nha Bích, Minh Thành

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
7	Đường Nguyễn Văn Linh nối dài (từ Quốc Lộ 14 nối với quy hoạch dự án Becamex - Bình Phước)	9,75	Minh Thành
8	Mở rộng đường trục chính cụm công nghiệp và khu công nghiệp công nghệ cao Nha Bích	9,60	Hung Long
9	Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư	55,34	Nha Bích
10	Xây dựng tuyến đường kết nối khu dân cư Đại Nam đi xã Minh Lập	19,20	Minh Hưng, Minh Long
11	Đường bê tông tổ 1, khu phố 6 phường Hưng Long	2,00	Minh Hưng, Nha Bích, Minh Thắng, Quang Minh, Minh Lập
12	Đường bê tông tổ 4 khu phố 6 phường Hưng Long	3,00	Hung Long
13	Xây dựng hệ thống thoát nước và sửa chữa tuyến đường N1 (đường khu phố 2 đi khu 4) phường Minh Hưng.	1,13	Hung Long
14	Đường liên khu phố 4 - 5 đến KCN Chơn Thành	4,68	Minh Hưng
15	Dự án xây dựng đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Phước (đăng ký bổ sung diện tích)	1,20	Thành Tâm
II	Đất năng lượng (6 CTDA)		
16	Lộ ra 110KV từ trạm 220KV Chơn Thành (4 mạch)	0,80	Nha Bích, Minh Thành
17	Lộ ra 110kV từ trạm 220 KV Chơn Thành (02 mạch)	0,44	Minh Thành, Minh Thắng, Nha Bích, Minh Lập
18	Đường dây 110kV Trạm 220kV Bến Cát - Trạm 220kV Chơn Thành	0,56	Hung Long, Thành Tâm
19	Trạm 110kV Nha Bích và nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Nha Bích	0,54	Nha Bích

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Địa điểm
20	Đường dây 500kV Bình Dương 1 - Chơn Thành	0,50	Minh Thành
21	Trạm biến áp 110kV Tân Hưng và Đường dây 110kV Nhánh rẽ đầu nối Trạm biến áp 110kV Tân Hưng	0,40	Minh Lập, Quang Minh
III	Đất thủy lợi (4 CTDA)		
22	Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước	6,00	Minh Long, Thành Tâm
23	Xây dựng mương thoát nước và đường giao thông ngoài khu công nghiệp và khu dân cư Becamex Bình Phước (giai đoạn II)	12,27	Minh Thành
24	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào KCN Minh Hưng - Hàn Quốc kéo dài	5,00	Minh Hưng
25	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào KCN Minh Hưng III mở rộng	6,00	Minh Hưng
IV	Đất khu dân cư (2 CTDA)		
26	Khu dân cư Becamex - Bình Phước	1.832,55	Minh Thành, Hưng Long, Nhà Bích, Thành Tâm
27	Khu dân cư liền kề dự án Sân golf kết hợp khu đô thị, dịch vụ, du lịch, nghỉ dưỡng	72,26	Minh Thắng
V	Đất khu công nghiệp (2 CTDA)		
28	Khu công nghiệp và dân cư Becamex - Bình Phước	948,00	Hưng Long, Minh Thành, Thành Tâm
29	Khu công nghiệp Minh Hưng III giai đoạn 2	151,00	Minh Hưng

VI. DỰ KIẾN CÁC KHOẢN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**6.1. Căn cứ tính các khoản thu, chi**

Các căn cứ pháp lý để tính toán các khoản thu, chi do thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 gồm:

- Luật Đất đai năm 2024;

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

- Quyết định 18/2020/QĐ-UBND ngày 12/08/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành quy định về bảng giá đất định kỳ 05 năm 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

- Quyết định 05/2018/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND tỉnh Bình Phước về việc ban hành đơn giá bồi thường, hỗ trợ các loại vật nuôi, cây trồng trên đất bị thu hồi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước;

- Quyết định 41/2023/QĐ-UBND quy định về hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2024;

6.2. Dự kiến các khoản thu, chi

- Các khoản thu được xác định từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các loại thuế có liên quan.

- Các khoản chi được xác định từ việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình, dự án.

6.3. Ước tính các khoản thu, chi từ đất

Trên cơ sở xác định diện tích chu chuyển đất đai giữa các loại đất, xác định các loại đất chuyển mục đích phải xin phép, các loại đất phải thu hồi trong từng kỳ Kế hoạch và đơn giá của từng loại đất sẽ tiến hành tính toán các khoản thu từ đất bao gồm 2 khoản chính là thu tiền khi giao, cho thuê đất và thu từ các khoản lệ phí trước bạ và thuế chuyển quyền sử dụng đất.

Bảng 3.38. Ước tính các khoản thu chi từ đất trong kỳ Kế hoạch 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	Diện tích (ha)	Đơn giá	Thành tiền
		(đồng)/m ²	(triệu đồng)
1. Các khoản thu			5.686.777
- Thu tiền giao đất ở đô thị	118,89	2.500.000	2.972.303
- Thu tiền giao đất ở nông thôn	61,70	1.000.000	617.004
- Thu tiền giao, cho thuê đất sản xuất kinh doanh PNN			
+ Đất khu công nghiệp	650,73	246.943	1.606.920
+ Đất cụm công nghiệp	-	987.770	
+ Đất thương mại dịch vụ	30,80	1.269.990	391.170
+ Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	17,27	399.140	68.946
+ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	10,30	246.943	25.435

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Nội dung	Diện tích (ha)	Đơn giá	Thành tiền
		(đồng)/m ²	(triệu đồng)
- Các nguồn thu khác (lệ phí trước bạ, thuế chuyển quyền sử dụng đất, ...)		5.000.000.000	5.000
2. Các khoản chi			5.104.536
- Đền bù Đất trồng lúa	3,75	36.000	1.349
- Đền bù Đất trồng cây lâu năm	1.441,67	125.000	1.802.082
- Đền bù đất ở đô thị	10,26	3.500.000	358.925
- Đền bù đất ở nông thôn	0,59	1.500.000	8.850
- Đền bù cây trồng gắn liền trên đất (cây lâu năm)	1.441,67	200.000	2.883.331
- Tài sản trên đất			50.000
3. Cân đối Thu - Chi			582.241

PHẦN V

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT, BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất

Trên địa bàn thị xã Chơn Thành đất trồng cao su chiếm tỷ lệ cao trong tổng diện tích đất nông nghiệp. Cho nên một trong những giải pháp nhằm bảo vệ, cải tạo đất và tăng hiệu quả sản xuất là trồng xen trong vườn cao su. Một số loại cây có thể trồng xen trong vườn cao su là chuối, cây dược liệu (cây đinh lăng), cây cà phê,...Việc trồng xen nhiều loại cây vào vườn cao su đã thể hiện hết các lợi ích hiện có, bao gồm lợi nhuận, thu nhập và giảm thiểu chi phí sản xuất, góp phần giảm giá thành, từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh của ngành cao su Việt Nam khi đối diện với biến động thị trường hiện nay.

Khuyến khích người dân sử dụng phân hữu cơ, phân sinh học hạn chế sử dụng phân hóa học và thuốc bảo vệ thực vật.

1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường

- Đầu tư các công trình xử lý chất thải ở các cụm công nghiệp, bệnh viện, khu dân cư tập trung,... đảm bảo chất thải được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường, các cụm công nghiệp chỉ được đưa vào hoạt động khi có khu xử lý nước thải hoàn chỉnh.

- Tăng cường công tác quản lý môi trường trong cụm công nghiệp, khu dân cư tập trung; tổ chức tốt hoạt động quản lý môi trường trong các cụm công nghiệp, khu dân cư tập trung theo sự phân cấp và ủy quyền của cơ quan quản lý môi trường; nâng cao năng lực của cán bộ quản lý môi trường trong các cụm công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Cần triển khai đồng bộ, kịp thời việc đầu tư các công trình xử lý rác thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt tại các khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Xây dựng hệ thống quan trắc môi trường trong các cụm công nghiệp, khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn; xây dựng cơ chế phối hợp giữa cơ quan quản lý nhà nước về môi trường với Ban quản lý các khu công nghiệp. Thông qua hệ thống quan trắc môi trường đánh giá kịp thời, chính xác và kiểm soát được tình trạng chất lượng môi trường cũng như mức độ ô nhiễm môi trường trong các cụm công nghiệp, khu đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Kiên quyết di dời toàn bộ nhà máy, xí nghiệp sản xuất gây ô nhiễm, các cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu dân cư theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường

1.3. Giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu

- Tuân theo Chiến lược Quốc gia phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai và các Quy định của tỉnh Bình Phước về công tác Phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn tỉnh.

- Kế hoạch phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai phải được thực hiện đồng bộ, lồng ghép với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hằng năm. Thực hiện phương châm “4 tại chỗ” (chỉ huy tại chỗ, lực lượng tại chỗ, vật tư tại chỗ, hậu cần tại chỗ) nhằm chủ động phòng tránh, ứng phó, khắc phục kịp thời và hiệu quả.

- Tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước; nâng cao nhận thức, phổ biến kinh nghiệm trong phòng chống thiên tai, nhất là ở cấp cơ sở thôn, xã; nâng cao trách nhiệm của mọi tổ chức, cá nhân đối với công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Các chủ đầu tư của các công trình dự án cần phải bố trí đủ nguồn vốn để bồi thường đất, hỗ trợ, tái định cư.

- Huy động nhiều nguồn vốn và quản lý sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước, để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội quan trọng theo nguyên tắc đồng bộ, tập trung, không dàn trải, có tính hữu dụng cao để tạo bước đột phá về phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Thực hiện huy động nguồn lực đất đai, đầu tư bán đấu giá quỹ đất ở các vị trí có lợi thế, khu vực các trục giao thông... để tăng nguồn thu ngân sách, tạo việc làm, phát triển thương mại dịch vụ....

- Vận động nhân dân hiến đất, góp vốn, xã hội hóa nguồn vốn để xây dựng các công trình dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh như: giao thông nông thôn, các khu vui chơi giải trí nông thôn...

- Thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh để thu hút đầu tư.

- Khuyến khích các nhà đầu tư đất để thực hiện dự án xây dựng-chuyên giao (BT)

- Việc quản lý và khai thác đất đai ven các tuyến đường mới được đầu tư: thu hồi đất để cải tạo chỉnh trang đô thị, gắn với xây dựng Kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội và khu đô thị mới, đáp ứng nhu cầu phát triển công cộng. Khai thác những vị trí thuận lợi cho kinh doanh để tạo nguồn thu từ đất.

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Để Kế hoạch có tính khả thi cao, đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng đất và hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của Huyện, trong quá trình triển khai cần phải thực hiện một số giải pháp sau:

3.1. Giải pháp tuyên truyền

Sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt, UBND thị xã tổ chức công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã trên cổng thông tin điện tử, trên các phương tiện truyền thông và niêm yết công khai ở UBND các xã, phường. Đồng thời tổ chức tuyên truyền lồng ghép Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 với các hoạt động của tổ chức chính trị để các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức biết chính xác các công trình dự án thực hiện trong năm 2025.

3.2. Giải pháp tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

3.2.1. Công bố, công khai Kế hoạch sử dụng đất

- Khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt sẽ tiến hành công bố, công khai trên trang thông tin điện tử và tại trụ sở UBND thị xã, phòng Tài nguyên và Môi trường. Đồng thời thông báo rộng rãi trên đài truyền thanh, truyền hình huyện, trạm truyền thanh các xã, thị trấn để người sử dụng đất biết và thực hiện theo Kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Chỉ đạo UBND các xã, phường, các phòng ban có liên quan thực hiện các thủ tục về đất đai, nhất là giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để phải tuân thủ triệt để Kế hoạch sử dụng đất.

- Bám sát Kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến cho các Kế hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo Kế hoạch.

3.2.2. Trách nhiệm các ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025

- Phòng Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm tham mưu cho UBND thị xã công bố, công khai và tổ chức thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025. Tham mưu cho UBND thị xã về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thuộc thẩm quyền... và hướng dẫn các xã thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo luật định. Kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất không phù hợp với Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

- Các xã, phường căn cứ vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã đã được phê duyệt để triển khai thực hiện công tác quản lý đất đai trên địa bàn theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

- Các ngành cấp thị xã bám sát vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã đã được phê duyệt để tổ chức thực hiện, đôn đốc các tổ chức sử dụng đất do ngành quản lý thực hiện các thủ tục về đất đúng tiến độ và đúng theo Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn thị xã cần nhanh chóng tiến hành các thủ tục theo quy định để được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đã được phê duyệt.

- UBND thị xã Chơn Thành có báo cáo Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất hàng năm về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp cho UBND tỉnh Bình Phước báo cáo Chính phủ.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 thị xã Chơn Thành được xây dựng trên cơ sở Quy hoạch sử dụng đất thị xã Chơn Thành đến năm 2030 (đã được phê duyệt tại QĐ 562/QĐ-UBND ngày 25/03/2022 của UBND tỉnh Bình Phước) và nhu cầu sử dụng đất của các ban ngành, các xã và phường trên địa bàn thị xã.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Chỉ tiêu cụ thể cho các nhóm đất chính trong năm Kế hoạch 2025 như sau:

Tổng diện tích tự nhiên toàn thị xã là 39.034,48 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 29.575,73 ha chiếm 75,77% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 9.368,01 ha chiếm 24,00% tổng diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 90,74 ha chiếm 0,23% tổng diện tích tự nhiên.

II. KIẾN NGHỊ

Để thực hiện tốt việc kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 của thị xã Chơn Thành cần:

- Công bố kế hoạch sử dụng đất sau khi được UBND tỉnh phê duyệt.
- Nghiên cứu, đề xuất các chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên toàn huyện theo nguyên tắc: Tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái. Đặc biệt cần quan tâm đến các chính sách ưu tiên phát triển các ngành thương mại - dịch vụ - du lịch.
- Đầu tư đồng bộ kết hợp xây dựng cơ sở hạ tầng với phát triển kinh tế; ưu tiên dành quỹ đất cho các nhu cầu bắt buộc nhằm phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh trên cơ sở ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất bền vững.

PHỤ LỤC
HỆ THỐNG BIỂU

(Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất)

STT	Ký hiệu Biểu	Tên biểu
1	Biểu số 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
2	Biểu số 04/CH	Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
3	Biểu số 17/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
4	Biểu số 18/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025 của thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
5	Biểu số 19/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 của thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
6	Biểu số 20/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 của thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
7	Biểu số 24/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước
8	Biểu số 25/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 của thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

**BIỂU 01/CH: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
THỊ XÃ CHƠN THÀNH - TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
					Phường Hưng Long	Phường Minh Hưng	Xã Minh Lập	Phường Minh Long	Phường Minh Thành	Xã Minh Thắng	Xã Nha Bích	Xã Quang Minh	Phường Thành Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên		39.034,48	100,00	3.210,43	6.205,05	5.001,31	3.761,42	5.190,99	3.751,44	4.954,25	2.920,43	4.039,16
1	Đất nông nghiệp	NNP	30.754,93	78,79	2.454,64	4.960,81	4.438,26	3.417,99	3.224,39	3.363,50	3.550,93	2.730,13	2.614,28
1.1	Đất trồng lúa	LUA	86,36	0,22			19,02						67,34
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC											
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	86,36	0,22			19,02						67,34
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,46	0,01						2,46			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30.127,96	77,18	2.438,90	4.960,81	4.312,59	3.402,29	3.200,00	3.279,91	3.342,23	2.579,19	2.612,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23,38	0,06						23,38			
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>23,38</i>	<i>0,06</i>						<i>23,38</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,04	0,11			12,10			0,45	23,22	4,79	2,48
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	471,72	1,21	15,74		94,54	15,70	0,55	57,91	203,91	81,12	2,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.730,12	19,80	654,35	1.239,74	563,05	343,43	1.815,37	387,93	1.394,14	190,31	1.141,82
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	283,89	0,73			91,47			58,89	106,55	26,97	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.065,37	2,73	230,36	326,17		70,98	307,50				130,35
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,06	0,06	11,38	0,87	0,84	1,15	0,31	1,81	0,52	1,24	3,94
2.4	Đất quốc phòng	CQP	31,19	0,08	1,66			4,38		25,14			
2.5	Đất an ninh	CAN	5,33	0,01	4,25	1,08							
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	102,10	0,26	20,92	11,41	6,30	5,08	26,58	3,82	12,48	3,35	12,16
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,84	0,01	1,29				0,35				3,21
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH											
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,35	0,02	3,48	0,38	2,10	0,21	0,97	0,13	0,21	0,24	0,63
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	77,85	0,20	11,71	11,03	3,57	4,03	24,18	3,69	8,22	3,11	8,31
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	9,88	0,03	3,29		0,63	0,84	1,08		4,05		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,18	0,00	1,16								0,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.398,74	6,15	156,81	536,43	31,77	51,25	759,96	3,46	113,70	34,25	711,09
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.910,75	4,90	117,39	427,57			747,72				618,07
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,59	0,19							74,59		
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	86,20	0,22	10,50	56,19	0,42	0,58	12,18	2,44	1,86	0,23	1,81
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông	SKC	254,47	0,65	11,52	24,97	31,35	23,06	0,06	1,02	37,25	34,03	91,21

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
					Phường Hưng Long	Phường Minh Hưng	Xã Minh Lập	Phường Minh Long	Phường Minh Thành	Xã Minh Thắng	Xã Nha Bích	Xã Quang Minh	Phường Thành Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	72,73	0,19	17,41	27,71		27,62					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công	CCC	3.205,39	8,21	210,53	319,19	234,89	122,29	635,88	259,81	1.108,18	67,96	246,66
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.583,31	4,06	200,05	308,09	107,24	104,97	351,05	59,91	155,06	63,09	233,86
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.510,23	3,87	2,74	2,51	115,99	7,21	243,21	199,60	932,15	4,30	2,53
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát	DCT											
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên	DPC											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên	DDD											
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	15,41	0,04	0,03	0,19	5,48		9,17		0,03	0,06	0,45
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	59,93	0,15	1,93	0,55	4,76	8,00	23,22	0,16	14,70		6,60
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,14	0,00	0,76	0,02	0,09	0,07			0,03	0,12	0,05
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,49	0,02	0,63	2,34	0,50	0,32			0,90	0,21	1,60
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	28,87	0,07	4,40	5,49	0,84	1,72	9,23	0,14	5,32	0,18	1,56
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,60	0,04	3,08	1,00	2,83	0,91	0,71	0,15	1,87	0,17	3,87
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,78	0,00	0,67	0,11							
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	46,83	0,12	2,68	2,81	8,82	4,00	5,34	3,71	5,76	3,98	9,75
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	532,61	1,36	12,01	40,67	185,55	81,20	79,09	31,15	26,59	52,36	23,99
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	51,06	0,13						3,03	5,03	43,00	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	481,55	1,23	12,01	40,67	185,55	81,20	79,09	28,12	21,56	9,37	23,99
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	21,25	0,05			0,58	2,19			18,48		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	549,43	1,41	101,44	4,50			151,23		9,19		283,06
	<i>Trong đó:</i>												
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS											
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS											
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS											
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS											
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*												

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

Biểu số 02/CH

BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024-2023 THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023	Diện tích năm hiện trạng	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		39.034,48	39.034,48	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	30.817,91	30.754,93	-62,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA	86,36	86,36	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	86,36	86,36	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2,46	2,46	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30.190,94	30.127,96	-62,98
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23,38	23,38	
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>23,38</i>	<i>23,38</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,04	43,04	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	471,72	471,72	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.697,19	7.730,12	32,93
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	277,18	283,89	6,71
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.051,68	1.065,37	13,68
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,06	22,06	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	31,19	31,19	
2.5	Đất an ninh	CAN	5,33	5,33	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	102,10	102,10	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,84	4,84	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,35	8,35	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	77,85	77,85	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9,88	9,88	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSK	1,18	1,18	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông	CSK	2.398,74	2.398,74	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.910,75	1.910,75	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,59	74,59	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	86,20	86,20	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	254,47	254,47	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	72,73	72,73	

Biểu số 02/CH

BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024-2023 THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023	Diện tích năm hiện trạng	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.192,85	3.205,39	12,54
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.571,34	1.583,31	11,97
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.510,23	1.510,23	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	15,41	15,41	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	59,37	59,93	0,57
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,14	1,14	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,49	6,49	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	28,87	28,87	
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,60	14,60	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,78	0,78	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	46,83	46,83	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	532,61	532,61	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	51,06	51,06	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	481,55	481,55	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	21,25	21,25	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	519,38	549,43	30,05
	<i>Trong đó:</i>	-			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS			
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

BIỂU 04/CH: KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 THỊ XÃ CHƠN THÀNH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng (ha) (Số liệu TK2023)	Diện tích được duyệt (ha) theo QĐ số 1631/QĐ-UBND ngày 29/10/2024	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện (ha)		
					Diện tích thực hiện năm 2024 (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
	Tổng diện tích tự nhiên		39.034,48	39.034,48	39.034,48					
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	30.817,91	29.599,21	30.754,93	-62,98	5,17	1.155,72	1.155,72	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	86,36	82,62	86,36			3,75	3,75	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC								
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	86,36	82,62	86,36			3,75	3,75	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	2,46	2,46	2,46					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30.190,94	28.457,10	30.127,96	-62,98	3,63	1.670,86	1.670,86	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23,38	19,28	23,38			4,10	4,10	
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>23,38</i>	<i>19,28</i>	<i>23,38</i>			<i>4,10</i>	<i>4,10</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,04	42,94	43,04			0,10	0,10	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT								
1.9	Đất làm muối	LMU								
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	471,72	994,81	471,72			-523,09	-523,09	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	7.697,19	9.294,89	7.730,12	32,93	2,06	-1.564,77	-1.564,77	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	277,18	345,00	283,89	6,71	9,90	-61,11	-61,11	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.051,68	1.174,00	1.065,37	13,68	11,19	-108,64	-108,64	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,06	44,79	22,06			-22,73	-22,73	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	31,19	56,73	31,19			-25,54	-25,54	
2.5	Đất an ninh	CAN	5,33	17,56	5,33			-12,23	-12,23	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	102,10	108,52	102,10			-6,41	-6,41	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,84	5,89	4,84			-1,05	-1,05	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,35	9,19	8,35			-0,84	-0,84	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	77,85	82,09	77,85			-4,24	-4,24	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	9,88	10,16	9,88			-0,28	-0,28	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT								
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,18	1,18	1,18			0,00		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.398,74	3.431,39	2.398,74			-1.032,65	-1.032,65	
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.910,75	2.840,00	1.910,75			-929,25	-929,25	
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	74,59	74,59	74,59					
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	86,20	117,00	86,20			-30,80	-30,80	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	254,47	266,78	254,47			-12,31	-12,31	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	72,73	133,01	72,73			-60,28	-60,28	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công ích	CCC	3.192,85	3.496,50	3.205,39	12,54	4,13	-291,12	-291,12	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.571,34	1.769,00	1.583,31	11,97	6,06	-185,69	-185,69	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.510,23	1.537,44	1.510,23			-27,21	-27,21	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT								
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD								
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	15,41	15,41	15,41					
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	59,37	65,11	59,93	0,57	9,85	-5,18	-5,18	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,14	1,14	1,14					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,49	6,49	6,49					

**BIỂU 18/CH: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM 2025
THỊ XÃ CHƠN THÀNH - TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Phường Hưng Long	Phường Minh Hưng	Xã Minh Lập	Phường Minh Long	Phường Minh Thành	Xã Minh Thắng	Xã Nha Bích	Xã Quang Minh	Phường Thành Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	458,69	57,20	0,29			136,76		7,23		257,22
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,23							7,23		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	34,89	15,81								19,08
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,32					1,32				
2.4	Đất quốc phòng	CQP										
2.5	Đất an ninh	CAN	0,57	0,12	0,29							0,16
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,88									2,88
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,05									1,05
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH										
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT										
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,83									1,83
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT										
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	379,53	25,71				118,73				235,10
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	379,53	25,71				118,73				235,10
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT										
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD										
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC										
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	32,27	15,56				16,71				
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	31,78	15,56				16,22				
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL										
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT										
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC										
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD										
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA										
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL										
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV										
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH										
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	0,49					0,49				

**CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KỶ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
THỊ XÃ CHON THÀNH - TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Đơn vị tính: ha

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2024	Chu chuyển đất đai đến năm 2025																							Cộng giảm	Biến động tăng (+) giảm (-)	Diện tích cuối kỳ năm 2025	
				NNP	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	CNT	NKH	PNN	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	CSK	CCC	TON	TIN	NTD	MNC	SON	PNK				CSD
	Tổng diện tích tự nhiên		39.034,48																										39.034,48	
1	Đất nông nghiệp	NNP	30.754,93	29.575,73			3,75				519,97	1.179,20	49,51	77,75		25,54	10,56	7,18	795,31	208,00	0,05				5,30		1.179,20	-1.179,20	29.575,73	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	86,36	3,75	82,62																							3,75	-3,75	82,62
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,46				2,46																							2,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30.127,96	519,97			28.433,00				33,80	486,17	1.174,99	49,51	77,75		25,54	10,56	7,18	795,23	203,87	0,05				5,30		1.694,96	-1.691,22	28.436,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	23,38					19,27					4,11								4,11						4,11	-4,11	19,27	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,04						42,94				0,10							0,08	0,02						0,10	-0,10	42,94	
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																										33,80	33,80	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	471,72								471,72																	486,17	957,89	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.730,12									7.730,12	4,96				1,10		0,08	17,42								1.637,89	9.368,01	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	283,89									0,59	283,30							0,59							0,59	61,11	345,00	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.065,37									4,00		1.061,37					0,08	3,92							4,00	108,64	1.174,00	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	22,06									0,64			21,42		0,64										0,64	0,68	22,74	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	31,19													31,19												25,54	56,73	
2.5	Đất an ninh	CAN	5,33														5,33											12,23	17,56	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	102,10									0,49					0,46	100,43		0,03							0,49	9,57	111,67	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2.398,74									4,96	4,96						2.393,78								4,96	1.005,82	3.568,70	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.205,39																	3.199,07								257,69	3.463,08	
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	14,60																		14,60							0,05	14,65	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,78																							0,78			0,78	
2.11	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	46,83																										46,83	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	51,06																					51,06					51,06	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	481,55									12,88								12,88							12,88	-12,88	468,67	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	21,25																						21,25			5,30	26,55	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	549,43									458,69	7,23	34,89	1,32		0,57	2,88	379,53	32,27						90,74	458,69	-458,69	90,74	
	Cộng tăng						3,75		33,80	486,17	1.637,89	61,70	112,63	1,32	25,54	12,23	10,06	1.174,92	257,69	0,05					5,30					
	Diện tích cuối kỳ năm 2025		39.034,48	29.575,73	82,62	2,46	28.436,75	19,27	42,94	33,80	957,89	9.368,01	345,00	1.174,00	22,74	56,73	17,56	110,50	3.568,70	3.456,76	14,65	0,78	46,83	51,06	468,67	26,55	90,74			

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025

THỊ XÃ CHƠN THÀNH - TỈNH BÌNH PHƯỚC

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm trong năm 2025		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (Số tờ, số thửa)	Căn cứ pháp lý	Chủ đầu tư
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất				
(1)	(2)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch								
1.1	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước								
1.1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh								
1	Vùng lõi Căn cứ Hậu cần - Kỹ thuật	25,54		25,54	CLN	Minh Thắng		Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Ban Chỉ huy Quân sự thị xã Chơn Thành
2	Xây dựng trụ sở Công an phường Hưng Long	0,12		0,12	CSD	Hưng Long	thửa 1201 tờ 27	Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Công an tỉnh Bình Phước
3	Xây dựng trụ sở Công an phường Minh Hưng	0,29		0,29	CSD	Minh Hưng	thửa 2088 tờ 24	Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Công an tỉnh Bình Phước
4	Xây dựng trụ sở Công an phường Minh Long	0,12		0,12	TSC	Minh Long	thửa 907 tờ 14 (chuyển thành thửa 102 tờ 35)	Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Công an tỉnh Bình Phước
5	Xây dựng trụ sở Công an phường Minh Thành	0,12		0,12	TSC	Minh Thành	thửa 176 tờ 42	Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Công an tỉnh Bình Phước
6	Xây dựng trụ sở Công an phường Thành Tâm	0,16		0,16	CSD	Thành Tâm	thửa 1438 tờ 8	Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Công an tỉnh Bình Phước
7	Xây dựng trụ sở Công an xã Nha Bích	0,19		0,19	TSC	Nha Bích	thửa 911 tờ 18	Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Công an tỉnh Bình Phước
8	Xây dựng trụ sở Công an xã Minh Thắng	0,21		0,21	TSC	Minh Thắng	thửa 555 tờ 17	Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Công an tỉnh Bình Phước
9	Xây dựng trụ sở Công an xã Minh Lập	0,19		0,19	DGD	Minh Lập	thửa 665 tờ 14	Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Công an tỉnh Bình Phước
10	Xây dựng trụ sở Công an xã Quang Minh	0,27		0,27	DGD	Quang Minh	thửa 760 tờ 2	Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Công an tỉnh Bình Phước
1.1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - hội vì lợi ích quốc gia, công cộng								
11	Khu dân cư liền kề dự án Sân golf kết hợp khu đô thị, dịch vụ, du lịch, nghỉ dưỡng	72,26		72,26	CLN	Minh Thắng		Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Văn phòng Đăng Ký đất đai tỉnh
12	Khu dân cư Becamex - Bình Phước	2.185,05	353,01	1.832,55	CLN, ONT, ODT SON, HNK, DGT, LUK	Minh Thành, Hưng Long, Nha Bích, Thành Tâm		Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Công ty CPPTHKT Becamex Bình Phước

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm trong năm 2025		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (Số tờ, số thửa)	Căn cứ pháp lý	Chủ đầu tư
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất				
13	Lộ ra 110KV từ trạm 220KV Chơn Thành (4 mạch)	0,80		0,80	CLN	Nha Bích, Minh Thành		Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh VB 946/UBND-TH ngày 15/03/2024 của UBND tỉnh v/v thống nhất điều chỉnh đầu nối cục bộ công trình Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (2 mạch và 4 mạch)	Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã; Công ty điện lực Bình Phước
14	Lộ ra 110kV từ trạm 220 KV Chơn Thành (02 mạch)	0,44		0,44	CLN	Minh Thành, Minh Thắng, Nha Bích, Minh Lập		Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh VB 946/UBND-TH ngày 15/03/2024 của UBND tỉnh v/v thống nhất điều chỉnh đầu nối cục bộ công trình Lộ ra 110kV từ trạm 220kV Chơn Thành (2 mạch và 4 mạch)	Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã; Công ty điện lực Bình Phước
15	Đường dây 110kV Trạm 220kV Bến Cát - Trạm 220kV Chơn Thành	0,56		0,56	CLN	Hung Long, Thành Tâm		Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Tổng công ty Điện lực miền Nam
16	Trạm 110kV Nha Bích và nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Nha Bích	0,54		0,54	CLN	Nha Bích		Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Tổng công ty Điện lực miền Nam
17	Xây dựng đường N3	3,52		3,52	ODT,CLN	Hung Long		Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh QĐ chủ trương đầu tư số 629/QĐ-UBND ngày 12/5/2020 của UBND huyện Chơn Thành. QĐ ghi vốn số 1937/QĐ-UBND ngày 05/8/2024 v/v giao điều chỉnh vốn đầu tư công trung hạn 2021-2025	Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng thị xã Chơn Thành
18	Xây dựng đường Đồng Hưu - Bàu Nàm, huyện Chơn Thành (kết nối các tuyến đường Minh Thành - Bàu Nàm) (nay là thị xã Chơn Thành)	12,08		12,08	ONT, CLN, DGT, DTL, NTS, ODT	Minh Thành, Nha Bích		Quyết định phê duyệt dự án số 2023/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng Tỉnh
19	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 14 đoạn Đồng Xoài - Chơn Thành	174,40	103,40	71,00	CLN, ONT, ODT, CQP, DTL, DGT, SON	Minh Lập, Minh Thắng, Nha Bích, Minh Thành		Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Quyết định phê duyệt dự án số 1456/QĐ-UBND ngày 15/8/2022	Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng Tỉnh
20	Xây dựng đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Bàu Bàng	35,00		35,00	ONT, CLN, DGT, DTL, NTS, ODT, LUK (0,53ha)	Minh Long, Thành Tâm		Quyết định phê duyệt dự án số 3158/QĐ-UBND ngày 16/12/2021. Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng Tỉnh

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm trong năm 2025		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (Số tờ, số thửa)	Căn cứ pháp lý	Chủ đầu tư
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất				
21	Dự án xây dựng đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Phước	81,00		81,00	ONT, ODT, CLN, DGT, DTL, NTS, SON, LUK (1,27ha), BHK, DCK, RSN, RSX và các loại đất khác	Nha Bích, Minh Thành		Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Nghị quyết 45/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Nghị quyết 02/NQ-HĐND ngày 13/05/2024 quyết định chủ trương đầu tư dự án xây dựng đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Phước. Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 13/5/2024 của HĐND tỉnh	Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng Tỉnh
22	Dự án hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bình Phước	6,00		6,00	ONT, ODT, CLN, DGT, CHN, DTL và các loại đất khác	Minh Long, Thành Tâm		Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Quyết định số 1310/QĐ-UBND ngày 15/8/2023; Quyết định 57/QĐ-UBND ngày 06/2/2024	Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng Tỉnh
23	Xây dựng mương thoát nước và đường giao thông ngoài khu công nghiệp và khu dân cư Becamex Bình Phước (giai đoạn II)	12,27		12,27	ODT, DGD, CLN, DGT, SON, TMD, RSN, DTL, LUK(0,214ha), NTS	Minh Thành		Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Quyết định phê duyệt dự án số 2025/QĐ-UBND ngày 20/8/2020 Nghị quyết 11/2024/NQ-HĐND ngày 31/10/2024	Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng Tỉnh
24	Đường dây 500kV Bình Dương 1 - Chơn Thành	0,50		0,50	ONT,CLN	Minh Thành		Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Nam
25	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào KCN Minh Hưng - Hàn Quốc kéo dài	5,00		5,00	ODT, CLN, DGT, SON, LUK(1,226ha),	Minh Hưng		Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Nghị quyết 45/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Quyết định phê duyệt dự án số 1030/QĐ-UBND ngày 23/4/2021	Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng Tỉnh
26	Xây dựng mương thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào KCN Minh Hưng III mở rộng	6,00		6,00	ODT, CLN, DGT, LUK(0,123ha) HNK, SON,	Minh Hưng		Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Nghị quyết 45/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Quyết định phê duyệt dự án số 1029/QĐ-UBND ngày 23/4/2021	Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng Tỉnh
27	Đường Nguyễn Văn Linh nối dài (từ Quốc Lộ 14 nối với quy hoạch dự án Becamex - Bình Phước)	9,75		9,75	ODT, CLN, DGT	Hưng Long		Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng thị xã
28	Mở rộng đường trục chính cụm công nghiệp và khu công nghiệp công nghệ cao Nha Bích	9,60		9,60	DGT, SON, CLN, ONT	Nha Bích		Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng thị xã
29	Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư	55,34		55,34	ODT, CLN, DGT	Minh Hưng, Minh Long		Quyết định phê duyệt dự án số 387/QĐ-UBND ngày 08/2/2021 Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng Tỉnh
30	Trạm biến áp 110kV Tân Hưng và Đường dây 110kV Nhánh rẽ đầu nối Trạm biến áp 110kV Tân Hưng	0,40		0,40	CLN	Minh Lập, Quang Minh		Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Tổng công ty Điện lực miền Nam

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm trong năm 2025		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (Số tờ, số thửa)	Căn cứ pháp lý	Chủ đầu tư
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất				
31	Xây dựng tuyến đường kết nối khu dân cư Đại Nam đi xã Minh Lập	19,20		19,20	ONT, CLN	Minh Hưng, Nha Bích, Minh Thắng, Quang Minh, Minh Lập		Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng thị xã
32	Đường bê tông tổ 1, khu phố 6 phường Hưng Long	2,00		2,00	CLN	Hưng Long		Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	UBND phường Hưng Long
33	Đường bê tông tổ 4 khu phố 6 phường Hưng Long	3,00		3,00	CLN	Hưng Long		Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	UBND phường Hưng Long
1.1.3	Các công trình dự án còn lại								
*	Khu vực chuyển mục đích sử dụng đất								
34	Xây dựng trang trại nuôi 10.000 con heo thịt và 700.000 con gà thịt	34,00		34,00	CLN	Quang Minh	236, 66. 218 tờ 7	QĐCT số 3182/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021	Công ty TNHH Star Farm DP
35	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Nam Thẩm	0,19		0,19	CLN	Minh Hưng	tổ 9, ấp 11	QĐCT số 3028/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2021	Công ty TNHH TMDV Hải Nam Phát
36	Trạm xăng dầu Đại Thành	0,09		0,09	CLN	Minh Hưng	thửa 2340, tờ 5	QĐ 2094/QĐ-UBND ngày 17/8/2021 của UBND tỉnh Quyết định 1287/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của UBND	Công ty TNHH MTX xăng dầu Đại Thành
37	Kho chứa nông sản, điện máy văn phòng phẩm, gạch men, ô tô	1,00		1,00	CLN	Nha Bích		Tờ trình 49/TTr-UBND ngày 19/4/2022 của UBND huyện Chơn Thành (nay là thị xã Chơn Thành) và công văn số 409/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/3/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư	Công ty TNHH SX TM DV Nguyên Phát
38	Xưởng chế biến gạch bê tông xi măng (Công ty Cổ phần Viticella)	0,39		0,39	CLN	Thành Tâm	thửa 95 tờ 3	QĐ CTĐT 3050/QĐ-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2020	Công ty Cổ phần Viticella
39	Nhà xưởng sản xuất bao bì thùng hộp carton, thu gom, xử lý, ép kiện giấy phế liệu - Công ty Vũ Thắng	1,00		1,00	CLN	Minh Hưng	thửa 21 tờ 21	QĐ CTĐT 3104/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2020	Công ty Vũ Thắng
40	Đầu tư nhà máy sản xuất gỗ từ gỗ thành phẩm	0,77		0,77	CLN	Nha Bích	thửa 356 tờ 26	QĐCTĐT số 2907/QĐ-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh Bình Phước	
41	Khu khai thác kaolin (Cty Cổ phần Trung Thành)	42,90	0,00	42,90	CLN	Hưng Long		Giấy phép khai thác số 35/GP-UB do UB tỉnh cấp ngày 23/7/2004	Cty Cổ phần Trung Thành
42	Trường mầm non Công ty TNHH MTV Măng Non	0,04		0,04	CLN	Thành Tâm		Quyết định 228/QĐ-UBND ngày 31/01/2019	Công ty TNHH MTV Măng Non
43	Trường mầm non Công ty TNHH MTV Phúc Hưng	1,64		1,64	CLN	Thành Tâm		Quyết định 228/QĐ-UBND ngày 31/01/2019	Công ty TNHH MTV Măng Non
44	Trường mầm non tư thục	0,10		0,10	CLN	Minh Long		Quyết định 228/QĐ-UBND ngày 31/01/2019	
45	Cơ sở mầm non tư thục Ngôi Nhà Sếp Nhỏ	0,40		0,40	CLN	Hưng Long	thửa 54 tờ 12	Quyết định số 255/QĐ-PGDĐT ngày 16/6/2020 của Phòng giáo dục và đào tạo huyện Chơn Thành về việc cho phép tổ chức hoạt động giáo dục đối với cơ sở mầm non tư thục Ngôi Nhà Sếp Nhỏ. Quyết định số 208/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 của UBND thị trấn Chơn Thành về việc Thành lập cơ sở mầm non tư thục Ngôi Nhà Sếp Nhỏ.	Ngôi Nhà Sếp Nhỏ
46	Mở rộng chùa Trung An	0,05		0,05	CLN	Hưng Long		Công văn số 236/UBND-KT ngày 17/07/2019	
47	Khu dân cư Hòa Bình (Công ty TNHH Bất động sản Hòa Bình Chơn Thành)	29,00		29,00	CLN	Nha Bích	thửa 75, 101, 425 tờ 5	Quyết định CTĐT 2859/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2020	Công ty TNHH Bất động sản Hòa Bình Chơn Thành
48	Khu dân cư Bình Minh Chơn Thành (Công ty TNHH Bất động sản Bình Minh Chơn Thành)	8,00		8,00	CLN	Nha Bích	thửa 321, 260 tờ 3; thửa 457 tờ 5	Quyết định CTĐT 2860/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2020	Công ty TNHH Bất động sản Bình Minh Chơn Thành
49	Điều chỉnh dự án sản xuất chiết gas sang cửa hàng kinh doanh xăng dầu	0,12		0,12	CLN	Minh Long		CV số 2314/SKHĐT-THQH ngày 21/11/22 của Sở Kế hoạch và Đầu tư v/v thẩm định KHSDĐ năm 2023	Công ty CPTMDV Đức Minh Bình Phước
50	Khu dân An Lộc Phát (Công ty TNHH Đầu tư phát triển Thiên Long Phát)	22,51		22,51	CLN	Quang Minh	thửa 364 tờ 4	QĐ CTĐT 3019/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2020	Công ty TNHH Đầu tư phát triển Thiên Long Phát
51	Khu dân cư Song Phương (Công ty TNHH Công nghiệp - Bất động sản và xây dựng Song Phương)	10,90		10,90	CLN	Quang Minh	thửa 293 tờ 4	QĐ CTĐT 3024/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2020	Công ty TNHH Công nghiệp - Bất động sản và xây dựng Song Phương

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm trong năm 2025		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (Số tờ, số thửa)	Căn cứ pháp lý	Chủ đầu tư
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất				
52	Khu dân cư Phúc Gia Khang (Công ty CP Xuất nhập khẩu Phú Hào)	9,90		9,90	CLN	Quang Minh	thửa 364,363, 56 tờ 4	QĐ CTĐT 3025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2020	Công ty CP Xuất nhập khẩu Phú Hào
53	Khu dân cư Gia Khang - Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kim Ngọc	9,92		9,92	SKC, ONT, CLN	Nha Bích	thửa 464 tờ 5	Quyết định chủ trương đầu tư: Quyết định số 2348/QĐ-UBND ngày 21/9/2020, QĐ số 3429/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kim Ngọc
54	Khu dân cư Xuân Thành - của công ty TNHH Địa ốc Xuân Thành	5,10		5,10	CLN	Nha Bích	tờ 3 thửa 449,1212	Quyết định chủ trương đầu tư: Quyết định số 3233/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND tỉnh	công ty TNHH Địa ốc Xuân Thành
55	Khu dân cư Thăng Long của công ty TNHH ĐT Bất động sản Trần Gia Land	18,26		18,26	CLN	Minh Lập	thửa 356 tờ 3		công ty TNHH ĐT Bất động sản Trần Gia Land
56	Khu dân cư Minh Thắng	8,59		8,59	CLN	Minh Thắng	ấp 1, Minh Thắng	CV số 2314/SKHĐT-THQH ngày 21/11/22 của Sở Kế hoạch và Đầu tư v/v thẩm định KHSDD năm 2023	Công ty TNHH ĐTTMDV BĐS Minh Thắng
57	Khu dân cư Thương mại NVT Group - Công ty Cổ phần NVT Group	8,95		8,95	ODT, CLN	Hung Long	thửa 1,9,61,400 tờ 14	Quyết định chủ trương đầu tư: Quyết định số 1398/QĐ-UBND ngày 24/6/2020 của UBND tỉnh	Công ty Cổ phần NVT Group
58	Khu dân cư Minh Hưng (Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh Thái Bảo)	15,19		15,19	CLN	Minh Hưng	thửa 80, 334, 335 tờ 5	QĐ CTĐT 3020/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2020	Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh Thái Bảo
59	Khu dân cư Thịnh Phát (Công ty CP ĐTPT dự án Thịnh Phát)	22,70		22,70	CLN	Minh Long	thửa 46,70,113,199 tờ 1	QĐ CTĐT 3021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 12 năm 2020	Công ty CP ĐTPT dự án Thịnh Phát
60	Khu dân Đất Mới Minh Hưng - VEGA CENTER	15,20		15,20	ODT, CLN	Minh Hưng	thửa 491,230,492, 490, 61 tờ 11	Quyết định chủ trương đầu tư số 1392/QĐ-UBND ngày 24/06/2020 của UBND tỉnh QĐ 1408 điều chỉnh lần 1: 18/08/2022	VEGA CENTER
61	Khu dân cư Gold Town Miền Đông - Công ty CP Đầu tư và DV Địa ốc Miền Đông	3,28		3,28	CLN	Thành Tâm	thửa 165,219,366 tờ 19	Quyết định chủ trương đầu tư: Quyết định số 1393/QĐ-UBND ngày 24/6/2020 của UBND tỉnh;	Công ty CP Đầu tư và DV Địa ốc Miền Đông
62	Khu dân cư Phúc Thọ	24,25		24,25	CLN	Minh Long	ấp 5, Minh Long	CV số 2314/SKHĐT-THQH ngày 21/11/22 của Sở Kế hoạch và Đầu tư v/v thẩm định KHSDD năm 2023	Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng sản xuất Nguyên
63	Khu dân cư Phúc Hưng Chơn Thành	5,81		5,81	CLN	Hung Long	kp Trung Lợi	CV số 2314/SKHĐT-THQH ngày 21/11/22 của Sở Kế hoạch và Đầu tư v/v thẩm định KHSDD năm 2023	Công ty CPĐT PT Phúc Hưng Chơn Thành
*	Khu vực thực hiện giao đất, cho thuê đất								
64	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Minh Hưng	485,00		485,00	CLN	Minh Hưng		Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 23/01/2024 của UBND tỉnh	Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long
65	Khu dân cư Green House	10,25		10,25	CLN	Minh Lập	thửa 2, 96 tờ bản đồ 7 và 9; thửa 31 tờ số 7; thửa 400 tờ số 7; thửa 693 tờ 8	Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 23/01/2024 của UBND tỉnh	Công ty TNHH Đầu tư Bất động sản Green House
66	Khu dân cư The First Home	3,00		3,00	CLN	Nha Bích		Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 23/01/2024 của UBND tỉnh	
67	Khu công nghiệp Becamex	300,00		300,00	CSD,CLN	Minh Thành, Hung Long,		Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 23/01/2024 của UBND tỉnh	
68	Xây dựng Trường Trung học cơ sở Thành Tâm	1,67		1,67	CSD	Thành Tâm		QĐ số 321/UBND-KT ngày 16/04/2021 của UBND huyện Chơn Thành; Điều chỉnh chủ trương đầu tư tại NQ số 22/NQ-HĐND ngày 11/3/2024 của HĐND TX Chơn Thành	Ban Quản lý dự án đầu tư Xây dựng thị xã
69	Trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao	1,05		1,05	CSD	Thành Tâm		QĐ số 321/UBND-KT ngày 16/04/2021 của UBND huyện Chơn Thành	UBND phường Thành Tâm
70	Văn phòng ấp 6 xã Minh Hưng (nay là khu phố 6, phường Minh Hưng)	0,10		0,08	DGD	Minh Hưng			UBND phường Minh Hưng
71	Xây dựng Ủy ban xã và đường vào	1,32		1,32	CSD	Minh Thành			UBND thị xã Chơn Thành
72	Trụ sở Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã Chơn Thành	0,10		0,10	DTS	Hung Long	thửa 108, tờ 39	Trong đó, có 1.987,5m2 đã được UBND tỉnh cho thuê tại Quyết định số 2794/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã Chơn Thành

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm trong năm 2025		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (Số tờ, số thửa)	Căn cứ pháp lý	Chủ đầu tư
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất				
73	Trường Tiểu học Minh Hưng B	0,63		0,63	DGD	Minh Hưng	Thửa 160, tờ 11	CV 329/STNMT-CCQLĐĐ về việc thẩm định nhu cầu sử dụng đất cho Trường Tiểu học Minh Hưng B ngày 2 tháng	UBND phường Minh Hưng
74	Giao đất tái định cư cho dự án Mở rộng Trung tâm hành chính huyện (nay là thị xã) và các dự án khác tại Khu dân cư, đô thị và Dịch vụ thương mại Suối Đồi	1,32		1,32	CSD	Phường Hưng Long		Quyết định số 17745/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của UBND huyện Chơn Thành	UBND thị xã Chơn Thành
75	Giao đất tái định cư cho dự án Mở rộng Trung tâm hành chính huyện (nay là thị xã) và các dự án khác tại Khu dân cư Thành Tâm	1,03		1,03	CSD	Phường Thành Tâm		Quyết định số 17745/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của UBND huyện Chơn Thành	UBND thị xã Chơn Thành
76	Giao đất tái định cư cho dự án Khu dân cư, đô thị và Dịch vụ thương mại Suối Đồi tại Khu dân cư, đô thị và Dịch vụ thương mại Suối Đồi	2,09		2,09	CSD	Phường Hưng Long		Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 09/03/2018, Quyết định số 2555/QĐ-UBND ngày 26/6/2019 và Quyết định số 4173/QĐ-UBND ngày 02/11/2020 của UBND huyện Chơn Thành	UBND thị xã Chơn Thành
77	Giao đất tái định cư cho dự án Thủy lợi Phước Hòa tại khu Quy hoạch dân cư nông thôn 80 ha ấp 6, xã Nha Bích	5,10		5,10	CSD	Xã Nha Bích		Quyết định số 50/QĐ-UBND ngày 16/01//2018, Quyết định số 2350/QĐ-UBND ngày 12/12/2018 và Quyết định số 7420/QĐ-UBND ngày 28/10/2021 của UBND huyện	UBND thị xã Chơn Thành
78	Giao đất tái định cư cho dự án cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành tại Khu dân cư Thành Tâm và Giao đất tái định cư cho dự án cao tốc Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước) tại Khu dân cư	3,46		3,46	CSD	Phường Thành Tâm		Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 13/5/2024 của HĐND tỉnh Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 17/6/2024 của HĐND tỉnh	UBND thị xã Chơn Thành
79	Giao đất tái định cư cho dự án đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư và dự án đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Bàu Bàng tại Quy hoạch dân cư nông thôn 80 ha ấp 6, xã Nha Bích	2,13		2,13	CSD	Xã Nha Bích		Thông báo số 326/TB-UBND ngày 25/10/2023 của UBND tỉnh	UBND thị xã Chơn Thành
80	Giao đất tái định cư cho dự án khu tái định cư và nhà ở công nhân tại Khu dân cư Thành Tâm	0,38		0,38	CSD	Phường Thành Tâm		Quyết định số 2186/QĐ-UBND ngày 14/10/2008 của UBND tỉnh	UBND thị xã Chơn Thành
81	Xây dựng trạm biến áp 500kV Chơn Thành và đường dây đầu nối	19,58		19,58	LNC, BHK	Minh Thành, Nha Bích		Công văn 7261/CPMB-PĐB ngày 11/07/2024 của Ban QLDA các công trình điện miền Trung	Ban QLDA các công trình điện miền trung
*	Khu vực thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất và đấu giá quyền khai thác khoáng sản								
82	Khu đất trạm xã cũ (trại 979C)	0,15		0,15	CLN	Minh Long		Quy hoạch phân lô: 1233/QĐ-UBND ngày 11/6/2015; CV 1244-KTN ngày 12/9/2024 về việc ý kiến đối với dự thảo điều chỉnh kế hoạch huy động nguồn vốn đầu tư từ nguồn lực đất đai	UBND thị xã Chơn Thành
83	Khu dân cư, đô thị và dịch vụ thương mại Suối Đồi	2,81		2,81	CLN	Hưng Long	BT1,LK7,LK5,LK4	Kế hoạch số 48/KH-UBND ngày 10/3/2023 của UBND thị xã; CV 1244-KTN ngày 12/9/2024 về việc ý kiến đối với dự thảo điều chỉnh kế hoạch huy động nguồn vốn đầu tư từ nguồn lực đất đai	UBND thị xã Chơn Thành
84	Khu dân cư, đô thị, dịch vụ và thương mại Minh Lập	15,95		15,95	CLN	Minh Lập	04 tờ trích đo địa chính (1/500) ngày 28/9/2022, ấp 1	QĐ 1177/QĐ-UBND ngày 22/04/2022 Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 23/01/2024 của UBND tỉnh	Văn phòng Đăng Ký đất đai tỉnh
85	Khu dân cư liền kề dự án Sân golf kết hợp khu đô thị, dịch vụ, du lịch, nghỉ dưỡng	72,26		72,26	CLN	Minh Thắng		Quyết định số 155/QĐ-UBND ngày 23/01/2024 của UBND tỉnh	Văn phòng Đăng Ký đất đai tỉnh
86	Nhà ở xã hội khu thiết chế công đoàn	1,99		1,99	CLN	Thành Tâm	khu dân cư Thành Tâm 36 ha	Công văn số 1304/UBND-KT ngày 10/4/2024 của UBND tỉnh về việc đầu tư Nhà ở xã hội khu thiết chế công đoàn	Sở Xây Dựng
87	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản: Khai thác mỏ vật liệu san lấp	10,30		10,30	CLN	Minh Lập		Nghị quyết 19/2021/NQ-HĐND ngày 07/12/2021 của HĐND tỉnh CV 1805/STNMT-TNN&KS ngày 21/06/2024 của STNMT	Sở TNMT
1.2	Các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch								

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm trong năm 2025		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (Số tờ, số thửa)	Căn cứ pháp lý	Chủ đầu tư
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất				
88	Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông) - Chơn Thành (Bình Phước)	122,81		122,81	CLN, ONT, DGT, DTL, LUK, ODT và các loại đất khác	Minh Thành, Nha Bích, Minh Thắng, Minh Lập		Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Nghị quyết 45/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Nghị quyết số 138/NQ-QH15 ngày 28/6/2024	Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng Tỉnh
89	Khu công nghiệp và dân cư Becamex - Bình Phước	2.448,27	1.500,27	948,00	CLN, ONT, ODT, SON, HNK, DGT, LUK	Hưng Long, Minh Thành, Thành Tâm		Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Nghị quyết 45/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Công ty CP PTHTKT Becamex Bình Phước
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai								
90	Trại tạm giam Công an tỉnh	10,56		10,56	CLN	Minh Lập	thửa 716 tờ 4	QĐ 1653/QĐ-UBND ngày 8/9/2022 của UBND tỉnh v/v phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đối với cơ sở của các cơ quan đơn vị trên địa bàn tỉnh Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 3/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Đề án đảm bảo cơ sở vật chất Công an xã, thị trấn giai đoạn 2023-2025 Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Công an tỉnh Bình Phước
91	Xây dựng hệ thống thoát nước và sửa chữa tuyến đường N1 (đường khu phố 2 đi khu 4) phường Minh Hưng.	1,13		1,13	CLN	Minh Hưng		Nghị quyết về việc thông qua chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án sử dụng vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng thị xã
92	Đường liên khu phố 4 - 5 đến KCN Chơn Thành	4,68		4,68	CLN	Thành Tâm		QĐ số 79/QĐ-UBND ngày 16/1/2023 của UBND tỉnh Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh	UBND xã Thành Tâm
93	Dự án xây dựng đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Phước (đăng ký bổ sung diện tích)	1,20		1,20	ONT, ODT, CLN, DGT, DTL, NTS, SON, LUK, BHK, DCK, RSN, RSX và các loại đất khác	Nha Bích, Minh Thành		Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Nghị quyết 44/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Nghị quyết 45/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Nghị quyết 02/NQ-HĐND ngày 13/05/2024 quyết định chủ trương đầu tư dự án xây dựng đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành đoạn qua địa bàn tỉnh Bình Phước. Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 13/5/2024 của HĐND	Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng Tỉnh

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm trong năm 2025		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (Số tờ, số thửa)	Căn cứ pháp lý	Chủ đầu tư
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất				
109	Trạm biến áp 110kV Sikico và nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Sikico	0,28		0,28	CLN	Minh Hưng		CV số 27/CV-MHS-2024 ngày 06/03/2024 của Công ty CP Công Nghiệp Minh Hưng-Sikico J117TB 78/TB-UBND ngày 21/03/2024 của UBND tỉnh Bình Phước kết luận của PCT UBND tỉnh Trần Văn Mi tại cuộc họp xem xét phương án, hướng tuyến Dự án TBA 110kV Sikico và nhánh rẽ đầu nối và xác nhận việc xây mới, lắp máy biến áp thứ 2 CV 2417/SCT-QLNL ngày 3/12/2024 về việc thỏa thuận điều chỉnh thỏa thuận hướng tuyến dây 110kV đầu nối công trình "Trạm biến áp 110kV Sikico và nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Sikico) CV 5403/UBND-TH ngày 23/12/2024 của UBND tỉnh v/v thống nhất điều chỉnh thỏa thuận hướng tuyến đường dây 110kV đầu nối công trình "Trạm biến áp 110kV Sikico và nhánh rẽ đầu nối trạm 110kV Sikico	Công ty CP Công nghiệp Minh Hưng - Sikico
110	Trạm biến áp 110kV Minh Hưng 3 và đường dây đầu nối	0,80		0,80	CLN	Minh Hưng		CV 1839/SCT-NL ngày 19/12/2023	Sở Công thương
111	Hệ thống thoát nước ngoài hàng rào KCN Becamex, tỉnh Bình Phước	11		11	CLN	Minh Thành, Nha Bích		Quyết định phê duyệt dự án số 1944/QĐ-UBND ngày 8/8/2017	Ban Quản lý Dự Án Đầu tư Xây dựng Tỉnh
112	Nâng cấp mở rộng đường Trần Quốc Thảo	1		1	CLN	Hung Long		Quyết định số 2049/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của UBND thị xã	UBND phường Hưng Long
113	Nâng cấp mở rộng đường liên khu phố 10 phường Hưng Long	2		2	CLN	Hung Long		Quyết định số 2049/QĐ-UBND ngày 05/8/2022 của UBND thị xã	UBND phường Hưng Long
114	Xây dựng trường mầm non Sơn Ca	1,02		1,02	DGD	Minh Thành			UBND phường Minh Thành
115	Mở rộng nâng cấp đường ĐH10 (đường liên xã Nha Bích - Minh Thắng)	0,45		0,45	ONT và CLN	Minh Lập		Nghị quyết 11/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước ngày 13 tháng 7 năm 2020	UBND xã Minh Lập
116	Đường KCN Chơn Thành nối vào trường mầm non Tuổi Thơ đến đường TTHC phường	0,84		0,84	CLN	Thành Tâm		CV 321/UBND-KTN ngày 16/4/2021 của UBND huyện	UBND phường Thành Tâm
117	Khu nhà ở xã hội Minh Hưng	22,69		22,69	CLN, DGT, DNL	Minh Hưng		QĐ số 1683/QĐ-UBND ngày 14/9/2022 của UBND tỉnh v/v phê duyệt đề án phát triển NOXH trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030	Sở xây dựng
118	Đường ĐH 13	41,40		41,40	CLN	Nha Bích, Minh Thắng		Chấp thuận chủ trương UBND Số 813,UBND-KT ngày 21/09/2022	UBND Xã Nha Bích
119	Đường Ngang áp 6	0,68		0,68	CLN	Nha Bích, Minh Thắng		Chấp thuận chủ trương UBND Số 813,UBND-KT ngày 21/09/2023	UBND Xã Nha Bích
120	Đường số 3	12,63		12,63	CLN	Nha Bích		Chấp thuận chủ trương UBND Số 555/UBND-KT ngày 21/06/2021	UBND Xã Nha Bích
121	Trạm biến áp 110kV Tân Hưng và Đường dây 110kV Nhánh rẽ đầu nối Trạm biến áp 110kV Tân Hưng (đăng ký bổ sung diện tích)	0,26		0,26	CLN	Minh Lập, Quang Minh		Nghị quyết 21/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh	Tổng công ty Điện lực miền Nam
	Đăng ký nhu cầu chuyển sang đất trồng cây lâu năm	13,50		13,50	LUK	Minh Hưng		Đăng ký nhu cầu chuyển sang đất trồng cây lâu năm	
	Đăng ký nhu cầu chuyển sang đất trồng cây lâu năm	3,34		3,34	LUK	Minh Long		Đăng ký nhu cầu chuyển sang đất trồng cây lâu năm	
	Đăng ký nhu cầu chuyển sang đất trồng cây lâu năm	1,79		1,79	LUK	Minh Thành		Đăng ký nhu cầu chuyển sang đất trồng cây lâu năm	
	Đăng ký nhu cầu chuyển sang đất trồng cây lâu năm	4,44		4,44	LUK	Nha Bích		Đăng ký nhu cầu chuyển sang đất trồng cây lâu năm	
	Đăng ký nhu cầu chuyển sang đất trồng cây lâu năm	0,87		0,87	LUK	Hung Long		Đăng ký nhu cầu chuyển sang đất trồng cây lâu năm	
	Đăng ký nhu cầu chuyển sang đất trồng cây lâu năm	0,18		0,18	LUK	Minh Thắng		Đăng ký nhu cầu chuyển sang đất trồng cây lâu năm	

TT	Hạng mục	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm trong năm 2025		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (Số tờ, số thửa)	Cơ sở pháp lý	Chủ đầu tư
				Diện tích (ha)	Sử dụng từ loại đất				
	Đăng ký nhu cầu chuyển sang đất thương mại dịch vụ	0,10		0,10	CLN	Minh Thành		Đăng ký nhu cầu chuyển sang đất thương mại dịch vụ	
	Đăng ký nhu cầu chuyển sang đất sản xuất phi nông nghiệp	2,00		2,00	CLN	Hưng Long		Đăng ký nhu cầu chuyển sang đất sản xuất phi nông nghiệp	
	Đăng ký nhu cầu chuyển sang đất sản xuất phi nông nghiệp	0,99		0,99	CLN	Minh Hưng		Đăng ký nhu cầu chuyển sang đất sản xuất phi nông nghiệp	
	Đăng ký nhu cầu chuyển sang đất sản xuất phi nông nghiệp	1,00		1,00	CLN	Minh Long		Đăng ký nhu cầu chuyển sang đất sản xuất phi nông nghiệp	
	Đăng ký nhu cầu chuyển sang đất sản xuất phi nông nghiệp	1,00		1,00	CLN	Minh Thành		Đăng ký nhu cầu chuyển sang đất sản xuất phi nông nghiệp	
	Đăng ký nhu cầu chuyển sang đất sản xuất phi nông nghiệp	3,00		3,00	CLN	Nha Bích		Đăng ký nhu cầu chuyển sang đất sản xuất phi nông nghiệp	
	Đăng ký nhu cầu chuyển sang đất sản xuất phi nông nghiệp	0,93		0,93	CLN	Minh Thắng		Đăng ký nhu cầu chuyển sang đất sản xuất phi nông nghiệp	
	Đăng ký nhu cầu chuyển sang đất sản xuất phi nông nghiệp	0,50		0,50	CLN	Minh Lập		Đăng ký nhu cầu chuyển sang đất sản xuất phi nông nghiệp	
	Đăng ký nhu cầu chuyển sang đất nông nghiệp khác	1,80		1,80	CLN	Minh Thắng		Đăng ký nhu cầu chuyển sang đất nông nghiệp khác	
	Đăng ký nhu cầu chuyển sang đất nông nghiệp khác	4,37		4,37	CLN	Minh Lập		Đăng ký nhu cầu chuyển sang đất nông nghiệp khác	
	Đăng ký nhu cầu chuyển sang sang đất ở đô thị	7,87		7,87	CLN	Hưng Long		Đăng ký nhu cầu chuyển sang sang đất ở đô thị	
	Đăng ký nhu cầu chuyển sang sang đất ở đô thị	5,64		5,64	CLN	Minh Hưng		Đăng ký nhu cầu chuyển sang sang đất ở đô thị	
	Đăng ký nhu cầu chuyển sang sang đất ở đô thị	5,77		5,77	CLN	Minh Long		Đăng ký nhu cầu chuyển sang sang đất ở đô thị	
	Đăng ký nhu cầu chuyển sang sang đất ở đô thị	7,31		7,31	CLN	Minh Thành		Đăng ký nhu cầu chuyển sang sang đất ở đô thị	
	Đăng ký nhu cầu chuyển sang sang đất ở đô thị	5,64		5,64	CLN	Thành Tâm		Đăng ký nhu cầu chuyển sang sang đất ở đô thị	
	Đăng ký nhu cầu chuyển sang đất ở nông thôn	6,48		6,48	CLN	Minh Lập		Đăng ký nhu cầu chuyển sang đất ở nông thôn	
	Đăng ký nhu cầu chuyển sang đất ở nông thôn	6,73		6,73	CLN	Minh Thắng		Đăng ký nhu cầu chuyển sang đất ở nông thôn	
	Đăng ký nhu cầu chuyển sang đất ở nông thôn	6,23		6,23	CLN	Nha Bích		Đăng ký nhu cầu chuyển sang đất ở nông thôn	
	Đăng ký nhu cầu chuyển sang đất ở nông thôn	2,70		2,70	CLN	Quang Minh		Đăng ký nhu cầu chuyển sang đất ở nông thôn	

Ghi chú: - Công trình, dự án được phải được xác định chi tiết đến Số tờ, số thửa và trên địa bàn từng ấp, khu phố, thôn,
- Danh mục công trình, dự án phi nông nghiệp trong biểu 10.1/CH dùng để tổng hợp vào từng hạng mục trong biểu 10/CH